

MỤC LỤC

1.	Sự biểu thị mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận	
	Võ Thị Ngọc Hoa	3
2.	Nhân vật nữ trong tiểu thuyết Patrick Modiano	
	Võ Nguyễn Bích Duyên	11
3.	Hình tượng người lính trong trường ca Thanh Thảo	
	Nguyễn Thị Ái Thoa	20
4.	Vở kịch <i>Hồn Trương Ba, da hàng thịt</i> của Lưu Quang Vũ nhìn từ thủ pháp viết lại	
	Đoàn Thu Thị Ánh Tuyết	28
5.	Bàn về định nghĩa ‘biện pháp bảo đảm’	
	Vũ Hùng Đức	40
6.	Tính chính quy metric của ánh xạ đa trị	
	Phùng Xuân Lễ	46
7.	Áp dụng phương pháp chuẩn hóa k_0 - INAA để phân tích hàm lượng nguyên tố Fe trong mẫu đất	
	Nguyễn Thị Quỳnh Uyên	53
8.	Điều tra tình hình phân bố và khả năng tái sinh tự nhiên của loài Trắc dây (<i>Dalbergia annamensis</i> A. Chev.) ở khu vực Núi Miếu, tỉnh Phú Yên	
	Nguyễn Thị Kim Triển	60
9.	Phương pháp cách mạng của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) và giá trị thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn hiện nay	
	Trần Quang Dũng	67
10.	Giải pháp đổi mới chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn - từ kết quả khảo sát một số trường đại học khu vực phía nam	
	Ngô Minh Sang	77

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

11.	Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính hợp tác xã nông nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 ở tỉnh Phú Yên	
	Võ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Phương Uyên	87
12.	Công tác bảo tồn và phát triển âm nhạc dân gian các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê đê, tỉnh Phú Yên	
	Trần Thị Hồng Vân	94
13.	Cơ sở làm đồ dùng dạy học và đồ chơi mầm non	
	Phan Thị Lan	98

CONTENTS

1.	Extremely high performance of human appearance and personality status in Vietnamese from the perspectives of cognitive linguistics	
	Vo Thi Ngoc Hoa	3
2.	Female characters in Patrick Modiano's novels	
	Vo Nguyen Bich Duyen	11
3.	The image of a soldier in Thanh Thao's epics	
	Nguyen Thi Ai Thoa	20
4.	The play of Truong Ba's Soul in the Butcher's Skin by Luu Quang Vu looked from re-writing literary technique	
	Doan Thu Thi Anh Tuyet	28
5.	Discussing on definition of 'secured measure'	
	Vu Hung Duc	40
6.	Metric regularity of set – valued mappings	
	Phung Xuan Le	46
7.	Application of standardization k_0 -INAA method to analyze the element Fe content in the soil samples	
	Nguyen Thi Quyn Uyen	53
8.	Investigation on distribution and regeneration capacity of <i>Dalbergia annamensis</i> (<i>Dalbergia annamensis</i> A. Chev.) at Nui Mieu area, Phu Yen province	
	Nguyen Thi Kim Trien	60
9.	Revolutionary methods of the Party in the anti-US resistance (1954 - 1975) and practical values for the current national construction and protection	
	Tran Quang Dung	67
10.	Solutions to innovate training programs in social science and humanities - from survey results of some universities in the southern region	
	Ngo Minh Sang	77

EXCHANGE IDEAS

11.	Improving the efficiency of agricultural cooperative financial management in the time of industrial revolution 4.0 in Phu Yen province	
	Vo Thi Thuy Hang, Do Thi Phuong Uyen	87
12.	Folk music of indigenous ethnic minorities in phu yen for conservation and development	
	Tran Thi Hong Van	94
13.	Establishments for making preschool teaching materials and toys	
	Phan Thi Lan	98

SỰ BIỂU THỊ MỨC CỰC CAO CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG VÀ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI TRONG TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Võ Thị Ngọc Hoa

Trường Đại học Phú Yên

Email: ngochoadhy@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Trong tiếng Việt, nhóm từ đa nghĩa, thành ngữ, ngữ cố định mang nghĩa biểu trưng biểu thị ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người rất phong phú. Chúng phản ánh đặc điểm tri nhận của người Việt theo kiểu tư duy thiên về trực quan, cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể, có thể quan sát hoặc nhận biết được để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng. Kết quả phân tích cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận từ nhóm từ đa nghĩa và kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức cực cao của tình trạng hình dạng và tính cách của con người góp phần làm rõ cách người Việt ý niệm hóa, mã hóa ý niệm vào ngôn ngữ cũng như gợi mở vấn đề dạy học ngữ nghĩa tiếng Việt hiện nay.

Từ khóa: mức cực cao, trạng thái hình dạng và tính cách con người, tri nhận, từ đa nghĩa, kết cấu có tính biểu trưng.

Extremely high performance of human appearance and personality status in Vietnamese from the perspectives of cognitive linguistics

Vo Thi Ngoc Hoa

Phu Yen University

Received: May 31, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

In Vietnamese, groups of multi-meaning words, idioms, and collocations with symbolic meanings expressing the very high-degree concepts of human appearance and personality status are so varied. They reflect the cognitive features of the Vietnamese people in the way of thinking in favor of intuition, feelings, and taking concrete, observable or perceivable ideas to express abstract ideas. The results of the mapping mechanism and cognitive models from a group of polysemous words and symbolic textures show the extreme-degree concepts of the human appearance and personality states, contributing to clarifying how Vietnamese people conceptualize or encode concepts into language as well as proposing the teaching methods of the current Vietnamese semantics.

Keywords: extremely high, states of human appearance and personality, perception, polysemous words, symbolic textures.

1. Đặt vấn đề

Mỗi thuộc tính, trạng thái của từng phương diện của con người đều mang một

mức độ nhất định như mức độ thấp, mức độ cao, mức cực cao, ... Tiếng Việt có nhiều từ ngữ thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính,

trạng thái của con người như phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ đa nghĩa, thành ngữ, ngữ cố định mang nghĩa biểu trưng. Bài viết tập trung làm rõ cách ý niệm hoá, mã hoá ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người qua từ đa nghĩa và kết cấu có tính biểu trưng (gồm thành ngữ, ngữ cố định mang tính biểu trưng) trong tiếng Việt. Cụ thể, bài viết vận dụng phương pháp phân tích - miêu tả để phân tích vai trò của kinh nghiệm trong quá trình ý niệm hóa và phương pháp phân tích ý niệm để xác định cách ý niệm hóa về ý niệm mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người của người Việt qua mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Dựa trên cơ sở đó, khái quát đặc điểm tri nhận của người Việt. Ngữ liệu dùng để khảo sát trong bài viết được thu thập từ nguồn ngữ liệu từ Từ điển tiếng Việt (2016) của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức (2015) của Đỗ Thị Kim Liên, Từ điển từ ngữ Nam Bộ (2007) của Huỳnh Công Tín, 41 tác phẩm văn xuôi Việt Nam đương đại (truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn), 27 bài viết trên báo điện tử tiếng Việt. Ngoài ra, bài viết còn dùng một số phát ngôn thông dụng, được chúng tôi đặt ra.

2. Nội dung

Mức cực cao (còn gọi là mức cực cấp - theo cách định danh của một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học) là ý niệm mức độ cao nhất của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng, - được biểu thị bằng phụ từ “*chí, chúa, tối, tuyệt, siêu, ...*”, từ ghép “*ốm nhách, mập ú, lùn xì*”, từ láy “*cao ngồng ngồng, béo núc ních, to chù vù*”, từ đa nghĩa “*hung, góm, kinh khủng*”, kết cấu có tính biểu trưng “*nhát như thỏ đế, hiền như bụt, to như Hộ Pháp, ...*”. Để tiện việc xác định ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách, phẩm chất của con người, chúng tôi định ra tiêu chí nhận diện các mức độ như sau:

i. Dựa vào kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ;

ii. Dựa vào khả năng kết hợp: có khả năng hoặc không kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ (theo trục ngữ đoạn).

iii. Dựa vào hình thức cấu trúc của kết cấu biểu thị mức độ.

2.1. Từ ngữ thể hiện ý niệm mức cực cao trạng thái hình dạng và tính cách của con người

Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi thu được 15 từ đa nghĩa, 49 kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người. Trong đó, có 11 từ đa nghĩa có khả năng biểu thị mức cực cao của nhiều thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng như “*ác, dã man, hung, ghê, ghê gớm, kinh, kinh khủng, khiếp, khủng khiếp, ...*”. Cụ thể:

Hình dạng của con người: (to, cao) *như cây sào, to như Hộ Pháp, cao như sếu vườn, to như voi*; (thấp, bé) *thấp như vẹt, loắt choắt như chuột nhắt*; (ốm) *da bọc xương, gầy đét như con cá rô / gầy như cá rô đực, gầy gò như con mắm, gầy như cò hương, ốm như cò nhang, gầy như hạc, gầy như cái que củi, ốm như que tăm, gầy rạc như con nhái bén, ốm như ma đói, gầy như xác ve*; (béo/mập) *béo như con cun cút, béo như trâu trưong*; (thân hình đẹp) *bốc lửa*.

Tính cách của con người: (hiền lành) *hiền như Bụt, hiền như Bụt đất, hiền như cục đất, hiền như Phật*; (lười nhác) *nhác thây, chầy thây*; (ngang bướng) *ngang như cua, như ngựa bắt kham, lì như trâu, cứng đầu cứng cổ, đầu gấu, dữ như hùm / như cọp, như hổ như báo, đầu trâu mặt ngựa, làm trời làm đất, coi trời bằng vung, chọc trời khuấy nước, bán trời không mời thiên lôi, bán trời không văn tự, chày cối*; (nóng tính) *nóng như Trương Phi*; (thẳng tính) *thẳng như ruột ngựa, ruột để ngoài da, thẳng mực tàu*; (tham lam, ích kỉ) *trùm*

sò, vất cổ chày ra nước, rán sành ra mỡ; (thật thà) thật thà như đếm; (ranh ma, không thật thà) ranh như cáo, như cáo già, thành cú thành cáo.

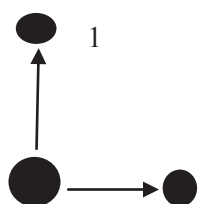
Để làm rõ cơ sở hình thành các ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người, đối với những trường hợp thể hiện bằng từ đa nghĩa, chúng tôi xác định nghĩa trung tâm/nghĩa điển mẫu của từ (là nghĩa được xác nhận sớm nhất, nổi trội trong mạng ngữ nghĩa, dễ dàng đoán được các nghĩa mở rộng). Dựa vào đó, xác lập nghĩa ngoại vi thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính hoặc trạng thái của con người và mô hình cấu trúc tỏa tia của từ để làm rõ cách phái sinh nghĩa mức độ của thuộc tính, trạng thái con người trong mạng lưới nghĩa của từ. Đối với kết cấu có tính biểu trưng (gồm thành ngữ và ngữ cố định có tính biểu trưng), chúng tôi xác định thành tố mang tính biểu trưng (hình ảnh tri nhận) có trong kết cấu thông qua sự liên tưởng tương đồng giữa miền nguồn và miền đích theo cơ chế ẩn dụ ý niệm và sự liên tưởng tương cận giữa miền nguồn ứng với miền đích trong tổ hợp miền theo cơ chế hoán dụ ý niệm, cũng để làm rõ con đường phát triển nghĩa của từ ngữ trong tiếng Việt. Chẳng hạn:

GHÊ GÓM:

1. Ở một mức độ hoặc có những biểu hiện khác thường, đáng cho người ta phải sợ, phải nể. [*Việc bình thường, không có gì là ghê gớm.*]

2. Ở một mức độ khác thường, ghê lắm. [*Xấu tính ghê gớm. Dáng đẹp ghê gớm.*]

Mô hình tỏa tia của GHÊ GÓM:

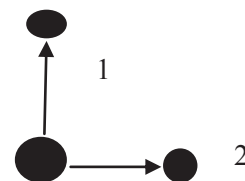


KINH:

1. Có cảm giác sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng khi nhìn thấy hoặc cảm giác thấy. [*Kinh mùi xăng xe. Trông kinh, không dám ăn.*]

2. Ở mức độ cao quá đáng, tác động mạnh đến tâm lý của con người [*Đẹp kinh. Vạm vỡ kinh. Dữ kinh.*]

Mô hình tỏa tia của KINH:



BỐC LỬA:

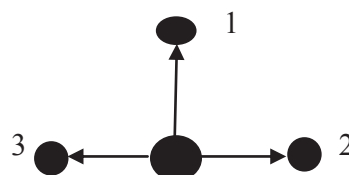
1. Lửa bốc lên cao mạnh mẽ, liên tục và tỏa ra.

2. Có trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục. [*Giọng ca bốc lửa. Biểu diễn với một phong cách bốc lửa.*]

3. Ngoại hình đẹp, làm quyến rũ người khác [*Hương Tràm khoe body cùng vũ đạo bốc lửa trước 500 khán giả.* - <https://baogialai.com.vn/> - 06/11/2021]

4. Rất tức giận [*Tôi nghĩ ông ấy đang bốc lửa đấy.*]

Mô hình tỏa tia của BỐC LỬA:



To như Hộ pháp: Hộ pháp là vị thần bảo vệ đạo Phật có hình dạng to lớn. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa hình dạng của nhân vật Hộ pháp với hình dạng của người có hình dạng to, cao (như Hộ pháp) nên đã chọn hình ảnh *Hộ pháp* để biểu trưng cho mức độ của hình dạng rất to, cao của con người (MCC).

Cao như sếu: Sếu là loài chim lớn, cổ và mỏ dài, chân cao. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa hình dạng của loài sếu

với hình dạng của người gầy, ốm nên chọn hình ảnh *sếu* biểu trưng cho mức độ của hình dạng *rất cao và gầy của con người* (MCC).

Béo như trâu trương: Trâu trương là trâu ở trạng thái đã chết, trương phình ra. Người Việt có sự liên tưởng tương đồng giữa trạng thái hình dạng trương, phình lên của trâu với hình dạng người quá béo nên đã chọn hình ảnh *trâu trương* để biểu trưng cho mức độ của hình dạng béo quá mức của con người (MCC).

Thẳng mực tàu: Dùng mực tàu kẻ đường thẳng, không một chỗ, một lúc nào chệch về một bên. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa trạng thái kẻ mực tàu rất thẳng với thuộc tính tính khí thẳng thắn của con người, người Việt chọn hình ảnh *thẳng mực tàu* để biểu trưng cho mức độ đường nét rất thẳng; tính bộc trực, thẳng thắn của con người (MCC).

Hiền như Bụt / Phật: Bụt (Phật, theo cách gọi dân gian), là người lớn tuổi, có phép thuật, tốt bụng, hiền lành và hay giúp đỡ người khác khi họ gặp khó khăn. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa tính cách của Bụt với tính cách hiền lành, tốt bụng của con người, người Việt chọn hình ảnh *Bụt* để biểu trưng cho mức độ của tính cách rất hiền lành, rất tốt bụng của con người (MCC).

Ngang như cua: Cua là loài giáp xác có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang. Dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng giữa đặc tính di chuyển theo phương ngang của loài cua với thuộc tính tính khí ngang ngược, không điều chỉnh thái độ, hành vi theo lễ phải, người Việt chọn hình ảnh *cua* để biểu trưng cho mức độ của tính khí rất ngang bướng, rất ương gàn của con người (MCC).

Dữ như hùm / như cọp: Cọp / hùm là loài thú dữ, lông màu vàng, có vằn đen. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng về đặc tính hung dữ của loài hổ với người có tính khí hung dữ,

người Việt chọn hình ảnh *cọp / hùm* để biểu trưng cho mức độ của tính khí hung dữ, độc ác, tàn bạo của con người (MCC).

Nóng như Trương Phi: Trương Phi, một danh tướng nhà Thục Hán, là người nổi tiếng với tính tình nóng nảy. Dựa trên sự liên tưởng tương đồng về tính cách nóng nảy của nhân vật này với người có tính khí nóng nảy, người Việt chọn hình ảnh *Trương Phi* để biểu trưng cho mức độ của tính khí nóng nảy của con người (MCC).

Kết quả phân tích một số từ ngữ thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người như trên cho thấy ở nhóm từ đa nghĩa, thành phần nghĩa thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái thuộc nghĩa ngoại vi, có liên hệ trực tiếp với nghĩa trung tâm. Nghĩa ngoại vi được xác định dựa trên cơ chế tri nhận về mối quan hệ tương đồng hoặc tương quan với nghĩa trung tâm, hay nói cách khác, dựa trên cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ý niệm. Còn ở nhóm kết cấu có tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng, mỗi kết cấu, chỉ có một hoặc một số thành tố chứa hình ảnh tri nhận, mang tính biểu trưng về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Những hình ảnh tri nhận về mức độ của sự vật, hiện tượng mà chúng tôi xác định được có đặc điểm trực quan, cụ thể, gần gũi, có sự tương tác với con người và được thể hiện bằng từ ngữ tiếng Việt. Nghĩa biểu trưng có trong kết cấu được hình thành cũng dựa theo cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ ý niệm. Mặc khác, chúng được xác định nhờ sự kết hợp của các từ - các thành tố tham gia cấu tạo nên kết cấu.

Hệ thống ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người phần nào làm rõ một thực tế là người Việt có xu hướng phản ánh mức độ thuộc

tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng gián tiếp thông qua việc trực tiếp mô tả trạng thái cảm giác của con người, thuộc tính của thực phẩm, của vật dụng, hình dạng, trạng thái hoạt động, đặc tính của động vật, thuộc tính của hiện tượng thiên nhiên mà cộng đồng bản ngữ tri nhận được. Hay nói cách khác, nhờ có quá trình ý niệm hóa mà những ý niệm thực chất không mang nghĩa biểu thị mức độ lại có khả năng diễn đạt mức độ.

2.2. Cơ chế ánh xạ từ miền nguồn tới miền ý đích chỉ mức cực cao của trạng thái hình dạng, tính cách của con người

Kết quả khảo sát cho thấy miền nguồn ánh xạ tới miền đích ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người bao gồm *cảm giác của con người, động vật, vật dụng, sự vật – hiện tượng thiên nhiên, cụ thể*:

Miền nguồn		Miền đích	Ngữ liệu
Cảm giác của con người	DÃ MẠN DỮ GHÊ GÓM HUNG KINH KINH KHỦNG KHIẾP KHỦNG KHIẾP	Mức độ của trạng thái hình dạng Mức độ của trạng thái tính cách	<i>(ngoại hình)</i> xấu, đẹp, cao, thấp <i>(tính cách)</i> hiền lành, ích kỉ, nhút nhát, ngang bướng
Động vật	CHUỘT NHẤT CÒ CÚT HẠC SẾU CÁ NHÁI VOI	Mức độ của trạng thái hình dạng của con người	<i>(nhỏ bé)</i> loắt choắt như chuột nhắt; <i>(cao, gầy)</i> gầy như cò hương, như cò nhang, gầy như hạc, cao như sếu vườn; <i>(gầy, nhỏ)</i> gầy đét như con cá rô, gầy đét như con nhái bén; <i>(mập)</i> béo như con cún cút; <i>(to, lớn)</i> to như voi.
	RUỘT NGỰA CÁY THỎ GAN SỬA	Mức độ của trạng thái tính cách	<i>(thẳng thắn)</i> thẳng như ruột ngựa; <i>(nhút nhát)</i> nhát như cáy, nhát như thỏ đế, gan sữa.
Vật dụng	QUE TÂM, CÂY SÀO CHÀY, CỐI	Mức độ của trạng thái hình dạng	<i>(gầy)</i> như que tâm; <i>(cao)</i> như cây sào.
		Mức độ của trạng	<i>(ngang ngược)</i> chày cối.

			thái tính cách	
Sự vật, hiện tượng thiên nhiên	ĐẤT	→	Mức độ của thuộc tính tính cách	(hiền lành) như cục đất.

Nhìn chung, các miền nguồn ánh xạ tới miền ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người rất phong phú. Các ý niệm được chọn làm miền nguồn không phải chọn ngẫu nhiên, mang tính võ đoán mà là có cơ sở, dựa vào nền tảng kinh nghiệm của người Việt về trải nghiệm nghiệm thân, về sự hiểu biết của cộng đồng bản ngữ về đặc tính, trạng thái của những sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan cũng như phong nền văn hóa của dân tộc. Kinh nghiệm đóng vai trò rất quan trọng trong việc ý niệm hóa. Nó chính là yếu tố kích hoạt quá trình ý niệm hóa tạo ra ý niệm đích chỉ mức độ. Qua phân tích hàng loạt cơ chế ánh xạ từ miền nguồn sang miền ý niệm đích mức cực cao của hình dạng và tính cách của con người, chúng tôi thấy tiếng Việt có hiện tượng phát triển nghĩa để biểu thị mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người. Sự chuyển nghĩa xảy ra ở từ, thành tố trong kết cấu có tính biểu trưng. Sự phát triển của các ý niệm theo cơ chế ánh xạ từ miền ý niệm này sang miền ý niệm khác.

2.3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng, tính cách của con người/

Ý niệm mức độ của trạng thái ngoại hình con người (béo, gầy, cao, thấp, nhỏ con, to con, ...) được hình thành trên cơ sở ánh xạ từ miền nguồn động vật theo mô hình ẩn dụ ý niệm: MỨC ĐỘ CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH HÌNH DẠNG CỦA CON VẬT GẦN GŨI VỚI CON NGƯỜI

- MỨC ĐỘ THẤP NHẤT, NHỎ

NHẤT CỦA TRẠNG THÁI DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CON VẬT CÓ HÌNH DẠNG THẤP, NHỎ “*thấp như vẹt, loắt choắt như chuột nhắt*”.

- MỨC ĐỘ BÉO NHẤT CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT CÓ THÂN HÌNH TRÒN “*béo như con cun cút, béo như trâu trưong*”.

- MỨC ĐỘ GẦY NHẤT CỦA TRẠNG THÁI HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CON VẬT CÓ THÂN HÌNH DẸP, NHỎ “*gầy dẹt như con cá rô, gầy dẹt như con nhái bén, gầy như xác ve*”.

Cơ sở ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích là dựa trên sự hiểu biết, kinh nghiệm của người Việt về tính tương đồng giữa trạng thái hình dạng con vật gần gũi với con người với mức độ của trạng thái hình dạng con người.

Ý niệm mức độ của thuộc tính tính cách của con người (hiền lành, hào phóng, lười nhác, ngang ngược / hung dữ, nóng tính, nhút nhát, ...) được hình thành trên cơ sở ánh xạ từ miền nguồn động vật, nhân vật lịch sử - tín ngưỡng theo mô hình ẩn dụ ý niệm: MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA THUỘC TÍNH TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÍNH CÁCH CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ, NHÂN VẬT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN, CỦA CON VẬT

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH TÍNH HIỀN LÀNH CỦA CON NGƯỜI LÀ TÍNH CÁCH CỦA NHÂN VẬT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN “*hiền như Bụt, hiền như Bụt đất, hiền như Phật*”.

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH

TÌNH NGANG NGƯỢC CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH ĐỘNG, HOẠT ĐỘNG CỦA CON VẬT “*ngang như cua, như ngựa bắt kham, đầu trâu mặt ngựa, dữ như hùm / như cọp, như hổ như báo, lì như trâu*” (MCC)

- MỨC ĐỘ CAO NHẤT CỦA TÍNH TÌNH NHÚT NHÁT CỦA CON NGƯỜI LÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CON VẬT “*sợ co vôi, sợ cong đuôi, nhát như cáy, nhát như cáy ngày, nhát như thỏ đế*” (MCC)

Cơ sở ánh xạ từ miền nguồn sang miền ý niệm mức độ của thuộc tính tính cách con người dựa trên sự hiểu biết, kinh nghiệm của người Việt về tính tương đồng giữa thuộc tính của nhân vật, thuộc tính của con vật với thuộc tính tính khí của con người.

Qua kết quả khảo sát hệ thống miền nguồn, miền đích mức độ của thuộc tính và cơ chế ánh xạ theo mô hình ẩn dụ, hoán dụ ý niệm trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy người Việt ở một số vùng miền đều cách thức tư duy, tri nhận về thế giới khách quan như nhau. Đó là kiểu tư duy trực quan cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng. Những hình ảnh thế giới khách quan đã được ánh xạ trong tâm lý con người, được mã hóa bởi chính ý niệm sự vật, hiện tượng cụ thể, trực quan và các sơ đồ tri nhận để tạo nên những biểu tượng tinh thần dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân và kinh nghiệm văn hóa – xã hội của chủ thể tri nhận.

Những phân tích về cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận trên góp phần làm rõ cách người Việt thể hiện ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của mình cũng như cách mã hóa chúng vào ngôn ngữ

như thế nào. Từ đó, người sử dụng ngôn ngữ sử dụng chúng chính xác hơn, tinh tế hơn. Mặt khác, gợi mở vấn đề giảng dạy hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ tiếng Việt, chúng tôi thiết nghĩ nên theo hướng ngôn ngữ học tri nhận. Việc sử dụng lý thuyết nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm để lý giải nguyên nhân, cơ chế phát triển nghĩa của từ ngữ sẽ giúp cho người học có thể rút ra các công thức tư duy để hiểu được đặc trưng cấu trúc và ý nghĩa của từ đa nghĩa, kết cấu có tính biểu trưng, từ đó, biết cách vận dụng trong những tình huống giao tiếp phù hợp.

3. Kết luận

Từ đa nghĩa và kết cấu mang tính biểu trưng thể hiện ý niệm mức độ của trạng thái hình dạng và tính cách của con người phản ánh quá trình ý niệm hóa theo kiểu *tư duy thiên về trực quan, cảm giác, lấy ý niệm mang tính cụ thể, có thể quan sát hoặc nhận biết được để diễn đạt ý niệm mang tính trừu tượng*. Các ý niệm mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người được hình thành theo cơ chế ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Cụ thể, chúng được tạo lập nhờ kinh nghiệm của cộng đồng bản ngữ (gồm trải nghiệm nghiệm thân và kinh nghiệm văn hóa, xã hội của cộng đồng bản ngữ) về sự tương cận hoặc tương đồng giữa các ý niệm trong cấu trúc tri nhận: dùng ý niệm sẵn có ánh xạ tới các điểm tương ứng trong ý niệm đích để tái lập một cấu trúc tri nhận thích hợp. Những phân tích về cơ chế ánh xạ và mô hình tri nhận trên góp phần làm rõ cách người Việt ý niệm hóa ý niệm mức cực cao của tình trạng hình dạng và tính cách của con người cũng như gợi mở vấn đề dạy học ngữ nghĩa tiếng Việt hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng Canh (2015), “*Hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong phương ngữ tiếng Việt*”, Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học Việt Nam: 30 năm đổi mới và phát triển, Viện Ngôn ngữ học.
- Hoàng Trọng Canh (2018), “*Đa nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Việt*”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam, những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế, Viện Ngôn ngữ học – Đại học Đà Nẵng.
- Phạm Hùng Dũng (2012), *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm TP.HCM.
- Lee David (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp – Nguyễn Hoàng An, năm 2014)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
- Evans, V. & Green, M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Gibbs, R. W. (1997), “Idioms and mental imatal imagery, the metaphorical motivation for idiomatic meaning”, *Cognition*, vol 36.

NHÂN VẬT NỮ TRONG TIỂU THUYẾT PATRICK MODIANO

Võ Nguyễn Bích Duyên

Trường Đại học Phú Yên

Email: bichduyenba@gmail.com

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Patrick Modiano là nhà văn lớn của văn học Pháp từ nửa sau thế kỉ XX đến nay. Trong tiểu thuyết của Patrick Modiano, nhân vật nữ đóng vai trò trung tâm khi trở thành nhân vật song hành cùng nhân vật chính. Họ vừa là những bóng hình mờ ảo, không ngừng trôi dạt trong không gian và thời gian như bao phận người khác trong thế giới nhân vật của tiểu thuyết Patrick Modiano, vừa là hiện thân của tình yêu, nỗi đau và kí ức mà nhân vật nam chính luôn khát khao tìm kiếm trên hành trình tìm lại quá khứ của đời mình.

Từ khóa: *nhân vật nữ, Patrick Modiano, tiểu thuyết*

Female characters in Patrick Modiano's novels

Vo Nguyen Bich Duyen

Phu Yen University

Received: May 31, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

Patrick Modiano is a great novelist of French literature from the second half of the twentieth century to the present. Becoming a companion to the male protagonist, the female characters play an important role in Patrick Modiano's novels. They are both fuzzy silhouettes, constantly drifting in space and time like many others in Patrick Modiano's novels, and embodying the love, pain and memories that the protagonist is always looking for on the journey to find the past of his life.

Keywords: *female characters, Patrick Modiano, novel*

1. Mở đầu

Patrick Modiano là nhà văn lớn của văn học Pháp từ nửa sau thế kỉ XX đến nay. Ông là chủ nhân của những giải thưởng văn học danh giá như Goncourt (1978), Nobel (2014) bởi “*cái nghệ thuật của ký ức mà ông đã vận dụng để gọi nên những phận người bề bồng, khó thỏa nguyện nhất*” (dẫn theo Dương Tường, lời giới thiệu *Phố của những cửa hiệu u tối*) (Patrick Modiano, 2015). Sự trở đi trở lại của những chủ đề về kí ức, sự quên lãng, truy tìm bản thể, đánh

mất căn cước trên cái nền của một Paris, một nước Pháp thời bị chiếm đóng trong hầu hết tiểu thuyết của Patrick Modiano đã kiến tạo và định hình một lối viết “kiểu Modiano” khó bề trộn lẫn với bất kì tác gia nào khác. Triển khai những chủ đề ấy trong hơn 40 tiểu thuyết, ông thường sử dụng motif một nhân vật nam “tôi” lần theo những dấu vết để ngược về thời quá vãng, tìm kiếm những chân dung người đã bị thời gian phủ bụi đến nhòe mờ. Hành trình đó, một cách kì lạ, luôn có sự hiện hữu song

hành của những người phụ nữ trẻ tuổi. Họ vừa đóng một vai trò đặc biệt quan trọng khi trở thành một phần kí ức của những người đi tìm thời gian đã mất, vừa nặng mang biết bao thương tổn riêng tư của những cá nhân dưới sự tác động mạnh mẽ của một thời cuộc đầy biến động lúc bấy giờ.

2. Nội dung

2.1. Ẩn hiện như những bóng hình mờ ảo

Nhân vật nữ, đặc biệt là những nhân vật trẻ tuổi, trong tiểu thuyết Patrick Modiano thường xuất hiện và chiếm lấy phần lớn kí ức của các nhân vật nam chính trong hành trình tìm về quá khứ. Dẫu vậy, chân dung và lai lịch của nhân vật nữ vẫn hiện ra như những bóng hình mờ ảo của một thời đã xa: không rõ tên, không rõ tuổi, không nhân thân, không lai lịch, không nghề nghiệp và không ngừng dịch chuyển. Nói cách khác, sự hiện hữu của họ luôn bị chìm khuất trong hai lớp mù sương: sương mù quá khứ và sương mù thời cuộc.

Danh tính là yếu tố tối quan trọng trong việc xác định sự hiện hữu của mỗi người, là khởi đầu của hành trình tìm kiếm bản sắc hay căn cước. Thế nhưng, nhân vật của Patrick Modiano hầu như đều bất định danh tính. Trong *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*, nhân vật nữ chính ban đầu được biết đến với cái tên Louki. Song đó chỉ là cái tên mà những thực khách quen thuộc của quán Le Condé đặt cho nàng – một cô gái trẻ luôn im lặng, lạc lõng và dường như mong mỏi được tan biến vào đám đông ở quán cà phê nhuộm màu “tuổi trẻ lạc lối” này. Họ cần một cái tên để phân biệt nàng với những người còn lại. Về sau, người chồng cho biết Jacqueline Delaquine là nữ danh của nàng, bên cạnh cái tên của nàng lúc bấy giờ là Jacqueline Choureau. Ở *Để em khỏi lạc trong khu phố*, cái tên Chantal Grippay cũng được đổi từ Joséphine

Grippay, hay Annie Astrand của quá khứ nay đã đổi cả tên lẫn họ thành Agnès Vincent. Trong *Từ thăm thăm lãng quên* cũng thế, Jacqueline mà “tôi” tìm kiếm nay đã trở thành vợ của người khác và thay tên đổi họ thành một Thérèse Caisley hoàn toàn xa lạ. Khái niệm tên thật trở nên bất khả, khi danh tính liên tục bị thay đổi và không có bất cứ bằng chứng nào, ngay cả những ghi chép ở các sổ niên giám, các danh bạ, các phiếu điều tra của cảnh sát,... cũng không chứng thực đó là tên thật của một người nào đó.

Nhân vật trong tiểu thuyết Patrick Modiano không chỉ đánh mất danh tính mà còn thất lạc cả lai lịch, cội nguồn và bản thể. Trong diễn từ nhận giải Nobel 2014, Patrick Modiano đã miêu tả Paris những năm bị chiếm đóng là một thành phố “như vắng bóng chính mình”. Ông nói: “*Trong im lặng của đường phố và bóng tối vào mùa đông năm giờ chiều đã đổ xuống và mỗi chút ánh sáng lọt qua khe cửa sổ đều bị cấm, thành phố này như bị vắng bóng của chính nó – thành phố “mù nhìn”, như chính bọn phát-xít chiếm đóng gọi. Những người lớn và những đứa trẻ con có thể biến mất bất cứ lúc nào, chẳng để lại chút dấu vết, và ngay giữa bạn bè cũng phải nói thầm và chẳng bao giờ người ta nói thật với nhau, bởi vì người ta cảm thấy một mối đe dọa bàng bạc trong không khí*” (Patrick Modiano, 2014). Những nguy hiểm luôn rình rập đã biến con người thành những sinh vật phải học cách nguy trang, ẩn núp và trốn chạy. Người ta mong “được” quên lãng và cố xoá bỏ mọi vết tích về sự tồn tại của mình. Họ dùng tên giả, nói dối về lai lịch, hoá trang cho thật khác,... Họ chối bỏ căn cước và bản thể chỉ để được tồn tại. Để rồi sau khi trải qua tất cả, họ lại ráo riết tìm lại chính mình trong tuyệt vọng, khi mà mọi bằng chứng của lịch sử cá nhân giờ

đây hoặc đã biến mất, hoặc những gì còn lại giờ chỉ là “đồ giả” mà thôi. Các nhân vật của ông, vì vậy, luôn hoang hoải tìm kiếm bản mặt của mình từ trong quá khứ để định vị bản thân trong hiện tại và dự phóng về tương lai. Song tính chất của bối cảnh lịch sử, cơ chế quên lãng của kí ức đã tạo ra những điểm mù, thậm chí là cả một màn sương bao phủ lấy quá khứ khiến cho việc kiếm tìm lại bản mặt, căn cước của một con người thật sự đi vào mê lộ hoặc là tuyệt lộ.

Nhân vật nữ nói riêng, nhân vật của Patrick Modiano nói chung, không chỉ muốn trở thành một người khác để lẫn trốn, mà còn bởi khát khao được trở thành một con người mới. Thời cuộc đã gieo rắc những bụi mù nguy độc đến những con người trẻ tuổi, nhất là những thân phận lưu lạc, trôi dạt bên lề như nhân vật của Patrick Modiano. Họ muốn đoạn tuyệt với một quãng đời của mình, như Jacqueline của *Từ thăm thăm lãng quên* khao khát đến tuyệt độ. Các nhân vật của ông, trên hành trình trôi dạt, đã không ngừng trở thành một-người-khác, một-người-mới, hay “*một sự sinh ra lần thứ hai, theo một cách nào đó*” (Patrick Modiano, 2020). Và “*một cách nào đó*”, chính là mang một cái tên khác như cách mà các nhân vật nữ của ông đã làm. Dầu thế, một cái tên khác hay một cái tên giả không thể nào giúp họ cắt đứt với quá khứ, cũng như không dễ dàng bảo vệ họ khỏi bầu khí quyển u ám lúc bấy giờ.

Lịch sử văn học đã có biết bao nhân vật không tên, những nhân vật mà tên gọi được tối giản chỉ còn là một kí hiệu, một chữ viết tắt như K. của Franz Kafka,... là biểu trưng của những phận người “vô danh”, thất lạc giữa cõi người. Và đến tiểu thuyết của Patrick Modiano, có thể xem có nhiều tên đến mức danh tính bất định, cũng là một biến thể của tình thế hiện sinh “vô danh”. Họ có thể là bất kì ai hoặc là không

ai trong số những cái tên đó là họ cả. Đó chính là tình trạng một người nào đó có thể chen chân vào cuộc đời một người khác và chiếm dụng nó, và ngược lại, bất kì ai cũng có thể bị lấy mất một phần đời khi phải từ bỏ một cái tên vốn đã từng là của mình. Sự hiện hữu của nhân vật khi nhìn từ góc độ danh tính, rõ ràng đã mang những dấu hiệu của những bóng hình mờ ảo hơn là một thực thể xác định.

Chịu ảnh hưởng lý thuyết trôi dạt của Guy Debord, kết hợp với nhãn quan nhạy cảm, nắm bắt được bản chất, không khí của một Paris, một nước Pháp thời chiếm đóng, và sau cùng là trải nghiệm cá nhân, Patrick Modiano luôn khắc hoạ nhân vật mang tính trôi dạt đậm đặc. Nhân vật nữ cũng không nằm ngoài đặc trưng sáng tạo ấy của Patrick Modiano. Họ trôi dạt trong không gian, thời gian và trong trường kí ức của tha nhân một cách bất định. Nhân vật của ông không ngừng dịch chuyển theo từng con phố của Paris mà không mấy khi theo một dự định nào cụ thể. Những địa điểm, không gian dường như có một hấp lực chi phối và dẫn lối bước chân thường xuyên rơi vào trạng thái vô định của các nhân vật. Louki của *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối* cũng đã bước vào Le Condé theo cách đó. Ngoài ra, vì phải lẫn trốn những người chồng, người tình cũ, sự theo dõi của cảnh sát, sự truy tìm của những kẻ nguy hiểm, nhân vật nữ phải không ngừng thay đổi địa điểm ẩn náu. Cùng với khao khát được đoạn tuyệt với cuộc đời cũ, mở ra một tương lai bớt u ám hơn, không gian trôi dạt của các nhân vật nữ không chỉ bó hẹp trong Paris, nước Pháp mà mở rộng đến London, Anh, Bỉ,... theo con đường vượt biên. Dầu thế, với một thân phận của kẻ không căn cước, họ vẫn bị dạt trôi và rồi lại phải quay trở về nơi họ đã muốn rời xa mãi mãi.

Không chỉ trôi dạt trong không gian,

những cô gái trẻ trong tiểu thuyết Patrick Modiano còn trôi dạt trong các liên kết xã hội. Cũng như cái cách mà không gian hút lấy con người, mỗi con người cũng tạo ra một hấp lực nào đó và kéo lấy người khác về phía mình. Và trong tiểu thuyết Patrick Modiano, nhân vật nữ luôn ẩn chứa một hấp lực đặc biệt đối với các nhân vật nam chính. Họ ngay lập tức gắn kết với nhau thành một đôi với những biến thể khác nhau: Người phụ nữ lớn tuổi với một cậu bé con, một cô gái với một cậu học sinh, sinh viên vài tuổi, một người phụ nữ với một người đàn ông,... Những con người trôi dạt, vô tình gặp nhau, nhanh chóng gắn kết nhưng cũng nhanh chóng tách rời. Thế nên hình ảnh của những cô gái trong kí ức của những nhân vật nam tuy rất ấn tượng, từ danh tính, ngoại hình, hành trạng, giọng nói, mùi hương,... đến mức chỉ cần một dấu hiệu quen thuộc là tất cả những vọng âm quá khứ ngay lập tức vang lên, gợi nhớ về một con người của một thời quá vãng. Song chính sự kết nối và tan rã chóng vánh khiến cho chân dung của những cô gái trong kí ức chỉ là những mảnh vỡ rời rạc. Những nỗ lực tái tạo lại chân dung một con người nói chung, và một cô gái nói riêng trở nên bất khả hơn bao giờ hết, nhất là khi những minh chứng, dấu vết chứng tỏ sự hiện hữu có bản sắc, có căn cước còn sót lại trên hiện vật và trong kí ức vừa ít ỏi, vừa mờ mịt, bắt định đến vậy.

Sự biến mất là dấu hiệu cho thấy sự hiện hữu mong manh, hư ảo của một con người. Không ít nhân vật nữ chính – những bóng hình quá khứ mà nhân vật nam “tôi” thao thiết kiếm tìm – đều biến mất một cách đột ngột và đầy ám muội. Louki được người tiếp tân khách sạn báo rằng nàng đã nhảy lầu tự sát. Jacqueline một ngày nọ không còn trở về căn phòng khách sạn cô đang ở cùng “tô”. Annie Astrard bắt ngờ bỏ

lại cậu bé Jean giữa một khu phố xa lạ. Denise bị mất tích sau khi cô và Guy Roland tách ra trong quá trình vượt biên sang Bỉ. Cứ như thế, tiểu thuyết Patrick Modiano dày đặc những cuộc tách rời đột ngột, để lại nhiều chấn thương cho những nhân vật nam chính là tôi – vốn là người đã gắn kết sâu sắc với họ trong suốt hành trình trôi dạt. Và điều đó cũng có thể là nguyên nhân của việc các nhân vật của Patrick Modiano luôn thấp thỏm trong nỗi lo âu, sự mặc cảm bị bỏ rơi bất cứ lúc nào. Nhân vật của ông là những con người cô đơn tuyệt độ trong cả thế giới tinh thần lẫn trong thế giới con người bởi một lẽ họ mang thân phận của những kẻ lạc loài, những kẻ bị lãng quên, bị bỏ lại. Và nỗi cô đơn vốn như là định mệnh đó, sẽ càng thêm sâu thẳm khi họ cứ bị bỏ rơi hết lần này đến lần khác, bởi chính những người tưởng chừng luôn luôn sợ họ bị thất lạc như điều mà Astrard đã làm với Jean bé bỏng. Khi nhìn từ hiện tại, sự biến mất đột ngột của các nhân vật nữ luôn khiến các nhân vật nam chính “tôi” không ngừng hoài nghi và nỗ lực truy tìm lại hình ảnh của những người phụ nữ ấy. Họ là ai? Họ có thật sự đã từng tồn tại hay không? Là những câu hỏi mà “tôi” không dễ dàng đưa ra những xác quyết cuối cùng.

Khắc họa số phận của con người trong guồng quay của lịch sử, Patrick Modiano đặc biệt nhạy cảm khi nhìn rõ nỗi khốn khổ, sự khắc khoải của những cá nhân vùng ngoại biên – những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của thời cuộc hắc ám, biến động. Những nhân vật nữ của ông nói riêng, và nhân vật của ông nói chung, luôn phải đối diện với nguy cơ bị xóa sổ trên mọi phương diện: danh tính, bản thể, lai lịch, và cuối cùng, là sự hiện hữu. Để chống lại điều đó, họ lựa chọn việc xóa đi những gì có thể là dấu vết của mình, theo những cách mà các nhân vật nữ của ông đã

làm. Lựa chọn đó gây ra những chấn thương, mà trước hết là với chính các cô gái trẻ ấy: phải trở thành một người khác, phải quay lưng trở mặt với những người mình gắn kết. Và hơn hết, là một sự hiện hữu như những bóng hình mờ ảo trong kí ức của tha nhân, của những con phố Paris những năm bị chiếm đóng. Nhân vật nữ của Patrick Modiano, vì vậy, cùng sống trong tình thế bị kịch của biết bao phận người bên lề khác trong tiểu thuyết của ông: biến mất để tồn tại, để rồi khi không phải biến mất, họ lại như chưa bao giờ tồn tại một cách rõ ràng.

2.2. Hiện thân của tình yêu, nỗi đau và kí ức

Theo dấu hành trình “đi tìm thời gian đã mất” của những nhân vật nam chính, người đọc có thể cảm nhận rõ họ luôn bị thu hút bởi hình ảnh và hành trạng của một người phụ nữ nào đó từng xuất hiện và có ý nghĩa vô cùng quan trọng với phần đời tuổi trẻ của anh ta. Dẫu rằng những cuộc gặp gỡ của họ hầu hết là tình cờ giữa những phận người trôi dạt, song sự gắn kết đặc biệt khiến cho kí ức về những cô gái luôn bị gọi dậy một cách mạnh mẽ bất chấp thời cuộc đã thổi những ngọn gió có thể xóa nhòa dấu chân người trên cát, bất chấp chủ nhân kí ức chỉ muốn quên lãng và kháng cự lại mọi vọng âm của quá khứ. Có lẽ bởi vì đối với những nhân vật nam chính, họ là hiện thân của tất cả những điều không thể lãng quên trong cuộc đời của họ, như là tình yêu, nỗi đau và kí ức tuổi trẻ.

Một cách đặc biệt, những nhân vật nam chính “tôi”, chủ thể của những cuộc truy tìm quá khứ, trên hành trình trôi dạt luôn bị kéo về những phụ nữ trẻ tuổi và nhanh chóng trở thành người đồng hành với họ. Những cô gái trẻ tuổi, nhan sắc xinh đẹp, là vũ nữ hoặc gái điếm, không lai lịch, dường như luôn phải chịu đựng một nỗi

đau nào đó, đã tạo ra một lực từ trường khiến cho “tôi” không thể “tránh khỏi việc trôi dạt về phía nó”. “Tôi” của *Từ thăm thăm lãng quên* đã gặp Jacqueline và Gérard Van Bever vào một buổi tối của mùa đông những năm 1960. Anh đã đi cùng họ về khách sạn và lên phòng họ. Bắt đầu từ đó, “tôi” đã luôn hiện diện và song hành với Jacqueline để đến cuối cùng, anh đã làm theo lời nàng lấy cắp chiếc vali của một gã ưa chuộm nàng hồng kiếm tiền đi sang Mallorca. “Tôi hiểu rằng, nàng muốn hai chúng tôi ra đi chính là để đoạn tuyệt với một quãng đời nàng. Và cả tôi nữa, tôi cũng để lại những năm xám xịt và vô định mà tôi đã sống lúc này” (Patrick Modiano, 2015). Những phận người cô đơn tự gắn kết với nhau bởi chung một nỗi đau, và chung cả một nỗ lực vùng thoát khỏi cuộc sống quá đổi theo một cách không thể đơn giản hơn như thế.

“Tôi” của *Một gánh xiếc qua* đã gặp Gisèle khi hai người đến đồn cảnh sát để trả lời thẩm vấn. Ngay sau cuộc trò chuyện, Gisèle đã đến ở nhà của “tôi”, từ đó “tôi” đã theo nàng đến mọi nơi nàng muốn đến và luôn đợi nàng trở về sau mỗi lần nàng rời đi. Họ cùng nhau lên kế hoạch, dự liệu những việc cần làm để đến Rome – nơi họ có thể sống tự do và an toàn hơn. Họ chấp nhận dấn thân vào một phi vụ mờ ám, nguy hiểm để có tiền đi đến thành phố tương lai đó. Trong một lần đợi nàng, “tôi” còn “muốn mua cho nàng, ở chỗ hàng hoa đối diện, một bó hoa hồng” (Patrick Modiano, 2017) – một hành động biểu lộ tình cảm hiếm hoi của những nhân vật nam trong tiểu thuyết Patrick Modiano.

Trong *Để em khỏi lạc trong khu phố*, “tôi” khi còn là cậu bé Jean bé bỏng cũng sẵn sàng theo chân của một người phụ nữ sang Thụy Sĩ mà không có bất cứ sự băn khoăn hay kháng cự nào. Cô đã quan tâm,

chăm sóc anh một cách tận tâm theo cách một người chị, một người mẹ dù rằng giữa hai không có mối quan hệ nào đặc biệt. Jean là cậu bé được người ta gửi theo, nghĩa là cả hai cũng là hai phận đời trôi về phía nhau một cách hết sức tình cờ. Với cậu bé Jean thường xuyên phải sống xa bố mẹ, bị gửi từ nơi này sang nơi khác với những người hoàn toàn xa lạ, thì những gì cô mang đến cho cậu khiến cậu cảm thấy sự gắn kết kì lạ và quý giá.

Có thể thấy, dù tính chất mối quan hệ giữa nhân vật “tôi” và các cô gái khác nhau ở mỗi tác phẩm, song bản chất của mối quan hệ ấy dường như rất giống nhau. Cả hai đều là những phận người trôi dạt trong những năm Paris bị chiếm đóng. Họ là dân nhập cư, những kẻ bên lề, không ăn cược, không lai lịch, luôn bị theo dõi, bắt bớ và bị đẩy vào những công việc, những phi vụ mờ ám để có thể tồn tại. Tình thế hiện sinh quá đỗi chênh vênh ấy khiến cho những người xa lạ dễ bị trôi dạt về phía nhau và bám lấy nhau mà không cần nhiều thời gian, nhiều lí do. Tìm thấy một người có thể song hành trên chặng đường trôi dạt có lẽ là một hạnh phúc, đối với người luôn có mặc cảm bị “bỏ rơi” như “tôi” và cả đối với những người phụ nữ trẻ luôn bất an như Louki, Jacqueline, Gisèle, ...

Sự trở đi trở lại của cùng một chủ đề, sự triển khai chủ đề ở các tiểu thuyết cũng gần giống nhau khiến cho người đọc cảm nhận rõ ràng điều mà Patrick Modiano thừa nhận rằng ông có cảm giác mình chỉ đang viết một cuốn tiểu thuyết trong suốt sự nghiệp của mình. Những nhân vật nam chính “tôi” của ông ở mỗi tác phẩm dường như là một “tôi” duy nhất ở mỗi chặng đường đời khác nhau hơn là những nhân vật hoàn toàn xa lạ. Trong *Kho đựng nỗi đau* và *Để em khỏi lạc trong khu phố* là “tôi” ở giai đoạn thơ ấu, là “món hàng” kí

gửi của mẹ. Trong *Từ thăm thăm lãng quên* là cậu bé vị thành niên còn đang đi học và phải ở kí túc xá. Trong *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*, *Một gánh xiếc qua*, *Phố của những cửa hiệu u tối* là một người đàn ông đã trưởng thành, ... “Tôi” luôn có cảm giác cô độc và mang tâm trạng u uẩn, bất an khi phải sống đời trôi dạt và hoàn toàn thiếu vắng tình thương, đặc biệt là của người mẹ khi người cha đối với “tôi” là một con người mờ ảo và nhiều xung đột. Mối quan hệ giữa “tôi” và các cô gái khi thì là tình nhân, khi thì là bạn bè, khi thì là chị-em, ... song “tôi” dường như luôn bị phụ thuộc vào họ theo lối một đứa trẻ phụ thuộc vào một người lớn. “Tôi” thường đi theo và làm theo những người phụ nữ, là người luôn đợi chờ họ trở về với đầy những lo âu, thấp thỏm vì sợ họ sẽ bỏ rơi mình mãi mãi. Những người phụ nữ đến và ở lại với “tôi” thật sự mang đến cho đoạn đời của nhân vật những tháng ngày ít đi phần u ám và tăm tối khi họ khiến anh đỡ đơn độc, khiến hành trình của anh có những điểm đến cố định. Từ góc độ này, có thể nói những người phụ nữ trong tiểu thuyết Patrick Modiano là hiện thân của tình yêu và niềm hạnh phúc đối với những nhân vật nam chính “tôi”.

Patrick Modiano từng nói về phận người thời bị chiếm đóng rằng: *“Trong cái Paris ác mộng ấy, nơi người ta có nguy cơ là nạn nhân của một vụ tố giác hay một cuộc ruồng bỏ khi vừa bước ra khỏi một ga tàu điện ngầm, đã diễn ra những cuộc gặp gỡ tình cờ giữa những người chưa hề bao giờ gặp nhau trong thời bình, những mối tình thoáng qua đã nảy sinh trong bóng tối của thiết quân luật mà chẳng có gì chắc sẽ còn gặp lại nhau những ngày sau đó ”* và *“những người lớn và những đứa trẻ con có thể biến mất bất cứ lúc nào, chẳng để lại chút dấu vết”* (Patrick Modiano, 2014).

Trong tiểu thuyết Patrick Modiano, biến mất không chút dấu vết là số phận của hầu hết các nhân vật, đặc biệt là các nhân vật nữ. Gisèle (*Một gánh xiếc qua*) gặp tai nạn khi đi đến chỗ hẹn với “tôi”. “Tôi” (*Từ thăm thăm lãng quên*) sau một chuỗi ngày dài chờ đợi Jacqueline về lúc nửa đêm, đã “thức dậy cho đến bình minh, nhưng chẳng bao giờ nghe thấy tiếng bước chân nàng trong cầu thang nữa” (Patrick Modiano, 2015). Jean (*Để em khỏi lạc trong khu phố*) “thức giấc vì những tia nắng chiếu vào phòng cậu qua ri đô và in những vết màu cam lên tường. Thoạt tiên, gần như chẳng có gì, chỉ là tiếng lớp lạo xạo trên sỏi, tiếng động cơ đi xa dần rồi phải mất thêm một lúc nữa ta mới nhận ra trong nhà chẳng còn ai khác ngoài ta” (Patrick Modiano, 2016). Và Roland (*Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*) đã được nghe kể về cái chết của Louki bởi một người đàn ông xa lạ: “Cô đi ra ban công. Cô vắt một chân qua lan can. Cô kia cố giữ cô lại bằng cách níu lấy vạt áo ngủ dài của cô. Nhưng đã quá muộn. Cô có đủ thời gian thốt ra vài từ, như thể cô nói với chính mình để tăng lòng can đảm: “Xong rồi. Để mặc đi”” (Patrick Modiano, 2020). Biến mất một cách âm muội, đường đột dường như là định mệnh của các nhân vật nữ trong tiểu thuyết của ông. Không có sự chuẩn bị, không có những dấu hiệu báo trước, họ cứ vậy ra đi và để lại những vết thương nơi các nhân vật “tôi”. Khi xuất hiện và gắn kết cùng “tôi”, các nhân vật nữ phần nào xoa dịu nỗi cô độc, hoang hoải của “tôi”. Việc họ biến mất ngay trong những lúc cả hai đang trên đường đi đến những vùng đất mới để đoạn tuyệt với quá khứ, tìm kiếm một cuộc đời mới đầy hi vọng càng khiến cho nhân vật “tôi” không tránh khỏi bị sốc, thậm chí nó trở thành vết thương không ngừng dày vò họ cho đến tận những năm tháng sau này.

Trong *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*, Patrick Modiano có viết rằng: “Tôi vẫn luôn tin rằng một số địa điểm là những thời nam châm và bạn bị hút về phía chúng nếu đang bước đi quanh đó. Và chuyện ấy xảy ra theo cách thức không thể nhận biết, thậm chí bạn còn chẳng ngờ tới”. Việc bị trôi dạt nằm ngoài dự liệu khiến cho sự di chuyển của các nhân vật trở nên bất định đến mức có những người bị ám ảnh bởi những “điểm cố định” hòng “tìm cách cứu khỏi quên lãng những con bướm bay thoáng chốc quanh một ngọn đèn”, để có thể lưu giữ “một khuôn mặt” (Patrick Modiano, 2020). Nếu nhìn hành trình tìm kiếm quá khứ của các nhân vật “tôi” không phải trong không gian vật lý Paris, nước Pháp, mà trong không gian trừu tượng – không gian kí ức, thì các nhân vật “tôi” cũng không tránh được tình trạng bị trôi dạt. Họ không có những mốc thời gian, những điểm không gian cụ thể để tìm kiếm, họ cũng không có những gương mặt người định sẵn để họ tham vấn. Hành trình của họ là lần theo những dấu vết bất ngờ xuất hiện, dẫn họ đi từ điểm kí ức này sang kí ức khác, có khi tưởng chừng đã đi đến được tận cùng thì mọi thứ đột ngột biến mất. Duy chỉ có hình ảnh của những người phụ nữ là điều mà các nhân vật “tôi” không ngừng tìm kiếm. Vì thế, có thể xem nhân vật nữ chính là những điểm cố định trong không gian kí ức của các nhân vật nam chính “tôi”. Lần theo những dấu vết của những cô gái ấy, các nhân vật nam thực sự tìm thấy lại kí ức của mình – từ hoàn cảnh sống đến những xúc cảm của những ngày tháng tưởng như đã lùi vào xa xăm mãi mãi không thể tìm lại.

Trong *Để em khỏi lạc trong khu phố*, Jean Daragane, một người luôn né tránh quá khứ bởi sợ “nỗi u sầu sẽ lan truyền qua tháng năm tựa như lần theo một dây cháy

chậm”, bị cái tên Annie Astrand của một người phụ nữ hút lấy và đưa ông trở về với Paris những năm 1950, 1960 – khi ông còn là một cậu bé. Cái tên ấy thúc đẩy ông dần bước về lại quá khứ, bất chấp nỗi buồn có thể sống lại và hành hạ ông thêm một lần nữa ở hiện tại. Từng lớp thời gian được bóc ra, kí ức về những năm tháng khi còn là một đứa trẻ bị bố mẹ gửi cho từ người này đến người khác, và cuộc gặp gỡ với Annie Astrand đã tạo ra hạnh phúc lẫn đau thương chợt hiện ra một cách chậm rãi nhưng rõ ràng. Buổi sáng tỉnh dậy một mình trong khách sạn ở một thành phố hoàn toàn xa lạ, nhận ra chẳng còn có ai bên cạnh mình, với cậu bé Jean mãi mãi là một vết thương không thể nào khép miệng. Vì thế, chỉ từ một phần của cái tên ấy thôi, cũng khiến người đàn ông luôn muốn quên lãng ở thì hiện tại phải khắc khoải tìm kiếm lại hình bóng của một con người từng hiện tồn trong quá khứ của đời mình. Trong *Phố của những của hiệu u tối*, Guy Roland – một thám tử bị mất trí nhớ, đang sống dưới một danh tính giả và lai lịch giả - trong hành trình tìm kiếm lại “bản mặt” của mình, đã lần theo vô vàn những dấu vết của một người nào đó có thể là anh ta. Trong không gian kí ức mờ mịt, hình ảnh của một cô gái tên Denise là một trong những “điểm cố định” của hành trình vô định kia. Mỗi một dấu tích còn lại về Denise là một khoảng kí ức trở về với Guy Roland và từ đó, quãng đời tuổi trẻ anh trôi dạt rồi tìm cách vượt biên cùng cô dần dần hiện ra rõ nét hơn. Hay nói cách khác, Denise là chìa khóa giúp anh mở từng lớp cửa quá khứ để có thể tiệm cận hơn với căn cước mà anh đã thất lạc khi xưa.

Với Patrick Modiano, dù không sinh ra và lớn lên trong thời Pháp bị Đức chiếm đóng, song với ông, đó là đêm sinh thành khi ông là kết quả của một lần gặp gỡ giữa

hai con người cũng đang không ngừng trôi dạt. Tuổi thơ ông cũng sớm in dấu những thương tổn của việc cha ông phiêu bạt khắp nơi với những công việc đầy ám muội, mẹ ông thường xuyên lưu diễn và không thể mang theo ông. Ông là phận người bị “bỏ rơi” dù vẫn còn cha mẹ và sớm phải trôi dạt từ không gian này qua không gian khác với những người xa lạ. Cái chết đột ngột của em trai – người thân duy nhất luôn ở bên cạnh ông – càng khắc sâu mặc cảm bị bỏ rơi vốn đã là nỗi ám ảnh của Patrick Modiano. Những trải nghiệm đau thương từ thời thơ ấu đã in dấu lên sáng tác của ông, chi phối cách ông theo đuổi những chủ đề và đề tài, và đặc biệt, về cách ông khắc hoạ số phận cá nhân trong guồng quay của lịch sử thông qua hệ thống nhân vật. Những người phụ nữ - hiện thân cho tình yêu và hạnh phúc – khi “biến mất” hoặc chủ động (tự sát như Louki), bị động (bị tai nạn như...), hoặc bí ẩn (như ...) lại trở thành hiện thân của nỗi đau đối với các nhân vật nam chính “tôi”. Cùng với tình yêu, nỗi đau mà họ để lại trong trái tim “tôi” cũng là yếu tố khiến cho họ mãi neo đậu trong kí ức của “tôi” và khiến “tôi” luôn khắc khoải tìm về những ngày tháng của một thời xa vắng. Đó sẽ là một trong những lí do hình bóng của những người phụ nữ không bao giờ bị xóa sạch hoàn toàn trong kí ức của “tôi”, bất chấp cơ chế lãng quên thông thường của sự hồi cố hoặc nỗ lực quên lãng để tránh làm sống dậy những nỗi đau u uẩn của chính anh ta.

Trở thành người song hành cùng nhân vật chính, nhân vật nữ đóng vai trò trung tâm trong tiểu thuyết của Patrick Modiano. Là những con người mà sự tồn tại chỉ như những bóng hình mờ ảo giữa những biến động của thời cuộc, trong màn sương mù của kí ức, nhân vật nữ cũng mang vác chung số phận của biết bao phận

người khi đó: mất danh tính, không căn cước, thất lạc bản thể và thất lạc cả cõi người. Dấu thể, sự hiện hữu của họ và việc mang đến cho những nhân vật nam những cảm nhận hạnh phúc, những tổn thương sâu sắc thật sự làm cho một quãng đời của các nhân vật nam trở nên sáng rõ hơn – bởi họ là những “điểm cố định”, là kí ức không bao giờ có thể mờ phai.

3. Kết luận

Khi so sánh công cuộc “đi tìm thời gian đã mất” của mình với Marcel Proust, Patrick Modiano cho rằng “*ký ức của Proust làm sống dậy quá khứ trong từng chi tiết nhỏ nhất, như một bức tranh sống. Tôi có cảm giác ngày nay ký ức ít tin chắc hơn vào chính nó và nó cứ phải không ngừng chiến đấu chống lại chứng mất trí nhớ và lãng quên. Vì cái lớp, cái khối quên lãng phủ lên tất cả đó, người ta chỉ có thể nắm bắt được những mẫu quá khứ, những*

dấu vết đứt đoạn, những số phận con người thoáng qua và gần như không thể chụp lấy được” (Patrick Modiano, 2014). Song với nghệ thuật khắc họa những nhân vật nữ thông qua những mảnh vỡ rời rạc, thông qua những dấu vết đứt đoạn mà thời gian còn chưa xóa nhòa, Patrick Modiano đã làm nổi bật số phận của những con người bên lề trong thời kì u ám của Paris, của nước Pháp những năm bị chiếm đóng. Họ cùng những nhân vật khác trong tiểu thuyết của ông, đã không ngừng khắc khoải đi tìm câu trả lời cho sự hiện hữu của mình: làm thế nào để có thể tồn tại mà không cần biến mất, và làm thế nào để biến mất mà vẫn có thể, hoặc có cơ hội tìm lại được chính mình? Và câu hỏi đó, sẽ còn vang vọng đến hiện tại và cả tương lai – khi thời cuộc vẫn không ngừng tạo ra những bất an cho con người nói chung và cho mỗi phận người nói riêng□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Phương Khánh, Trần Thanh Nhân (2019) (cập nhật ngày 27/5/2022). Con người lãng quên và hành trình truy tìm thời gian đã mất trong tiểu thuyết *Để em khỏi lạc trong khu phố* của Patrick Modiano. *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, (Tập 9, số 3). Nguồn: <https://jshe.ued.udn.vn>
- Patrick Modiano (2014) (Nguyễn Ngọc dịch) (cập nhật ngày 27/5/2022). *Diễn từ nhận giải Nobel của Patrick Modiano*. nguồn: <https://breadandrose.com>.
- Patrick Modiano (2015) (Dương Tường dịch). *Phố của những cửa hiệu u tối*. Nxb Văn học. Hà Nội.
- Patrick Modiano (2015) (Trần Bạch Lan dịch). *Từ thăm thẳm lãng quên*. Nxb Hà Nội. Hà Nội
- Patrick Modiano (2016) (Phùng Hồng Minh dịch). *Để em khỏi lạc trong khu phố*. Nxb Văn học. Hà Nội
- Patrick Modiano (2017) (Cao Việt Dũng dịch). *Một gánh xiếc qua*. Nxb Văn học. Hà Nội
- Patrick Modiano (2020) (Cao Việt Dũng dịch). *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*. Nxb Văn học. Hà Nội
- Trần Thanh Nhân (2020) (cập nhật ngày 27/5/2022). Tiểu thuyết Patrick Modiano nhìn từ “lý thuyết về sự trôi dạt” của Guy Debord. *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, (Tập 10, số 1). Nguồn: <https://jshe.ued.udn.vn>

HÌNH TƯỢNG NGƯỜI LÍNH TRONG TRƯỜNG CA THANH THẢO

Nguyễn Thị Ái Thoa

Trường Đại học Phú Yên

Email: thoanguyenpy@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 28/03/2022; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Trong trường ca Việt Nam được viết sau 1975 nói chung và trường ca Thanh Thảo nói riêng, âm hưởng chủ đạo và xuyên suốt vẫn là âm hưởng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng. Đồng thời, các tác phẩm còn thể hiện đời sống nội tâm đầy day dứt và khát vọng mãnh liệt của con người về hạnh phúc đời thường. Bài viết đi sâu khám phá những đóng góp của Thanh Thảo trong việc xây dựng hình tượng người lính ở thể loại trường ca.

Từ khóa: hình tượng người lính, đời sống nội tâm, hạnh phúc đời thường, trường ca hiện đại

The image of a soldier in Thanh Thao's epics

Nguyen Thi Ai Thoa

Phu Yen University

Received: March 28, 2022; Accepted: June 10, 2022

Abstract

In the Vietnamese epics written after 1975 in general as well as by Thanh Thao in particular, the main inspire was the one praising heroism. Besides, the epics express the inner life with people's strong desire for personal happiness. The article is about Thanh Thao's unique contributions in building the image of a soldier in the form of epics.

Keywords: soldier image, inner life, personal happiness, modern epics

1. Đặt vấn đề

Thanh Thảo, tên thật là Hồ Thành Công, sinh năm 1946 ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội, sau đó đi bộ đội, chiến đấu ở chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Bài thơ đầu tay của người lính xứ Quảng được gửi tới tờ *Tác phẩm mới* của Hội Nhà văn – bài *Thư nói về hạnh phúc* – đã gây được tiếng vang trên thi đàn và từ đây mới xuất hiện nhà thơ có bút danh Thanh Thảo. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, nhà thơ Thanh Thảo được trao tặng nhiều giải thưởng lớn

như giải thưởng của Hội nhà văn Việt Nam vào năm 1979, giải thưởng của Hội đồng văn học Quốc phòng và An ninh năm 1996. Tính cho đến nay, ông đã xuất bản được 6 tập thơ, 7 trường ca và có nhiều bài tiểu luận, phê bình được đăng trên các báo, tạp chí và xuất bản trong cả nước.

Ra đời sau chiến tranh, trường ca Thanh Thảo đã có sự kế thừa những thành tựu trước đó và không ngừng nỗ lực sáng tạo để mang đến tiếng nói của riêng mình. Khác với các thế hệ đàn anh như Thu Bồn, Nguyễn Khoa Điềm, Tố Hữu..., Thanh Thảo không chỉ phản ánh hào khí và tinh

thần của cả dân tộc trong cuộc chiến tranh thần thánh mà còn gửi gắm vào đó những triết luận và suy ngẫm về thời cuộc, về hiện thực tâm trạng con người. Có lẽ do viết trong thời bình, ngòi bút Thanh Thảo không bị câu thúc bởi thời gian và nhìn nhận lại cuộc chiến với cái nhìn điềm tĩnh. So với thế hệ cùng thời, sáng tác của Thanh Thảo đều tay và có tính hệ thống hơn. Ở mỗi tác phẩm là một sự thử nghiệm, cách tân về nội dung phản ánh và phương thức thể hiện.

Trường ca Thanh Thảo kế thừa những chất liệu nghệ thuật của sử thi cổ điển, đặc biệt là cảm hứng sử thi. Nguồn cảm hứng này gắn liền với sự ngợi ca hình tượng con người, hình tượng cộng đồng, đất nước qua những thời khắc lịch sử mang tính bước ngoặt của dân tộc. Và tình huống thử thách đỉnh cao là các cuộc chiến tranh. Ở đó, con người có điều kiện bộc lộ những phẩm chất, ý chí, bản lĩnh và nghị lực của mình. Trên nền bối cảnh là các sự kiện lịch sử, trường ca Thanh Thảo đã phác họa nên bức tranh tổng thể, kỳ vĩ và hoành tráng của dân tộc Việt Nam qua các cuộc chiến tranh. Đặc biệt, ngòi bút Thanh Thảo không chỉ dừng lại ở những chiến công, cái hùng, cái cao cả mà ông còn đi sâu vào những cái bình dị và đời thường. Thành công lớn nhất của ông là viết về cái đời thường cũng là một cách tiếp cận dựa trên tinh thần cao cả.

2. Nội dung

Nếu như trên thế giới, những tác phẩm trường ca xuất hiện khá sớm thì trong văn học Việt Nam, từ năm 1960 trở đi, trường ca mới thực sự nở rộ. Tố Hữu có *Theo chân Bác* (1970), Thu Bồn có *Bài ca chim Choro* (1963), Bazan có *khát* (1977), Lê Anh Xuân với *Nguyễn Văn Trỗi* (1967), Nguyễn Khoa Điềm với *Mặt đường khát vọng* (1974), Trần Vũ Mai với *Ở làng Phước Hậu* (1978), Thanh Thảo với *Những người*

đi tới biển (1977), *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1995), *Trẻ con ở Sơn Mỹ* (1997), *Bùng nổ của mùa xuân* (2000), Hữu Thỉnh với *Đường tới thành phố* (1979), Nguyễn Đức Mậu với *Trường ca sư đoàn* (1980)... Ngoài ra, còn hàng loạt những tác phẩm của các tác giả khác. Hầu hết trong số họ là những nhà thơ, đến với trường ca, họ muốn bước sang một phạm vi hiện thực mới với những thử nghiệm mới. Nói như GS Mã Giang Lân, điều này chứng tỏ “*Đến một giai đoạn nhất định của lịch sử xã hội, các nhà thơ mới bộc lộ khả năng muốn vươn lên ở một tầm cao khái quát, ở một độ sâu triết học của tư tưởng nhận thức về nhân dân và đất nước và ở một tay nghề đã trải qua những thử thách*” (Hồ Thê Hà, Mã Giang Lân, 1993, tr.107). Bức tranh văn học đầy sôi động đó khiến cho giới nghiên cứu phải nỗ lực kiếm tìm một khái niệm cho riêng mình về thể loại trường ca. Qua đó, người tiếp cận mới có thể nắm bắt đặc trưng và bản chất của trường ca.

Dù chưa tiến tới sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu nhưng cần thiết phải có một khái niệm cụ thể và tương đối bao quát đặc trưng của trường ca. Về điểm này, chúng tôi tán thành với định nghĩa về trường ca trong *Từ điển văn học* (Nhiều tác giả, 2003) của Nxb Thế giới.

“*Trường ca là những tác phẩm thơ có dung lượng lớn, thường có cốt truyện tự sự hoặc sườn truyện trữ tình. Trong trường ca, các đề tài lịch sử dân tộc là trung tâm của mọi phản ánh. Dần dà, các đề tài cá nhân, triết lý, đạo đức được đặt lên hàng đầu, các yếu tố trữ tình được tăng cường. Sang thế kỷ XX, trường ca phát triển theo hướng trữ tình, tâm lý, triết lý, yếu tố cốt truyện giảm xuống, các xúc cảm riêng tư thường được đặt trong mối quan hệ với những chấn động lịch sử lớn. Trường ca, với tư cách là một thể loại tổng hợp, trữ tình, tự sự, hoành*

trắng, cho phép kết hợp những chấn động lịch sử lớn, những xúc cảm trầm sâu và những quan niệm về lịch sử” (Nhiều tác giả, 2003, tr.1866).

Trước 1975, trường ca xuất hiện như một thực thể tất yếu của đời sống văn học lúc bấy giờ – lấy chiến tranh làm cảm hứng để thể hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng với những thử thách đỉnh cao. Trong *Bài ca chim Choro* (1963) của Thu Bồn, hình tượng hai người chiến sĩ Hùng và Rin hiện lên như hai tượng đài bất diệt về lòng dũng cảm, tinh thần bất khuất kiên cường và ý thức xả thân vì nghĩa lớn. Họ biểu trưng cho mối quan hệ đoàn kết bền chặt giữa người Kinh và các dân tộc anh em. *Mặt đường khát vọng* (1971) của Nguyễn Khoa Điềm là tinh thần tự hào về truyền thống dân tộc và tinh thần giác ngộ cách mạng của học sinh, sinh viên Việt Nam trong thời chiến. Tất cả họ hiện lên hùng tráng, cao đẹp và đậm chất sử thi. Sau 1975, trường ca có sự bùng nổ về quy mô và dung lượng phản ánh. Cùng viết về đề tài chiến tranh nhưng các tác giả đã nỗ lực tìm tòi, đổi mới về thi pháp cũng như chất liệu nghệ thuật. Những tác phẩm *Những người đi tới biển* (Thanh Thảo), *Đường tới thành phố* (Hữu Thịnh), *Trường ca Sư đoàn* (Nguyễn Đức Mậu), *Đất nước hình tia chớp* (Trần Mạnh Hảo), *Con đường của những vì sao* (Nguyễn Trọng Tạo), *Bazan khát* (Thu Bồn)... đã chọn một hướng nhìn đa chiều hơn về cuộc chiến thần thánh. Thậm chí, cùng là sáng tác của một tác giả nhưng hai tác phẩm ra đời trước và sau 1975 cũng tồn tại nhiều xê dịch đáng kể. Hầu hết các tác giả Thanh Thảo, Hữu Thịnh, Nguyễn Đức Mậu, Trần Mạnh Hảo – nối gót thế hệ đàn anh đi trước như Thu Bồn, Nguyễn Khoa Điềm- đều là những nhà thơ mặc áo lính, từng trải nghiệm, chứng kiến và kinh qua chiến tranh. Bước sang thời bình, họ có dịp

đào xới, nhìn nhận và chiêm nghiệm lại quá khứ với biết bao suy ngẫm. Trường ca đi sâu vào những miền ẩn khuất của tinh thần, vào cả những vùng mờ của ý thức- những chân trời “chưa có người bay”. Đồng thời, trường ca còn gỡ từ cái tôi nội cảm của Phong trào Thơ Mới, cởi bỏ cái ta quen thuộc của văn học thời kỳ 1945-1975 để chuyển hóa sang cái tôi tư duy, nghiêng về triết luận. Ráo rít tìm kiếm những chân lý nhân sinh, những giá trị cuộc sống từ chính trải nghiệm của mỗi cá nhân, các tác giả đã đưa trường ca sau 1975 sang một bước ngoặt mới: trường ca vừa giàu đời sống thực, vừa nặng tâm tình thực.

Với gia tài trường ca đồ sộ, sức sáng tạo dồi dào, một tư duy giàu tính triết lý và một nỗ lực không mệt mỏi nhằm tạo ra sự cách tân, có thể xem Thanh Thảo là đại diện tiêu biểu của bức tranh trường ca sau 1975. Là chất liệu nghệ thuật làm nên thi pháp trường ca, yếu tố sử thi tồn tại xuyên suốt như một cảm hứng trong trường ca Thanh Thảo. Nếu như ở các trường ca trước 1975, ngợi ca những phẩm chất anh hùng với chiến tích và chiến công của người lính là cảm hứng chủ đạo thì sau 1975, cảm hứng sử thi lại gắn liền với tính bi hùng. Chiến tranh không chỉ đem lại cho con người những thắng lợi về vang mà còn là hy sinh, đau thương và mất mát. Bên cạnh vẻ kiên cường, bất khuất trước họng súng và bom đạn của kẻ thù, nhân vật người lính còn ấp ủ những ước vọng đời thường, khát khao đời thường và đối mặt với những nỗi đau đời thường. Âm hưởng chủ đạo và xuyên suốt vẫn là âm hưởng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng nhưng trường ca sau 1975 nói chung và trường ca Thanh Thảo nói riêng còn là những trăn trở, day dứt, dằn vặt trước hiện thực của cuộc chiến và trước thân phận mỏng manh của con người. Bước vào chiến trường khi cuộc chiến đang hồi

khốc liệt, Thanh Thảo đem đến tiếng nói đầy những bận tâm giàu tính nhân bản về chuyện được – mất, sống – chết, họa – phúc, riêng – chung, cá nhân – cộng đồng, gia đình – tổ quốc... Toàn bộ đều được đúc kết từ những trải nghiệm sinh tử, rướm máu nhưng kiên tâm. Có lẽ, đó chính là nhân tố làm nên nét đặc thù của trường ca sau 1975 nói chung và trường ca Thanh Thảo nói riêng.

Tiếp cận thể giới trường ca Thanh Thảo, người đọc dễ dàng nhận ra hình tượng người lính tồn tại xuyên suốt trong đó. Điều này bắt nguồn từ sự quy định của đặc trưng thể loại. Bởi, trường ca vốn gắn liền với những chấn động mang tính lịch sử của dân tộc, thường là chiến tranh và mang âm hưởng ngợi ca. Và người anh hùng trở thành hình tượng trung tâm. Ở họ, hội tụ tất cả những phẩm chất cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng, đại diện cho cộng đồng và cho thời đại. Những phẩm chất này cũng mang tính quan niệm và thay đổi theo lịch sử. Riêng trong trường ca hiện đại Việt Nam, dũng cảm, bất khuất, kiên cường, mưu trí, có tinh thần đồng đội, yêu nước và yêu dân chính là những biểu hiện làm nên hình tượng người lính. Trường ca Thanh Thảo cũng xây dựng hình tượng người lính như thế.

Người lính trong trường ca Thanh Thảo phong phú, đa dạng. Họ có thể là những nghĩa quân như những nghĩa sĩ Cần Giuộc trong *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực trong *Cỏ vẫn mọc*, Nguyễn Đình Chiểu trong *Trò chuyện với nhân vật của mình*, Cao Bá Quát trong *Đêm trên cát*, người du kích Ba Tơ trong *Bùng nổ của mùa xuân* cho đến những con người trên “chiếc nôi chung của thời khốc liệt” trong *Những người đi tới biển*. Họ có thể đã hay chưa được nhắc tên, còn hay mất, nhưng họ đã làm nên một đặc trưng nổi bật trong trường ca Thanh Thảo, đó là chất người của lính. Lẽ tất nhiên, chất

người này cũng tồn tại ở những trường ca của các tác giả khác, dù nhiều hay ít. Chất người là biểu hiện của chất công dân, của chủ nghĩa yêu nước và rộng hơn hết là chủ nghĩa nhân văn. Thanh Thảo đã hơn một lần đề cập đến vấn đề này: “*Tôi yêu/ Chất người đầu tiên/ Những giọt sương lặn vào lá cỏ/ Qua nắng gắt qua bão tố/ Vẫn giữ lại cái mát lành đầy sức mạnh/ Vẫn long lanh bình thản trước vầng dương* (Bùng nổ của mùa xuân, Thanh Thảo).

Vậy chất người mà Thanh Thảo quan niệm là gì? Trong *Thử nói về hạnh phúc*, Thanh Thảo trả lời: “*Chúng tôi không muốn chết vì hư danh/ Không thể chết vì tiền bạc/ Chúng tôi xa lạ với những tin tưởng điên cuồng/ Những liều thân vô ích/ Đất nước đẹp mệnh mang/ Đất nước thấm tự nhiên đến tận cùng máu thịt/ Chỉ riêng cho Người, chúng tôi dám chết!/ Đêm nay ai cầm tay vào tiệc cưới/ Ai thức trắng đợi sinh/ Ai trả nghĩa đời mình bằng máu/ Máu đỏ thật không ồn ào/ Máu lạnh lẽ ướt đầm ngực áo*” (Từ một đến một trăm, Thanh Thảo)

Người lính quý trọng vô ngần sinh mệnh của bản thân. Họ luôn rạo rực khát khao về tình yêu tuổi trẻ, trăn trở về hạnh phúc của cuộc đời. Ý thức được sự hữu hạn của thời gian, của tuổi trẻ mong manh như cỏ, nhưng trong tâm thế của người lính, họ chột nhận ra, ý chí chiến đấu của họ cũng sắc như cỏ. Yếu mềm và mãnh liệt, dữ dội và âm thầm, bất khuất và hiền hòa, cô tượng trưng cho chất người trong trường ca Thanh Thảo:

*Những dấu chân lùi lại phía sau
Dấu chân in trên đời chúng tôi những
tháng năm trẻ nhất
Mười tám, hai mươi sắc như cỏ
Dày như cỏ
Yếu mềm và mãnh liệt như cỏ*

(*Những người đi tới biển*, Thanh Thảo)

Họ sẵn sàng xả thân trong lặng lẽ, trong

âm thầm. Không phải vì vinh quang, cũng chẳng do cuồng tín, họ hy sinh vì tiếng gọi của tổ quốc, của quê hương, để *“trả nghĩa đời mình bằng máu”*. Đó là phẩm giá, là sức mạnh tồn tại ở họ. Khát vọng *“trả nghĩa đời mình”* luôn gắn liền với khát vọng hiến dâng *“Con gió lạ một chiều không rõ rệt/ Hoa chuẩn bị âm thầm trong đất/ Nơi đó nhất định mùa xuân sẽ bùng lên/ Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình/ Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc/ Nhưng ai cũng tiếc thì còn chi tổ quốc/ Cỏ sắc mà ẩm quá, phải không em?”* (Những người đi tới biển, Thanh Thảo).

Bước chân vào chiến trường là đồng nghĩa với việc dấn thân vào lao khổ. Sống ở Trường Sơn, họ ngủ trong những chiếc võng mục, phải ăn những nắm cơm thiu, những củ mài để chống chọi cơn đói, phải trú trong những lán hầm nửa đêm mưa xối xả, chịu đựng những cơn sốt rét ác tính giữa rừng già. Ngay cả một hóp nước trong bi đông, họ cũng sẽ chia cùng đồng đội:

Ngày sinh nhật bắt đầu bằng cơn sốt

Cổ đắng khô ngời thờ trên đỉnh dốc

Bạn mở bi đông nhường hóp nước cuối cùng

Hóp nước cuối cùng giữa cơn sốt đầu tiên

Ngày sinh nhật tuổi 25 mình được uống

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Giữa những tháng ngày thiếu thốn, gian khổ ấy, họ thềm biết bao bát canh hoa lý, nhớ biết bao hạt cơm thơm dẻo từ quê nhà, khát khao biết bao bữa canh chua mắm tép đưa cà và mái nhà xưa vui vầy, yên ả. Nổi nhớ hậu phương, nhớ quê hương, nhớ mẹ hiền và người yêu bé bỏng luôn hiện diện ở người lính trên suốt dọc đường hành quân. Mẹ là nơi bắt đầu của bao người con mặc áo lính, là nơi bắt đầu cho những ai được sinh ra. Dù cả đời mẹ *“chưa từng viết một bức thư”* nhưng mẹ đã chấp cánh ước mơ cho con bằng câu ca mẹ hát. Mẹ là hình ảnh đầu tiên và đẹp nhất mà con được thấy

“Làm sao con hiểu hết/ Mẹ đã hát ca dao/ Mẹ giặt áo bên cầu/ Hồn nhiên bay dài yếm” (Những người đi tới biển). Trong sự hy sinh thầm lặng và khiêm nhường, mẹ tảo tần hôm sớm để nuôi con khôn lớn, với bao ấp ủ và ước mơ. Dáng mẹ hiền thân thương, gần gũi, vất vả và gian lao như chính bóng hình của quê hương xứ sở *“Từ cơn ho của mẹ một mình khuya khoắt/ Làm dáng đi dáng ngủ của mẹ hằn vất vả”* (Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Mẹ cho con – những người con mặc áo lính – hình hài, cho dòng máu nóng, cho trái tim nhân hậu, thủy chung, cho niềm tin để con vượt lên từ gian khó. Mẹ là quê hương, là hậu phương, là tình thương, là niềm tự hào của những người chiến binh thời chiến loạn, là ngọn nguồn sức mạnh trong con:

Chiếc áo lính thức tròn đêm có mẹ

Chiếc áo lính bọc hình hài mẹ cho

Bọc trái tim dòng máu mẹ cho không bao giờ đổi khác

...Cho con xin bắt đầu từ mẹ

Để nói về chúng con

Lớp tuổi hai mươi, ba mươi điệp trùng áo lính

Xanh màu áo lính

Đã từng sung sướng, từng ghen ngào

Được làm con mẹ

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Khi những người lính lên đường nhập ngũ cũng là lúc mẹ một lần nữa phải hy sinh và đây là sự hy sinh lớn nhất. Bởi, đưa con mà mẹ hết mực thương yêu kia sẽ dấn thân vào chiến trường và chẳng hẹn ngày trở lại. Có thể, giờ phút này mẹ sẽ vĩnh viễn xa con. Ngày chia tay, mẹ tiễn con lên đường nhập ngũ. Niềm lưu luyến của tình mẫu tử quyện lại trên từng mái rạ, bờ tre. Phải thấu hiểu đến nhường nào, Thanh Thảo mới viết nên những phát hiện xúc động đến vậy:

Ngày mai con đi

*Khói bếp mẹ con mình chọt ngừng trên mái
ra*

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Với người lính, người mẹ bình dị nhưng gọi lên bao ấm áp: *“Lòng trẻ thơ mơ trái chín trên cành/ Trong gió bắc mắt mẹ nhìn đắm đắm/ Miếng trầu cay bên bếp suốt mùa đông/ Con sẽ về rút bóng bàn chân/ Vầng trán mẹ giờ này lặn sóng/ Sau cơn bão mía ngọt dần lên ngọn/ Vẫn ướt chỗ mẹ nằm đất nước mình ơi!”* (Những người đi tới biển, Thanh Thảo). Hình ảnh “vẫn ướt chỗ mẹ nằm” thể hiện sự hy sinh trong lặng lẽ, âm thầm của bao bà mẹ Việt Nam. Người lính đã tự soi mình vào đó và như được tiếp thêm sức mạnh để đứng dậy bước đi tiếp trên cuộc hành trình.

Bên cạnh người mẹ, hình ảnh người yêu cũng luôn hiện diện trong tâm thức của người lính. Với họ, song hành cùng con đường hành quân là sự thường trực của nỗi nhớ:

Anh nhớ em

*Trường Sơn có bao nhiêu cây xanh
Chót vót trên kia thắm một vòm lá đỏ
Nỗi nhớ anh dâng lên tới đó...
Ôi mái nhà cành sáu xòe ngang*

Con mưa

*Những đường phố miên man như ý nghĩ
Ánh mắt em buổi chiều bên sông ấy*

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Nơi núi rừng Trường Sơn khắc nghiệt với bao nguy hiểm, thiếu thốn và gian lao, người lính vẫn có những phút giây thăng hoa và lãng mạn. Đó là lúc bao kỷ niệm tình yêu hiện về, nỗi dài thêm niềm thương nỗi nhớ, làm da diết, cồn cào và rạo rực trái tim yêu:

Ôi sao Hôm! Thương nhớ gửi về xa

Ngọn lửa em cháy suốt đời nguyên vẹn

Qua những tháng năm dài đi kháng chiến

Phút giây nào chẳng mang bóng em theo

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Nhưng dù đắm say, thiết tha và đầy

luyến nhớ, họ vẫn đặt tình yêu tổ quốc cao hơn hạnh phúc cá nhân. Người lính khiêm nhường xem tình yêu của mình là *“những điều nhỏ nhoi bình lặng nhất”* và đem soi vào đất nước bằng *“ngọn lửa riêng bên bếp suốt đời mình”*. Tình yêu lứa đôi và tình yêu đất nước, tình yêu quê hương trong anh hài hòa làm một *“Em muốn ta là đôi lứa cuối cùng còn xa cách/ Nhưng em ơi, bao người anh đã gặp/ Mỗi mảnh đời mang một nét hy sinh/ Mỗi gương mặt bình thường như thổ lộ cùng anh/ Rằng sức chịu đựng của con người là vô tận”* (Những người đi tới biển, Thanh Thảo).

Và thật diệu kỳ, cao quý biết bao khi những người lính ở tuổi đôi mươi tự nguyện biến tình yêu thành chất men, thành nguồn sống tinh thần để mình trở nên vững vàng, trưởng thành vượt qua thử thách chiến tranh và dâng tặng những chiến công cho tổ quốc:

Ta sẽ vượt trên đầu năm tháng

Để làm nên những sự tích lạ kỳ

Đôi theo từng bước anh đi

Tình yêu em hóa thành lá đỏ

Suốt bốn mùa cháy hoài ngọn lửa...

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Có lẽ vì vậy nên trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt, người lính vẫn tỏa sáng tinh thần lạc quan và niềm tin chiến thắng. Chính ánh mắt đắm thắm của mẹ, tình sâu nặng của em yêu và biết bao kỷ ức về quê hương ruột thịt đã làm nên ngọn nguồn sức mạnh và nghị lực trong họ:

Chúng tôi đi rung người ngày lặng gió

Dấu dép thường hằn đỉnh dốc mây buông

Chuyện tiểu lâm làm khuấy nỗi nhớ

Ngọn lửa trên bàn tay soi tìm đến ngọn nguồn

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Và trên thực tế *“những thăng trầm bao năm tháng chiến khu”* vẫn *“không dập nổi ngọn lửa đầm trong mắt”*. Thanh Thảo đã rất thành công khi đặt hình tượng cỏ bên

cạnh người lính như một cặp hình tượng song trùng. Bởi, theo hình dung của nhà thơ, cô là một hiện thân gần gũi của chất người. Đồng thời, cô còn là biểu trưng cho sức sống. Cô len lỏi trên mọi nẻo đường, che lấp lối mòn. Dù nắng cháy mưa giông, dù bị giẫm nát hay vùi dập thì cô vẫn tái sinh và vươn lên bằng khát khao mãnh liệt:

Đáng lẽ cô đã xanh lối mòn thuở ấy

Cỏ không kịp mọc

Cỏ phải chết đi sống lại

(Bùng nổ của mùa xuân, Thanh Thảo)

Cỏ gắn bó với cuộc đời người chiến sĩ. Khi thì “*cỏ dưới bàn chân mọc lại bao lần*”, lúc khác, người lính phải “*vuốt cỏ để xóa dấu chân*”. Đặc biệt, cỏ hàn gắn mọi vết thương, trả lại cho cuộc sống sự nguyên sơ, toàn vẹn của buổi ban đầu, ươm vào lòng người màu xanh của niềm tin và ước vọng:

Cỏ âm thầm mọc dưới trời sao

Đã phủ lấp lối mòn năm trước

Cỏ trườn lên những chiếc M.113 đang rỉa nát
Thành những gò đồng lang thang

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Người lính cũng vậy. Tuổi hai mươi vốn đổi thay tâm trạng như một thoáng mây, nhiệt tình, bông bột, chóng nhớ và dễ quên, mau giận hờn và cũng nhanh tha thứ. Thế nhưng người lính trong trường ca Thanh Thảo không chỉ có thế. Họ già dặn, sâu sắc và có một đời sống nội tâm biến động hơn nhiều. Họ trẻ như cỏ, dày như cỏ, yếu mềm như cỏ và cũng mãnh liệt như cỏ. Họ nhìn hiện thực cuộc sống và hiện thực cuộc đời mình bằng cái nhìn chiêm nghiệm, triết lý với bao suy ngẫm. Ngay từ lúc chuẩn bị hành trang để bước vào đời, họ đã tự nguyện tìm cho mình một lối đi, mang theo ý thức công dân với trách nhiệm lớn lao:

Không ai chọn để được sinh ra

Chúng tôi đã chọn cánh rừng phút giây năm tháng ấy

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Bởi những gì họ nhận ở quê hương còn lớn lao hơn thế. Họ được mẹ cho một hình hài, được sung sướng, nghen ngào vì là “con của mẹ” và bây giờ, họ được “*ra trận những năm tháng đất nước mình khóc liệt*”. Với họ, cuộc đời có ý nghĩa nhất trong thời gian được cống hiến và chiến đấu “*Những năm/ Một chiếc áo có thể sống lâu hơn một cuộc đời/ Rồi tới lúc chúng con thay áo khác/ Nhưng khi cởi áo ra/ Con không còn gì thay được*” (Những người đi tới biển, Thanh Thảo).

Đồng thời, họ không nguôi tự vấn bản thân với bao day dứt. Người nghĩa binh Cần Giuộc, trước khi khởi nghĩa, đã trầm trồ và tìm ra lời giải đáp cho hành động của mình. Và họ nhận ra, sự hy sinh của họ đồng nghĩa với việc bảo vệ giá trị của một người dân tự do, chẳng phải vì huân chương, tước vị hay bạc tiền:

Tận nơi sâu thẳm mỗi con người.

Còn ấp ủ giấu che nhiều khoảng rộng
Chúng ta ước ao một cuộc đời thường

Tay làm hàm nhai

Bát cơm manh áo đổi bằng mồ hôi mặn chát

(Những nghĩa sĩ Cần Giuộc, Thanh Thảo)

Người lính sinh ra trong thời đại Hồ Chí Minh có một hiện thực tâm trạng đa chiều hơn. Nếu như ở ba trường ca *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Bùng nổ của mùa xuân*, *Trẻ con ở Sơn Mỹ* thể hiện cái tôi nhập cuộc, cái tôi hóa thân thì ta bắt gặp trong trường ca *Những người đi tới biển* cái tôi từng trải, cái tôi chứng kiến. Trên đường hành quân, người lính (xưng “tôi”) đã đi qua không biết bao nhiêu vùng đất. Từ cánh rừng Trường Sơn bạt ngàn đến vùng Tây Nam của tổ quốc, nơi nơi đều in dấu chân của họ. Những người lính chỉ biết để lại dấu tích qua vết khắc bằng mũi dao găm trên từng thớ gỗ. Họ đã gặp bao nhiêu con người, bao nhiêu mảnh đời, kịp hoặc chưa kịp biết tên. Họ đã từng dùng “ngón tay run

run” để “được chạm tới củ mài” trong sự hành hạ của cơn đói hay được ăn những bữa cơm bình dị nhưng ngon nhất trong đời. Họ chứng kiến bao niềm hạnh phúc và cũng chứng kiến bao mất mát, hy sinh của những cuộc đời chưa bao giờ yên nghỉ và bao người đã đi qua hay vô tình chạm mặt trên suốt cuộc hành trình. Hầu hết là sự trải nghiệm rướm máu của người lính. Mỗi một sự kiện, một mảnh đất, một con người đều gọi lại trong họ bao nhiêu cảm xúc; lúc hạnh phúc dạt dào “*Tôi sung sướng được làm thằng em út/ Được hát thật lòng những điều mình tha thiết/ Được cùng bạn bè bắt cá dưới hố bom/ Ăn nắm cơm mà chị Sáu chia đều.../ ...Đất nước này ôi tất cả đời ta*”, khi lại đón đau tiếc thương người đã khuất “*Ôi phút này tôi xin được cầu mong/ Về trong hồn tôi các chị các anh/ Những người đã đi qua con đường nhỏ*”.

Và đọng lại là thân phận con người trong cuộc chiến tranh gian khổ và khốc liệt. Đằng sau những chiến công là ranh giới mỏng manh của phút giây sinh tử:

Những người đã đi qua con đường nhỏ gài lựu đạn

Một người hai người ba người...

Chẳng phải họ hàng cật ruột

Trên con đường gài lựu đạn

Một khoảnh khắc một bước chân có thể tôi còn, anh mất

(Những người đi tới biển, Thanh Thảo)

Dần vật là thế, đơn đau là thế, day dứt là thế nhưng trước sau, người lính vẫn sống

kiên định với lý tưởng của mình. Đó là tâm thế kiêu hùng của hình tượng người lính. Để rồi, nếu không may phải gửi mình nơi chiến địa, đem theo cả những ước mơ, khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ và cả những điều chưa nói vào lòng đất mẹ bao dung thì họ lại hóa thân vào dáng hình tổ quốc, thanh thản và yên bình. Họ sẽ sống mãi trong sự tưởng nhớ và biết ơn của đồng đội, đồng bào và của bao thế hệ mai sau.

3. Kết luận

Trong trường ca hiện đại nói chung và trường ca Thanh Thảo nói riêng, cái hùng, cái cao cả, cái đẹp hướng đến tôn vinh con người nhưng không vì thế mà những cảm xúc cá nhân, những giấc mơ bình dị, những khát khao bóng cháy, những cái chết bi thương khiến con người trở nên nhỏ bé. Ngược lại, bao trùm toàn bộ trường ca Thanh Thảo là cảm hứng bất tận về sự kỳ vĩ của một dân tộc anh hùng, về những con người đã đi qua chiến tranh và hóa thân vào dáng hình tổ quốc.

Xây dựng hình tượng người lính, Thanh Thảo đem đến cho trường ca hiện đại tiếng nói đầy những bận tâm và giàu tính nhân bản. Họ vừa anh dũng, kiêu hùng, vừa có chiều sâu nội tâm rất thực, rất người. Phải chăng, chính điều này đã góp phần làm nên sức sống lâu bền cho trường ca Thanh Thảo khi ông phác họa nên “*những gương mặt ngẩng lên lấp lánh chất người*”? □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hồ Thế Hà, Mã Giang Lân (1993), *Sức bền của thơ*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
 Nhiều tác giả (2003), *Từ điển văn học*, NXB Thế giới, Hà Nội.
 Thanh Thảo (2000), *Bùng nổ của mùa xuân*, Sở Văn hóa thông tin Quảng Ngãi.
 Thanh Thảo (1995), *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 Thanh Thảo (1977), *Những người đi tới biển*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 Thanh Thảo (2001), *Từ một đến trăm*, Hội Văn học nghệ thuật Nghĩa Bình, Quảng Ngãi.

VỞ KỊCH HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT CỦA LƯU QUANG VŨ NHÌN TỪ THỦ PHÁP VIẾT LẠI

Đoàn Thu Thị Ánh Tuyết

Trường THPT Lê Hồng Phong - Tây Hòa - Phú Yên

Email: dtatuyet.thpt.lhp@phuyen.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/03/2022; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Có thể nói, đến nay thủ pháp viết lại đã có một bề dày lịch sử trong văn học Việt Nam và được thể nghiệm trên nhiều thể loại khác nhau. Nếu như ở mảng trữ tình và tự sự (nhất là truyện ngắn) việc viết lại đã đạt được những thành công đáng kể với nhiều hình thức đa dạng, phong phú thì ở mảng kịch cũng gặt hái không ít thành quả. Một trong những gương mặt tiêu biểu ấy chắc chắn là Lưu Quang Vũ – một hiện tượng của sân khấu kịch Việt Nam thế kỉ XX. Có thể nói dấu ấn đậm nét trong phong cách kịch của Lưu Quang Vũ là tính chính luận sắc bén và sắc thái trữ tình đậm đà. Bài viết chọn vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt – một sáng tác tiêu biểu của Lưu Quang Vũ để nghiên cứu từ ánh sáng của lý thuyết liên văn bản.

Từ khóa: *Lưu Quang Vũ, liên văn bản, thủ pháp viết lại, chuyển vị nội dung, chuyển vị hình thức*

The play of *Trương Ba's Soul in the Butcher's Skin* by Lưu Quang Vũ looked from re-writing literary technique

Doan Thu Thi Anh Tuyet

Le Hong Phong High School - Tay Hoa - Phu Yen

Received: March 22, 2022; Accepted: June 10, 2022

Abstract

*It can be said that rewriting technique, up to now, has had a long history in Vietnamese literature and has been experimented with in many different genres. If in the field of lyricism and narrative (especially short stories) re-writing technique has achieved remarkable success with many diverse forms, in the field of drama, there have also been a great deal of achievements. One of such typical faces is definitely Lưu Quang Vũ - a phenomenon of Vietnamese theater in the 20th century. It can be said that the bold mark in Lưu Quang Vũ's dramatic style is his sharp political theory and bold lyrical nuances. The article chooses the play *Trương Ba's Soul in the Butcher's Skin* - a typical composition by Lưu Quang Vũ to study in the light of intertextual theory.*

Keywords: *Lưu Quang Vũ, intertextuality, rewriting literary/poetic technique, content transposition, form transposition*

1. Mở đầu

Đầu thế kỉ XX, khái niệm về văn bản được phát hiện đã làm thay đổi quan niệm về tác phẩm văn học. Đến nửa cuối thế kỉ

XX, khái niệm *tính liên văn bản* (*interxtnality*) xuất hiện ngay lập tức thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, phê bình trên thế giới. Từ đây, một lần nữa,

quan niệm về văn bản, tác phẩm, tác giả, người đọc và bối cảnh/ngữ cảnh có những thay đổi quan trọng. Trong số những thay đổi này, có việc nhìn lại hiện tượng viết lại, xem nó như là bản chất của sáng tạo văn chương nghệ thuật.

Đối với các nhà lập thuyết về *tính liên văn bản*, mọi văn bản đều là sự viết lại với điểm khác biệt. Trong số những tên tuổi chia sẻ tư tưởng này, đáng chú ý là nhà thi pháp học người Pháp, Gérard Genette. Gérard Genette đã có công đào sâu, mở rộng phạm vi nghiên cứu, tiếp cận liên văn bản sang các phạm vi quan hệ (trước - sau, gần - xa, trong - ngoài) giữa văn bản này với văn bản khác. Có thể nói, ông là người đã xây đắp những nền móng vững chắc đầu tiên của loại hình học về tính liên văn bản. Ông không chỉ có vai trò lớn khi đưa ra giả thuyết xếp tầng bậc sự viết mà còn làm rõ thi pháp của sự viết lại qua thuật ngữ *thượng văn bản* (hypertextuality). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung giới thiệu và vận dụng quan niệm *thượng văn bản* do ông đề xuất, tức hiện tượng một hậu bản viết lại tiền bản của nó theo hình thức *cải biến* hoặc *bất chúc*.

Với Genette, mọi văn bản đều hiện diện ở cấp độ 2, đều là một palimpsest, “tức là... một văn bản bắt nguồn từ một văn bản khác tồn tại trước đó” (Gérard Genette, 1997). Cải biến và bất chúc theo quan niệm của Genette đều là các phương pháp viết lại. Tuy nhiên, cải biến là những kỹ thuật viết lại trực tiếp, còn bất chúc là sự viết lại gián tiếp. Giấu nhại, chế nhạo, chuyển vị là 3 kiểu cải biến văn bản A (hạ/tiền bản) thành văn bản B (thượng/hậu bản). **Chuyển vị** một hạ bản, theo Genette, có hai kiểu cơ bản là chuyển vị hình thức và chuyển vị nội dung. Dù theo bất kỳ kiểu nào nó đều khiến cho thượng bản khác biệt về ý nghĩa so với hạ bản. Sự khác biệt giữa

chuyển vị hình thức và chuyển vị nội dung nằm ở ý đồ của người chuyển vị đối với phần hạ bản được chuyển vị. Cụ thể là bất kỳ sự thay đổi nào về nghĩa (meaning) gây ra bởi sự chuyển vị hình thức thường là không chủ định, ngẫu nhiên, tình cờ, thứ phụ. Ngược lại, trong sự chuyển vị nội dung, những thay đổi về nghĩa lại chứng tỏ một ham muốn có ý thức, chủ định của người biến đổi, biểu hiện sự cố ý trong việc đọc/viết lại hạ bản vì nhiều lý do khác nhau (Nguyễn Văn Thuấn, 2018). *Chuyển vị hình thức* bao gồm *cải biến về lượng* (quantitative transformation) và *chuyển đổi tình thái* (transmodalization). *Chuyển vị nội dung* là sự biến đổi chủ đề làm thay đổi ý nghĩa của hạ bản. *Viết lại* trong hình thức *cải biến* và *bất chúc* không phải lúc nào cũng tồn tại thuần nhất trong một tác phẩm mà thường tồn tại song trùng, tương tác và phối trộn với nhau.

2. Nội dung

Vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (in trong tuyển tập kịch *Nàng Sita*, xuất bản năm 2018, bao gồm 5 vở kịch được sáng tác từ năm 1981 đến năm 1988), là vở kịch viết lại tích truyện xưa gây ấn tượng nhất. Đồng thời, nó cũng là một điểm nhấn khá nổi bật trong sự nghiệp của Lưu Quang Vũ. Cốt truyện kịch xoay quanh nhân vật chính mang tên Trương Ba. Trương Ba (khoảng ngoài 50 tuổi) là một người làm vườn tốt bụng, nhân hậu, rất cao cờ và có cơ duyên được làm bạn cờ với Đế Thích. Tuy nhiên, do sự tắc trách của Nam Tào mà ông phải chết oan. Đế sửa sai, Đế Thích cho hồn Trương Ba nhập vào thể xác anh hàng thịt ngoài ba mươi tuổi mới mất ở làng bên. Trú nhờ thể xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba phải đối mặt với một số thói hư tật xấu và những nhu cầu mang tính bản năng của thể xác. Gay go và tế nhị nữa là chị hàng thịt đòi hỏi Hồn Trương Ba phải

là người đàn ông thực sự của chị. Lí trưởng nhân đây sách nhiễu vôi tiền. Con trai Trương Ba ngày càng đặc ý, lần lượt, coi thường bố. Vợ Trương Ba không thể chịu nổi và dần dần xa lánh, thậm chí đứa cháu gái không còn nhận ông nội. Chỉ có cô con dâu là còn thông cảm, chia sẻ với nỗi đau của bố chồng. Trước nghịch cảnh ấy, Hồn Trương Ba quyết định trả lại thân xác cho anh hàng thịt. Dù Đế Thích ra sức khuyên can, sau đó còn gợi ý để hồn ông được nhập vào xác cu Tị mới mất hoặc nhập vào Đế Thích để cùng sống. Nhưng ông đã thẳng thừng từ chối và kiên quyết lựa chọn cái chết để được trọn vẹn là chính mình.

Nhìn từ các *thủ pháp viết lại* đã nêu trên, có thể thấy vở kịch này thuộc kiểu *chuyển vị*, sử dụng phương pháp *cải biến* theo mô thức *nghiêm trang*. Tiền bản của nó là truyện cổ tích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

2.1. Chuyển vị mạch truyện và chuyển vị ngữ dụng

Để cải biến chủ đề, ý nghĩa một hạ bản, theo Genette, người sáng tạo thường dùng hai cách thức cơ bản là chuyển vị mạch truyện và chuyển vị ngữ dụng. *Chuyển vị mạch truyện* là chuyển đổi bối cảnh hành động và nhân vật đang hành động trong bối cảnh ấy. Thượng bản thay đổi bối cảnh lịch sử và địa lý, thay đổi phẩm tính của nhân vật trong hạ bản. *Chuyển vị ngữ dụng* liên quan đến việc cải biến cốt truyện. Nó bao gồm việc viết lại hoặc điều chỉnh chính xác các yếu tố trong hạ bản để khoắc cho nó sắc màu, hương vị và cảm giác của một thời kì lịch sử nhất định. Một kiểu khác liên quan đến chuyển vị ngữ dụng là những biến đổi động cơ hoạt động của nhân vật (motivation). Có ba cách cải biến động cơ: thêm động cơ hành động cho nhân vật mà vốn dĩ trong hạ bản không hề có hoặc không gợi ra; bỏ sót, bỏ qua một

số động cơ hành động của nhân vật có trong hạ bản; *chuyển hoán động cơ* (transmotivation) đòi hỏi các động cơ mới và khác được đề xuất cho hành động của nhân vật mà không có trong hạ bản. Kiểu cuối cùng trong chuyển vị ngữ dụng là *sự chuyển hoán giá trị* (transvalorisation). Kiểu này đòi hỏi sự thay đổi tầm quan trọng của vai trò được thể hiện bởi các nhân vật cụ thể trong thượng bản so với chúng trong hạ bản. Có một vài hình thức để chuyển hoán giá trị: thông qua sự *đẩy mạnh*, một nhân vật có vai trò nhỏ phụ trong hạ bản có thể được tăng cường vai trò trong thượng bản; thông qua sự *cải tạo*, cá tính của nhân vật có thể thay đổi để khiến cho nhân vật được thể hiện nhiều hơn trong thượng bản. Ngược lại, thượng bản có thể làm mất đi hào quang thần thánh bao quanh nhân vật, thể hiện nhân vật trong một dạng thức tương tự như việc *giải huyền thoại*. Ngoài ra, thượng bản có thể làm suy giảm giá trị nhân vật, hay một cách khác nữa, theo Genette là *sự trầm trọng thêm*, tức phóng đại những sai lầm của nhân vật chính, có cái nhìn “chiều yếu”, dò tìm, biểu hiện những động cơ xấu xa của nhân vật (Nguyễn Văn Thuấn, 2018).

Trong truyện cổ tích dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, không gian hành động của các nhân vật xoay quanh hai nơi là tiên cảnh và hạ giới: nhà anh hàng thịt – lúc đám tang, công đường – lúc quan xử kiện và nhà của Trương Ba – cuộc sống thường ngày. Về cơ bản, các không gian này hầu như chỉ xuất hiện thoáng qua (một lần) theo lời người kể chuyện ngôi thứ ba. Chỉ duy nhất không gian nhà Trương Ba – nơi gắn liền thường xuyên với nhân vật chính Trương Ba có trở đi trở lại trong câu chuyện (đánh cờ với Kỵ Như, tiếp đãi Đế Thích, về đoàn tụ cùng vợ) nhưng cũng không được khắc họa rõ nét. Về cơ bản,

không gian trong truyện cổ thường chỉ là môi trường để nhân vật thực hiện chức năng của mình. Điều này, hoàn toàn thay đổi khi Lưu Quang Vũ viết vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Vở kịch bao gồm 7 cảnh và một đoạn kết thì đã có 2 cảnh thể hiện cuộc sống trên thiên đình. Giờ đây không gian hành động của các nhân vật tuy cũng trải dài theo hai nơi tiên cảnh và hạ giới nhưng tác giả Lưu Quang Vũ chỉ giữ lại nhà anh hàng thịt (2 cảnh) và nhà của Trương Ba (3 cảnh và đoạn kết). Cuộc sống của các vị tiên giàu sang, xa hoa, lộng lẫy, nhiều quy tắc. Họ trường sinh bất tử, nắm giữ trong tay quyền sinh, quyền sát thể giới con người nhưng lại sống cuộc đời nhàm chán, vô vị. Cuộc sống con người muôn màu, muôn vẻ: vừa đơn sơ, đạm bạc; vừa đan cài giữa hạnh phúc và khổ đau. Nơi đó có những con người lương thiện, chất phác, thuần hậu như Trương Ba, vợ Trương Ba, cô con dâu...; mảnh khảnh, thủ đoạn, nhiều toan tính như anh con trai Trương Ba, gã lý trưởng, trương tuần; cộc cằn, thô lỗ, nát rượu như anh hàng thịt... Dĩ nhiên, sinh mệnh của họ cũng rất mỏng manh, ngắn ngủi. Hai thể giới ấy song hành tồn tại và hoàn toàn đối lập nhau đã dung chứa một thông điệp đầy nhân văn của tác giả. Phải chăng với Lưu Quang Vũ dù cuộc sống trần thế còn đau thương, còn đầy rẫy những bất công, ngang trái và vô vàn bất trắc nhưng nó vẫn là một “cõi đời” đáng sống?

Đồng thời, nhân vật chính Trương Ba cũng được tập trung khắc họa đậm nét với những sinh hoạt đời thường gắn liền với hai không gian sống nơi hạ giới. Khi còn sống, ngày ngày, Trương Ba thong thả làm vườn, thưởng trà, đánh cờ cùng Trương Hoạt, Đế Thích... Ông đã từng có một mái nhà bình yên, hạnh phúc. Khi được hồi sinh trong xác thân anh hàng thịt, cuộc sống của ông là sự phân thân: ban ngày ở nhà anh

hàng thịt, ban đêm ở nhà mình. Không gian nhà người hàng thịt cùng công việc mổ lợn làm Hồn Trương Ba dần dần bị chi phối bởi bao thói quen của thân xác: thèm ăn ngon, thèm uống rượu, thèm sắc dục... Trở về với không gian gia đình mình, ông mai một dần những thói quen tốt khi xưa. Để rồi, Hồn Trương Ba phải vật vã, đau đớn khi đối diện với bản thân và những người ông yêu thương nhất. Hai không gian sống đã góp phần khắc họa sâu sắc bi kịch bị tha hóa của Hồn Trương Ba. Việc Lưu Quang Vũ vận dụng thủ pháp *chuyển vị mạch truyện* khi viết lại truyện cổ tích dân gian khiến cho vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* được tái sinh với nhiều ý nghĩa mới mẻ. Mỗi độc/khán giả đương thời và kể cả hôm nay có thêm cơ hội quán chiếu bản thân và cái nhìn thấu triệt với cuộc đời. Dĩ nhiên, điều đó không được gọi ra trong câu chuyện cổ tích dân gian cùng tên.

Khi Lưu Quang Vũ viết lại truyện cổ tích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, trước hết, ta thấy tác giả kế thừa tư tưởng của cốt truyện dân gian. Ông cũng nhấn mạnh vai trò cao hơn của linh hồn so với thể xác. Trương Ba khi sống lại trong thân xác anh hàng thịt thì nhận biết mình là Trương Ba (dựa vào ký ức, tình cảm và ý thức của hồn Trương Ba), lập tức cảm thấy xa lạ, ngỡ ngàng khi ở nhà người hàng thịt. Khi bà Trương Ba cùng Trương Hoạt đến nhà anh hàng thịt (theo sự chỉ bảo trước của Đế Thích), Trương Ba liền mừng rỡ nhận vợ. Sau khi kiểm tra ký ức của Hồn Trương Ba về tình cảm gia đình, về tình bạn, về những thăng trầm trong cuộc sống, bà Trương Ba liền khóc sùi và nhận ra chồng mình; Trương Hoạt cũng xúc động ôm hôn ngay bạn mình, mặc dù ông lúc này đã mang một thân xác xa lạ; cô con dâu càng thương cha chồng hơn vì điều chị ta tìm thấy ở ông là đức tính nhân hậu hết như cha chồng khi

xưa. Như vậy, ban đầu, vợ, con dâu và cả ông hàng xóm Trương Hoạt đều chấp nhận Trương Ba. Họ chấp nhận một người thân như vừa hôn mê tỉnh dậy.

Nhưng điều làm nên sự khác biệt sâu sắc về mặt tư tưởng của vở kịch là ở chỗ phân kết thúc tưởng chừng như viên mãn trong câu chuyện cổ tích dân gian đã được Lưu Quang Vũ *cải biến* bằng cách mở ra một chuỗi bi kịch đau đớn khi linh hồn người này phải trú ngụ trong thân xác của người kia. Đầu tiên, hồn Trương Ba tỏ ra lạ lẫm, khó chịu với chính thân xác mình. Tiếp đến, ông cảm thấy thân xác đó bắt đầu chi phối mọi sinh hoạt thường ngày: thèm ăn ngon, thích uống rượu, giọng nói to (ồm ồm như sấm dậy); sức khỏe thay đổi rõ rệt (không đau lưng, không hen nữa, tát con trai chảy máu mũi - khi nóng giận). Khi Lý trưởng xử ông ban ngày phải sang ở nhà anh hàng thịt (giúp vợ anh ta mở lại cửa hàng bán thịt lợn) đến nửa đêm mới được về nhà mình, ông cũng dần dần thạo nghề “mổ lợn”, cũng tấm tắc khen ngon mấy món ăn của chị ta (tiết canh, cổ hủ, khâu đuôi). Chị hàng thịt dù biết linh hồn Trương Ba đang trú ngụ trong thể xác chồng mình nhưng vẫn ra sức vuốt ve, yêu chiều và quyến rũ Hồn Trương Ba. Vì chị ta tìm thấy ở thân xác ấy nhiều nét tốt đẹp, dịu dàng, điều mà chị ta không thấy ở người chồng thô bạo đã khuất. Sự cô đơn về thân xác và linh hồn khiến chị càng khao khát Hồn Trương Ba. Đặc biệt, Hồn Trương Ba cũng bị rung động trước sự gần gũi với vợ người hàng thịt và phải tự đấu tranh để thoát ra khỏi vòng tay âu yếm của chị. Hơn thế nữa, Hồn Trương Ba ngày càng tỏ ra vô cùng vụng về với những việc tưởng chừng rất đơn giản: chăm sóc hoa lan, chiết cành cây cam, sửa một con điều; ngày càng đánh mất đi sự tinh tế, thuần hậu, cao khiết, những nước cờ bấy giờ

không còn khoáng hoạt mà dậm màu sắc thối tha... Truyền thống tốt đẹp của gia đình đang đứng bên bờ vực của sự đổ vỡ.

Gia đình, nơi trú ngụ gần gũi, bền vững, tin tưởng nhất của mỗi con người, nhưng giờ đây mỗi thành viên trong đó đều phải chịu đựng những đau khổ mất mát do hoàn cảnh trở trêu – Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt – gây ra. Tất cả đều rơi vào khủng hoảng tinh thần. Các mối quan hệ gia đình bị rạn nứt, đổ vỡ. Ở giữa gia đình mà Hồn Trương Ba ngày càng trở nên xa cách, ngày càng bị khước từ. Những tưởng tiếp tục duy trì sự sống cho Hồn Trương Ba sẽ mang đến hạnh phúc, bình yên thế nhưng thực tế phũ phàng, cay đắng biết bao khi sự sống ấy chẳng những không mang lại cảm giác thanh thản, yên vui cho Trương Ba mà chính những người Hồn Trương Ba thương yêu nhất (vợ, con, cháu...) cũng rơi vào bi kịch. Cái giá mà Hồn Trương Ba trú ngụ trong xác anh hàng thịt phải trả quá đắt!

Mặt khác, ở cốt truyện dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Trương Ba đột ngột qua đời bởi vận số. Đế Thích vì yêu quý Trương Ba, vì xót thương vợ Trương Ba nên đã hóa phép giúp Trương Ba được hồi sinh dù là trong xác thân của người khác. Khi đến với vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Lưu Quang Vũ không những lý giải nguyên nhân gây ra cái chết của Trương Ba mà còn phát hiện, sáng tạo nên một cái kết mới, biến nó thành bi kịch với những ý nghĩa phê phán sâu sắc. Nam Tào vì muốn sửa sai, còn Đế Thích thì vì tiếc thương cho một tài năng chơi cờ, tiếc thương cho ông bạn hợp ý mà gượng ép muốn cho Trương Ba được sống lại. Có thể mục đích ban đầu của Đế Thích là nhân đạo, vì lòng tốt, thế nhưng cách làm của ông và Nam Tào lại sai lầm, dẫn đến sự đau khổ và bi kịch cho cả Trương Ba và những

người xung quanh. Trương Ba sống lại trong thân xác hàng thịt là cú sốc đối với cả hai gia đình, hạnh phúc chưa thấy đâu nhưng bản thân Hồn Trương Ba đã phải khổ sở tranh đấu với cái thân xác thô lỗ, cộc cằn của anh hàng thịt từng ngày, từng giờ. Và cứ mỗi ngày trôi qua đối với Trương Ba giờ đây chỉ toàn là đau khổ bởi ông phải lần lượt đối mặt với vô vàn tấn bi kịch khác nhau.

Tính có hậu của truyện dân gian hoàn toàn bị phá vỡ. Thay vào đó là dụng ý của tác giả: phê phán, lên án một số hiện tượng trong xã hội đương thời, như sự tặc trách của một bộ phận những con người bề trên đã trực tiếp gây ra bất hạnh cho những người vô tội và gián tiếp gây ra đau khổ cho những người khác (Nam Tào, Đê Thích, Tây Vương Mẫu); sự cố chấp đến u mê của những con người tự cho mình cái quyền được định đoạt số phận của kẻ khác (Đê Thích còn muốn lần nữa phạm phải sai lầm khi định để cho Trương Ba tiếp tục duy trì sự sống trong thân xác của một đứa trẻ - cu Ty hay trong thân xác của chính ông). Cái kết của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ) tuy là bi kịch nhưng cũng là cái kết hợp lý và mang ý nghĩa thức tỉnh sâu sắc nhất bởi lẽ “mọi thứ nên tuân theo quy luật của tự nhiên, mọi sự kháng cự với quy luật đều trở nên kệch cỡm”. Bằng thủ pháp *chuyển vị ngữ dụng* liên quan đến việc cải biến cốt truyện, Lưu Quang Vũ đã biến câu chuyện xưa vốn quen thuộc với độc giả bao đời trở thành một vở kịch giàu tính triết lý và mang đậm hơi thở của thời đại.

Khi viết lại truyện cổ tích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Lưu Quang Vũ đã biến đổi động cơ hoạt động của nhân vật chính – Trương Ba. Cụ thể, từ khi được tái sinh trong thân xác anh hàng thịt, Hồn Trương Ba bị ngã nghiêng, xô lệch trên lần

ranh nhân cách. Linh hồn ấy hẳn nhiên không còn thánh thiện, cao khiết và cảm thấy thanh thản, yên vui trong hoàn cảnh sống mới với cả một tương lai tươi sáng rộng mở trước mắt như cái cách mà người đọc suy nghĩ ứng với câu chuyện trong hạ bản – kết thúc có hậu. Linh hồn Trương Ba giờ đây bị giằng xé giữa một bên là sự tha hóa đang bủa vây dần dần, chậm rãi nhưng vô cùng mạnh mẽ đến từ xác thân kèn càng, cộc cằn, thô lỗ và một bên là khát khao nâng niu, gìn giữ, bảo vệ chiều sâu phẩm giá được vun đắp bấy lâu nay. Linh hồn Trương Ba kiên quyết muốn phản kháng, chống đối, bất tuân sự lệ thuộc vào thể xác nhưng càng vùng vẫy càng bị vòng vây oan trái thắt chặt không lối thoát. Giá như linh hồn buông xuôi, phó mặc cho sự đưa đẩy của số phận hẳn nó đã không ngậm ngùi, dằn vặt, đón đau đến thế. Sự sống của linh hồn Trương Ba phải trả giá bằng chính nhân phẩm/đạo đức của Trương Ba, niềm hạnh phúc của người thân, sự ấm êm của gia đình... Có ai được lợi chăng? *Họa chăng chỉ có lão lý trưởng và đám trương tuần hỉ hả thu lợi lộc! Đúng chỉ bọn khôn kiếp là lợi lộc* (Lưu Quang Vũ, 2018). Trước khi chấp nhận để Hồn Trương Ba quyết định lựa chọn cái chết như một sự giải thoát, tác giả còn đẩy Hồn Trương Ba vào một tình huống không kém phần cảm động: nhập vào xác cu Ty - một em bé hàng xóm vừa chết để tiếp tục duy trì cuộc sống bên gia đình.

Tất nhiên, bi kịch xung đột giữa linh hồn và thể xác không thể được giải quyết theo đúng cái cách đã tạo ra bi kịch. Thế nên, Hồn Trương Ba chấp nhận “chết hẳn” để cõi đời này sẽ mãi mãi không còn một cái vật quái gở mang tên “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”. Bởi *có những cái sai không sửa được. Chấp và gượng ép chỉ càng làm sai thêm. Chỉ có cách là đừng bao giờ sai*

nữa hoặc phải bù lại bằng một việc đúng khác (Luu Quang Vũ, 2018). Quyết định xảy đến tức thời, chóng vánh, bất ngờ nhưng hoàn toàn tự giác, chủ động. Nó thể hiện một chiến thắng thuyết phục của lòng can đảm, của khát vọng được là chính mình. Thiết nghĩ, sự sống là đáng quý nhưng không vì thế mà ta có thể sống bằng mọi giá, bất chấp thủ đoạn, luân thường, đạo lý. Rõ ràng, chính việc Luu Quang Vũ *biến đổi động cơ hành động* của nhân vật chính Trương Ba đã khiến chân dung nhân vật hiện lên cụ thể, sinh động (từ dáng vẻ bề ngoài đến cốt cách bên trong). Đặc biệt, chính những mâu thuẫn, giằng xé sâu thẳm nơi tâm hồn càng làm cho Trương Ba gần hơn với mỗi cá thể người trong đời sống hiện thực chứ không còn mang tính chức năng như nhân vật trong truyện cổ tích.

Khi viết lại *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Luu Quang Vũ còn sử dụng thủ pháp *đẩy mạnh* hoặc *cải tạo* một số nhân vật trong vở kịch. Ở truyện cổ tích dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, các nhân vật xuất hiện mờ nhạt, không rõ nguồn gốc/lai lịch, hầu như không được miêu tả về ngoại hình hay tính cách. Ngay cả nhân vật chính Trương Ba cũng chỉ được giới thiệu sơ lược - là một người trẻ tuổi, giỏi chơi cờ ngoài ra không có thêm bất kì thông tin nào. Vì thế, nhân vật hiện lên khá công thức – đóng vai, thực hiện chức năng và giúp câu chuyện phát triển. Trong khi đó, ở vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, hầu như các nhân vật đều có đất diễn, đều xuất hiện với đầy đủ diện mạo, tâm trạng (lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ nhất là chiều sâu ở những lời độc thoại nội tâm), bộc lộ rõ nét tính cách, hành động, phẩm giá. Đó là một ông Trương Ba đứng tuổi (khoảng ngoài 50), làm vườn chăm chỉ, chơi cờ giỏi, hiền lành, nhân hậu, tinh tế, nhẹ nhàng... Một anh hàng thịt trẻ tuổi, vạm vỡ, chuyên nghề mổ

lợn, bán thịt, tính cộc cằn, thô lỗ, hay đánh đập vợ. Một bà Trương Ba trẻ trung, e ấp, đầy nữ tính khi mới mười tám đôi mươi - Trương Ba gặp ở Bến Tầm; một người mẹ, người bà hết lòng yêu thương con cháu; một người vợ chu toàn bốn phận. Một cô con dâu chín chắn, chu đáo, hiếu thuận với cha mẹ chồng; giàu lòng yêu thương con trẻ và hết sức tận tụy trong vai trò người vợ dù bị chồng bạc đãi, phản bội. Một đứa cháu hồn nhiên, trong sáng, thẳng thắn, trung thực và hết sức nghĩa tình ...

Bên cạnh đó, ở truyện cổ tích dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, ta thấy có hai thế giới tồn tại song song: thế giới của người trần – “trần thế” và thế giới của Thần linh - “cõi trên, cõi trời”. Tác giả dân gian xem sự xuất hiện của Thần linh như một cứu cánh. Họ có trí tuệ siêu việt, có phép thuật vô biên, có thể ban phát may mắn, hạnh phúc cho con người bé nhỏ. Họ luôn luôn được người đời ngưỡng vọng. Song đến với vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, tác giả Luu Quang Vũ đã khiến độc giả hoang mang, thăng thót, hoài nghi các thần tượng – những vị thần tối cao. Ở cõi trên ấy, ta bắt gặp một Nam Tào, Bắc Đẩu vì “ham chơi”; một bà Tây Vương Mẫu vì không ưa trẻ con mà tùy tiện, tặc trách trước mạng sống con người; một Đế Thích tuy có lòng tốt nhưng cũng đần xen chút toan tính cá nhân – thích chơi cờ, muốn mọi người biết tài đánh cờ của mình và chút “mê lâm” đã mở ra chuỗi bi kịch đau đớn. Đế Thích thậm chí cả Ngọc Hoàng đều sống giả tạo, gượng ép, không thể và không dám được sống thật là mình như Trương Ba dưới trần gian. Điều đó thể hiện rõ qua lời tự bạch của Đế Thích: *Thế ông ngờ tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn cả ư? Ngay cả tôi đây, ở bên ngoài, tôi đâu có được sống theo những điều tôi nghĩ bên trong. Mà cả Ngọc Hoàng*

nữa, chính người làm khi cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị Ngọc Hoàng. Dưới đất, trên trời đều thế cả... (Luu Quang Vũ, 2018). Những chi tiết “giải thiêng” của vở kịch nhằm đối thoại với diễn ngôn tập thể về thế giới thần tiên. Nó cho thấy, cần tỉnh táo kiếm tìm hạnh phúc và lí tưởng ngay ở cõi đời trần tục này. Nhân vật Trương Ba sẵn sàng chấp nhận cái chết để giữ gìn sự toàn vẹn nhân cách của mình là một biểu hiện. May thay, cuối cùng Đế Thích cũng tỉnh ngộ: đáp ứng nguyện vọng của Trương Ba – chết hẳn, cho anh hàng thịt và cu Tỵ sống lại và cũng tự giải thoát cho mình – chấp nhận trút bỏ lột tiên để sống cuộc đời bình thường như bao con người nơi hạ giới với sinh – lão – bệnh – tử.

Nếu ở cốt truyện dân gian con người chỉ biết an phận trước sức mạnh ghê gớm của tạo hóa thì ở cốt truyện kịch của Luu Quang Vũ, con người biết chủ động đấu tranh. Ví như, Trương Ba sau chuỗi ngày ném trái bao đắng cay đã nhất quyết trút bỏ xác thân không phải là mình để được chết hẳn. Số phận con người nhỏ bé, mong manh nhưng không hề yếu đuối mà vô cùng bản lĩnh. Bản lĩnh ấy càng lớn thêm, càng tỏa sáng lung linh khi trong tim họ chan chứa tình yêu thương và khát vọng sống đẹp. Rõ ràng với việc sử dụng thủ pháp *đẩy mạnh* hoặc *cải tạo* một số nhân vật trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Luu Quang vũ đã tạo “đất diễn” cho từng nhân vật. Ở đó, mỗi nhân vật dù là tiên hay phàm, dù già hay trẻ, dù đàn ông hay đàn bà, dù người lớn hay trẻ con... đều là những bản thể rất sinh động, rất đời thường với đầy đủ cung bậc hỷ - nộ - ái - ố. Vì thế, ấn tượng mà họ để lại trong lòng độc/khán giả vô cùng sắc nét.

2.2. Cải biến về lượng và chuyển đổi tình thái

Chuyển vị hình thức bao gồm *cải*

biến về lượng (quantitative transformation) và *chuyển đổi tình thái* (transmodalization). *Cải biến về lượng* được hiểu như là viết lại hạ bản với số lượng câu chữ ít hơn hoặc nhiều hơn (đối với văn bản văn học), ngắn hơn hoặc dài hơn (với phiên bản phim) bằng cách cắt bỏ (excision), giản lược (concision), ngưng tụ (condensation); mở rộng (extension), bành trướng (expansion), khuếch đại (amplification). *Chuyển đổi tình thái* là sự biến đổi, chuyển hoá một văn bản từ tình thái này sang tình thái khác. Genette xác định hai tình thái được gọi tên là phương thức tự sự (narrative) và phương thức kịch (dramatic) là hai phạm trù cải biến mà ông gọi là liên tình thái (intermodal) và nội tình thái (intramodal). *Cải biến nội tình thái* là những biến đổi ảnh hưởng đến hoạt động nội tại của một phương thức biểu hiện, có tính cả những biến thể bên trong phương thức đó. Cải biến nội tình thái diễn ra bên trong phương thức tự sự và phương thức kịch. *Cải biến liên tình thái* bao gồm *sự kịch hóa* (dramatization) hay sự chuyển vị của phương thức tự sự sang phương thức kịch và ngược lại, *tự sự hóa* là phương pháp cải biến từ phương thức kịch sang phương thức tự sự (narrativization) (Nguyễn Văn Thuần, 2018).

Trên cái nền của cốt truyện dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, tác giả Luu Quang Vũ đã *bổ sung, thay đổi sự kiện, chi tiết, nhân vật* khiến vở kịch trở nên dài hơn, dung chứa trong nó nhiều ý nghĩa mới mẻ và mang đậm tính thời sự. Đó là các chi tiết, sự kiện: (1) Trương Ba chết là do Nam Tào, Bắc Đẩu vô trách nhiệm gạch nhầm tên; (2) Những bi kịch xảy ra trong gia đình Trương Ba khi Trương Ba sống trong thân xác anh hàng thịt; (3) Những việc làm sách nhiễu của lý trưởng, trương tuần; (4) Bản chất con buôn đầy toan tính, mưu mô ở người con trai...; (5) Hồn Trương Ba ban

ngày phải ở với vợ anh hàng thịt tiếp tục làm nghề mổ lợn, ban đêm mới được về với gia đình; (6) Vợ anh hàng thịt theo khóc lóc, quyến rũ Hồn Trương Ba; (7) Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt; (8) Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và những người thân trong gia đình; (9) Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích; (10) Những đối thoại của Hồn Trương Ba với chính mình (độc thoại); (11) Tình bạn thăm thiết giữa cu Tỵ và cái Gái; (12) Cái chết của cu Tỵ và việc để cu Tỵ sống lại... Đặc biệt nhất là khi kết thúc vở kịch Trương Ba chấp nhận cái chết để được là chính mình...

Ở truyện cổ tích dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, diễn biến xoay quanh các nhân vật Trương Ba, Kỵ Như, Đế Thích, vợ Trương Ba, anh hàng thịt, vợ, con anh hàng thịt, hàng xóm, quan nên cốt truyện đơn giản, ngắn gọn, thuận chiều. Giữ vai trò chủ đạo là diễn ngôn của người kể chuyện ngôi thứ ba, các nhân vật trong truyện kể cả nhân vật chính rất ít đối thoại. Lưu Quang Vũ khi viết vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* đã tăng thêm rất nhiều nhân vật khiến câu chuyện phát sinh những xung đột kịch căng thẳng, quyết liệt. Ngoài các nhân vật đã xuất hiện trong câu chuyện cổ tích dân gian còn có thêm Nam Tào, Bắc Đẩu, 2 người lái lợn, lý trưởng, trương tuần, con dâu, con trai, cháu gái của Trương Ba, cu Tỵ, mẹ cu Tỵ (chị Lụa), riêng nhân vật Kỵ Như đổi thành Trương Hoạt và vị quan xử vụ kiện giành chồng bị cắt bỏ. Mỗi nhân vật (dù chính hay phụ) đều là những cá nhân có tính cách và số phận cụ thể, sinh động chứ không chỉ là nhân vật chức năng như trong truyện cổ tích dân gian.

Ngoài ra, có một số một sự kiện chỉ được đề cập lướt qua trong hạ bản nhưng lại được tập trung nhấn mạnh theo những

chủ đích khác nhau ở thượng bản. Ví như, Lưu Quang Vũ đã: (1) tập trung lý giải nguyên nhân cái chết của Trương Ba là do sự tắc trách của Nam Tào, Bắc Đẩu; (2) khắc họa sinh động tâm trạng ngao ngán cuộc sống nhùng nhua, nhàn nhã, phù phiếm chốn thiên đình của những vị tiên (Nam Tào, Bắc Đẩu, Đế Thích); (3) mô tả hành trình bay lên trời đòi chồng của vợ Trương Ba... Bên cạnh đó, vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* cũng cắt bỏ chi tiết vị quan xử vụ kiện giành chồng của vợ anh hàng thịt và bà Trương Ba. Chính việc *bổ sung, thay đổi sự kiện, chi tiết, nhân vật* khiến cho cốt truyện kịch trở nên dài hơn: từ 5 trang trong truyện cổ tích – trang 64 đến 68 (Nguyễn Đồng Chi, 1997), phát triển thành 88 trang trong kịch bản (Lưu Quang Vũ, 2018). Do đó thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm cũng được thay đổi đáng kể so với truyện dân gian.

Vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là còn là biểu hiện của *sự kịch hóa* truyện cổ tích cùng tên. Nghĩa là ở hạ bản, cốt truyện dân gian được kể với vai trò trung tâm của người kể chuyện ngôi thứ 3 (giấu mặt, biết tuốt) còn ở thượng bản, cốt truyện kịch phát triển dựa trên những mâu thuẫn, xung đột kịch được thể hiện trực tiếp, sống động qua hành động và lời thoại (đối thoại, độc thoại) của nhân vật. Dĩ nhiên người kể chuyện cũng xuất hiện nhưng mờ nhạt, thể hiện qua các chỉ dẫn sân khấu. Đặc biệt, lời đối thoại trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* thấm đẫm chất triết lý.

Trước hết đó là triết lý về cõi đời trần tục mới thực là cuộc sống có ý nghĩa. Lưu Quang Vũ đã xây dựng được hai không gian, một không gian tiên cảnh - cõi thiên đình và một không gian trần thế - cõi nhân gian. Đế Thích một tiên cò bắt từ ở cõi tiên rồi cũng đến lúc ngao ngán tìm cách rẽ mây

xuống trần thế để tìm kẻ độ cờ. Đế Thích phát hiện ra cuộc sống của con người trần gian phong phú, sinh động, hấp dẫn trong từng nước cờ. Đế Thích cũng nhận thấy chỉ có con người ở cõi trần mới dạy bảo nhau điều hay lẽ phải: *Bác Trương Ba, bác đã dạy tôi những điều mà trên thiên đình tôi không được học bao giờ* (Luu Quang Vũ, 2018). Yêu mến cuộc sống của con người, Đế Thích tuyên bố: *Tôi chán cõi giới lắm rồi. Tôi sẽ ở lại đây, làm một con người, sống cuộc sống của con người trần thế...* (Luu Quang Vũ, 2018). Cõi thiên đình và cõi thế gian trong vở kịch đã hàm ẩn biết bao điều sâu sắc, cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi con người biết gắn mình với nỗi đau, niềm hạnh phúc, những âu lo và khát vọng của con người. Khi con người xa rời cuộc sống, đứng đưng với tất cả thì khi đó cuộc sống thật vô vị, nhàm chán. Tác giả để cho tiên cờ Đế Thích nói, vừa tự nhiên, vừa ngộ ra một điều vô cùng sâu sắc về cuộc sống của con người trong thế gian. Chính điều đó đã nâng vở kịch lên tầm triết lí mới. Triết lí đó rất thống nhất trong tư duy của Luu Quang Vũ – một nghệ sĩ luôn có ý thức sống hết mình với cuộc đời.

Thứ hai là triết lí về lẽ sống và cái chết cũng được tác giả thể hiện sâu sắc qua nhân vật Hồn Trương Ba. Hồn Trương Ba nhận ra *không thể sống với bất cứ giá nào được ông Đế Thích ạ! Có những cái giá đắt quá, không thể trả được...* (Luu Quang Vũ, 2018). Giữa sự sống và cái chết, ông hiểu được chỉ có thể được sống với đúng bản chất và nhân cách của mình, trân trọng những gì mình đang có mới có thể sống thanh thản và đáng sống. Cái chết thật đáng sợ nhưng đáng sợ hơn cái chết là bản thân bị xã hội và người thân chối bỏ, lương tâm bị gặm nhấm và nhân cách đang chết dần trong tiềm thức mọi người. Để cứu vãn tình thế ấy chỉ có Hồn Trương Ba mới quyết

định được. Hồn Trương Ba nói cho Đế Thích biết: *Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!* (Luu Quang Vũ, 2018). Trương Ba đã dũng cảm quyết định từ bỏ cuộc đời “quái gở” và dứt khoát không chấp nhận sự sửa sai bởi *Có những cái sai không thể sửa được. Chấp và gượng ép chỉ càng làm sai thêm. Chỉ có cách là đừng bao giờ sai nữa. Hoặc phải bù lại bằng một việc đúng khác* (Luu Quang Vũ, 2018). Chối bỏ quyền được sống để cứu vớt lương tri của mình, cuộc đời Trương Ba mất đi nhưng giữ lại nhân cách để mọi người nể phục và thương yêu. Kết thúc vở kịch là cảnh giữa màu xanh của cây cối vườn nhà, Hồn Trương Ba chập chờn xuất hiện. Trương Ba mãi mãi sống trong tâm hồn, nỗi nhớ thương, yêu quý của gia đình và người thân. Giá trị đích thực của cuộc sống là tìm thấy niềm vui, sự trân trọng, tin yêu của cuộc đời. Đến đây, sự sống và cái chết đã được nâng lên ở bình diện triết học: cái chết lại đem đến sự hồi sinh về nhân cách, tâm hồn.

Triết lí về sự thống nhất toàn vẹn giữa vật chất và ý thức, giữa thể xác và tâm hồn, giữa hình thức và nội dung suy cho cùng đó là khát vọng nhân văn về bản thể mà mỗi con người luôn muốn hướng tới. Đặt trong xã hội một thời “khuôn ép”, “cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết”, áp đặt đến cả sự sống của con người thì những lời đối thoại mang tính triết lí như trên thể hiện tinh thần dũng cảm. Tác giả không chỉ để cho nhân vật đối thoại hướng tới tính chất chân lí nghiêm túc như “Tôi muốn là tôi toàn vẹn”, mà còn phát ra những triết lí đầy hoài nghi “Dưới đất trên trời đều thế cả”. Triết lí đó làm cho người đọc hoặc ngộ ra, hoặc nghi vấn về lối sống “bên trong một đằng bên ngoài một nẻo” có phải là hiện tượng xã hội đang tồn tại làm

mất đi quyền sống của con người? Truy tìm nguyên nhân vì đâu mà nảy sinh ra hiện tượng đó cũng là một cuộc đối thoại ngầm mang tính *liên văn bản, liên chủ thể*, vì thế mà những triết lí hoài nghi luôn cuộn sóng, tạo ra tranh luận gay gắt, dai dẳng. Điều đặc biệt trong đối thoại triết lí mang tính hoài nghi là tác giả để cho nhân vật phụ hoặc nhân vật tiên giới đưa ra những phát ngôn triết lí, tạo sắc thái hài hước vì mang giọng điệu giễu nhại, giải thiêng.

Vở kịch cũng xuất hiện rất nhiều những màn độc thoại thâm trầm chất triết lí. Chẳng hạn, sau khi được sống lại và trở về với thân xác của anh hàng thịt, Hồn Trương Ba đã hết sức ngỡ ngàng, bàng hoàng khi biết mình mang thân xác của một người hoàn toàn khác. Đây cũng là một quy luật tâm lí hết sức tự nhiên của con người: *Bức quá, ngọt quá! Tôi ở đâu thế này, mấy người kia là ai? (Lững thững đứng dậy) Quái, tôi ở đâu thế này? (Gọi to) Bà nó ơi!"; (Soi gương) Không! Không phải tôi! (Nhìn kỹ lại quát to) Không phải! (Vứt gương, hoảng hốt) Không phải tôi! (Như muốn tìm kiếm) Cái mặt của tôi đâu rồi? Chân tay của tôi đâu rồi? Tôi là Trương Ba cơ mà! Người này không phải tôi! (Sau một lát) Nhưng... nhưng mình đang là mình đây... Rõ ràng mình đang là mình đây, có là ai khác đâu! (Ôm mặt) Ai làm mặt mũi người ngọm tôi thành ra thế này? (Luu Quang Vũ, 2018)*. Những lời độc thoại này góp phần thể hiện sự ngỡ ngàng đến hoảng hốt trước sự nhập thân không ăn khớp của hồn và xác: Hồn Trương Ba lại ở trong xác hàng thịt. Nó là điểm báo mở đầu cho một chuỗi những bi kịch sẽ xảy ra sau này, cũng là điểm mở đầu cho những tư tưởng, triết lí mà Luu Quang Vũ muốn gửi gắm.

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hồn và xác, nhà viết kịch đã để cho Hồn Trương Ba ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt

đứng dậy với một lời độc thoại đầy khản thiết: *Không. Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! (Nhìn chân tay, thân thể) Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kèn càng thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhi, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát (Luu Quang Vũ, 2018)*. Qua những lời độc thoại trên, ta thấy được nỗi đau khổ, dằn vặt cực điểm của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ vào thân xác của người khác - bên trong một đẳng bên ngoài một nẻo. Phải chăng đây cũng chính là thông điệp mà Luu Quang Vũ muốn gửi gắm đến với độc giả?

Cốt truyện cổ tích dân gian *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* khi được kịch hóa đã trở nên kịch tính, hấp dẫn và giàu sức sống hơn rất nhiều. Bởi câu hỏi muôn thuở của người đời về ý nghĩa của một cuộc sống đích thực đã được nhà thơ – nhà viết kịch Luu Quang Vũ “giải mã” đầy thuyết phục. Điều đó lý giải vì sao Đoàn Anh Dương từng nhận xét: *kịch của ông thời sự trong những vấn đề vĩnh cửu, sôi động một cách trầm ngâm, sâu sắc một cách hoang mang. Tính chất nước đôi ấy có được là bởi ông chưa bao giờ đứng lại ở một vị trí, thuộc về chỉ một hàng ngũ, nghiệt ngã trong mỗi lựa chọn ra đi và trở về*” (Đoàn Anh Dương, 2021).

3. Kết luận

Khi viết lại vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, một mặt, Luu Quang Vũ kế thừa tư tưởng đề cao linh hồn hơn thân xác của truyện dân gian, mặt khác, đã thể hiện những suy ngẫm đúng đắn, đầy trăn trở, day dứt về cuộc sống, về lẽ sống, về hạnh phúc đích thực thông qua chuỗi bi kịch của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ, sống gửi vào xác thân anh hàng thịt. Cốt truyện dân gian đơn giản, thuận chiều bao nhiêu

thì vở kịch của Lưu Quang Vũ phức tạp, căng thẳng bấy nhiêu với vô số những xung đột kịch được thể hiện sinh động qua từng lời thoại. Rõ ràng, việc Lưu Quang Vũ viết lại cốt truyện cổ tích dân gian không đầy tác giả vào lối mòn xưa cũ trái lại ông đã tự khai mở cho mình một lối đi riêng. Một lối đi độc đáo với những sáng tạo sắc nét về giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Ông đã tạo được chiều sâu lịch sử cho vở kịch, mở

rộng trường liên tưởng trong tiếp nhận, thể hiện tính đa diện, đa nghĩa cho hình tượng nghệ thuật... Thế nên, chúng tôi tin chắc rằng những triết lý nhân văn cao đẹp, những đặc trưng về phong cách nghệ thuật được kết tinh qua từng vở kịch của Lưu Quang Vũ trong đó có vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* sẽ là một “dấu son” khó phai mờ trong lòng độc/ khán giả hôm nay và mãi mãi mai sau □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đoàn Ánh Dương (20/09/2021), *Lưu Quang Vũ – những lựa chọn nghệ thuật*, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nguyen-cuu/van-hoc-viet-nam/7246-luu-quang-vu-nhung-lua-cho-nghệ-thuật.html>.
- Nguyễn Văn Thuần (2018), *Giáo trình Lý thuyết liên văn bản*, NXB Đại học Huế, Huế.
- Nguyễn Đồng Chi (1997), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
- Gérard Genette (1997), *Palimpsests: Literature in Second Degree*, trans. Jane E. Lewin, Richard Macksey (foreword), Cambridge University Press.
- Lưu Quang Vũ (2018), *Nàng Sita* (tuyển kịch), NXB Trẻ, Hồ Chí Minh.

BÀN VỀ ĐỊNH NGHĨA ‘BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM’

Vũ Hùng Đức

Trường Đại học An ninh nhân dân

Email: hungducplan1985@gmail.com

Ngày nhận bài: 09/05/2022; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Thông qua quy định về phạt vi phạm, bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản trong các Bộ luật Dân sự năm 1995, 2005 và 2015, có thể nhận thấy sự ‘bối rối’ của các nhà làm luật, bởi các chế định trên có lúc được quy định như một nội dung trong hợp đồng, có lúc được coi là biện pháp bảo đảm. Nguyên nhân là vì các nhà làm luật, dù đưa ra định nghĩa về từng biện pháp bảo đảm cụ thể, nhưng chưa từng đưa ra một định nghĩa khái quát về “biện pháp bảo đảm”. Trong bài viết này, tác giả đối chiếu quy định của pháp luật Việt Nam với quy định trong pháp luật của một số nước tiêu biểu trên thế giới về biện pháp bảo đảm, từ đó đưa ra định nghĩa về biện pháp bảo đảm.

Từ khoá: biện pháp bảo đảm, giao dịch bảo đảm, hợp đồng bảo đảm.

Discussing on definition of ‘secured measure’

Vu Hung Duc

People's Security University

Received: May 09, 2022; Accepted: June 10, 2022

Abstract

Through the provisions on fines for violations, retention of ownership, and possession of the property in the Civil Codes of 1995, 2005, and 2015, it can be seen that the ‘confusion’ of legislators, by the above regulations is sometimes specified as a content in the contract, sometimes considered as a secured measure. The reason is that the legislators, although defining each specific secured measure, have never provided a general definition of “secured measure”. In this article, the author compares the provisions of Vietnamese law with those in the laws of some typical countries in the world on the secured measure, thereby defining “secured measure”.

Keywords: secured measure, secured transaction, secured contract.

1. Phân biệt “biện pháp bảo đảm” với “giao dịch bảo đảm”, “hợp đồng bảo đảm”

Trong quy định tại Mục 3 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, bên cạnh thuật ngữ “biện pháp bảo đảm” (xuất hiện trong hầu hết các điều luật ở Mục 3 này), còn có thuật ngữ “giao dịch bảo đảm” (ít phổ biến hơn, tại các Điều 296, 298, 305). Ngoài 2 thuật ngữ trên, trong

thực tiễn áp dụng biện pháp bảo đảm cũng như trong bài viết của nhiều nhà nghiên cứu về lĩnh vực này, còn xuất hiện thuật ngữ “hợp đồng bảo đảm”. Trong BLDS năm 2015 không có thuật ngữ “hợp đồng bảo đảm” nhưng có các thuật ngữ “hợp đồng cầm cố”, “hợp đồng thế chấp” bên cạnh các thuật ngữ “biện pháp cầm cố”, “biện pháp thế chấp”. Các thuật ngữ trên khác nhau như

thể nào, và việc sử dụng thuật ngữ nào là chính xác?

Về mối quan hệ giữa thuật ngữ “giao dịch bảo đảm” với thuật ngữ “hợp đồng bảo đảm”

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương (Điều 116 BLDS năm 2015). Do đó, nội hàm thuật ngữ “giao dịch bảo đảm” sẽ bao trùm nội hàm thuật ngữ “hợp đồng bảo đảm” và việc sử dụng thuật ngữ “giao dịch bảo đảm” có vẻ chính xác hơn. Tuy nhiên, khi xem xét các biện pháp bảo đảm được quy định trong BLDS năm 2015, không có biện pháp nào phát sinh từ hành vi pháp lý đơn phương. Như vậy, trong pháp luật Việt Nam ở thời điểm hiện tại, việc sử dụng thuật ngữ “giao dịch bảo đảm” với thuật ngữ “hợp đồng bảo đảm” là khác nhau về mặt hình thức nhưng không khác biệt về nội dung. Do đó, hai thuật ngữ này có thể thay thế cho nhau.

Về mối quan hệ giữa thuật ngữ “biện pháp bảo đảm” với “hợp đồng bảo đảm” hoặc “giao dịch bảo đảm”

Bàn về vấn đề này, luật sư Trương Thanh Đức (2010) đã khẳng định “biện pháp bảo đảm không thể là hợp đồng bảo đảm”, mà “chỉ là một biện pháp gắn liền với một hợp đồng, là một bộ phận, một điều kiện, điều khoản của hợp đồng chính”.

BLDS năm 2005 sử dụng đồng thời thuật ngữ “biện pháp bảo đảm” với thuật ngữ “giao dịch bảo đảm”, và BLDS năm 2015 cũng vậy. Tuy nhiên, tư duy của nhà làm luật đã có sự đổi khác: thuật ngữ “đăng ký giao dịch bảo đảm” tại Điều 323 BLDS năm 2005 đã được sửa thành “đăng ký biện pháp bảo đảm” tại Điều 298 BLDS năm 2015. Có thể thấy trong BLDS năm 2015, thuật ngữ “biện pháp bảo đảm” không đồng nhất với thuật ngữ “giao dịch bảo đảm”.

So với BLDS năm 2005, BLDS năm

2015 đã bổ sung thêm 2 biện pháp bảo đảm mới là bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản, trong đó có biện pháp cầm giữ tài sản phát sinh theo quy định của pháp luật chứ không xuất phát từ ý chí của các chủ thể. Vì vậy, việc sử dụng thuật ngữ “biện pháp bảo đảm” là đầy đủ và chính xác hơn, với nội hàm bao gồm những biện pháp bảo đảm phát sinh theo ý chí của các bên và những biện pháp phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Định nghĩa biện pháp bảo đảm trong pháp luật nước ngoài

- Trong pháp luật La Mã

Cùng với nghĩa vụ, biện pháp bảo đảm (BPBĐ) là một chế định xuất hiện rất sớm trong pháp luật La Mã với tư cách là những ‘*thỏa thuận bổ sung*’ (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009) cho các quan hệ vay nợ, là sự bảo đảm cho chủ nợ việc thực hiện nghĩa vụ đúng mực và kịp thời từ phía những người vay nợ bằng cách chuyển tài sản của người vay nợ thành tài sản bảo đảm (TSBĐ). Trong lịch sử pháp quyền La Mã có 3 hình thức bảo đảm được áp dụng, bắt đầu từ ‘*fiducia cum creditore*’, ‘*pignus*’ và sau cùng là ‘*hypotheca*’ (Nguyễn Ngọc Đào, 1994).

Trong 3 biện pháp trên, ‘*Fiducia cum creditore*’ là hình thức bảo đảm xuất hiện sớm nhất và phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, tới thời đại Justinian, hình thức này “*hoàn toàn không còn được sử dụng và được thay thế bởi biện pháp thế chấp (hypotheca) do sự đơn giản và tiện lợi hơn nhiều của thế chấp*” (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009). Hậu quả pháp lý của quan hệ này là sự xác lập quyền sở hữu của chủ nợ đối với TSBĐ. Sau khi nghĩa vụ được thực hiện xong, việc chủ nợ có hoàn trả lại đồ vật cho người nợ hay không, lúc đầu phụ thuộc vào sự trung thực của chủ nợ, về sau người mắc nợ được quyền khiếu nại để đòi chủ nợ phải hoàn trả đồ vật hoặc bồi thường thiệt hại (Nguyễn Ngọc Đào, 1994).

'*Pignus*' là hình thức bảo đảm mà theo đó, người mắc nợ phải chuyển cho phía chủ nợ một đồ vật để bảo đảm (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009). Theo hình thức này, chủ nợ không thể là chủ sở hữu mà chỉ như người chiếm giữ đối với TSBĐ. Do đó, người mắc nợ được quyền yêu cầu chủ nợ không sử dụng và phải hoàn trả đồ vật khi đã nhận được nợ. Chủ nợ chỉ được bán hoặc giữ lại TSBĐ trong trường hợp người mắc nợ không hoàn trả nợ (Nguyễn Ngọc Đào, 1994).

'*Hypotheca*' là hình thức bảo đảm phổ biến nhất vào thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội La Mã (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009). Theo hình thức này, người mắc nợ vẫn tiếp tục được sử dụng đồ vật được coi là đồ bảo đảm. Trường hợp người mắc nợ không trả được nợ thì chủ nợ có quyền yêu cầu chiếm giữ lại đồ vật hoặc mang bán để thu nợ (Nguyễn Ngọc Đào, 1994).

Cả 3 hình thức bảo đảm trên vẫn còn được sử dụng cho tới ngày nay, trong đó hình thức '*pignus*' và '*hypotheca*' phổ biến hơn và được sử dụng chủ yếu bởi các nước thuộc dòng họ pháp luật châu Âu lục địa, tương ứng với biện pháp '*cầm cố*' và '*thế chấp*' hiện nay. Hình thức '*Fiducia cum creditore*' được thừa nhận trong luật pháp những nước thuộc dòng họ pháp luật Anh - Mỹ như Nhật Bản, với tên gọi '*Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trên cơ sở chuyển giao quyền*' (Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp), 1995).

Việc phân loại BPBĐ thành '*Fiducia cum creditore*', '*pignus*' và '*hypotheca*' như trên là cách phân loại theo nội dung. Theo hình thức, BPBĐ trong Luật La Mã cũng gồm có 3 loại: '*sponsion*', '*fidepromission*' và '*fidejussio*' (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009).

'*Sponsion*' là một loại hợp đồng miệng mà chỉ có công dân La Mã mới đủ tư cách xác lập (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009).

'*Fidepromission*' cũng là một loại hợp đồng miệng, nhưng các bên phải tuân thủ nghi thức chặt chẽ khi giao kết hợp đồng (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009).

'*Fidejussio*' là loại hợp đồng bảo đảm giao kết bằng hành vi. Thông qua hành vi này mà một người trở thành người bảo lãnh cho người khác. Hành vi đó không xóa trách nhiệm cho người được bảo lãnh, mà mang ý nghĩa bảo đảm bổ sung. Đây là hình thức hợp đồng bảo đảm duy nhất tồn tại trong Luật Justinian (Bryan A. Garner (Editor in Chief), 2009).

- Trong Bộ luật Dân sự Pháp

Trong các dòng họ pháp luật cơ bản trên thế giới, dòng họ pháp luật châu Âu lục địa là dòng họ pháp luật lớn nhất, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Luật La Mã, mà Pháp là một đại diện tiêu biểu với BLDS Pháp năm 1804 (còn gọi là Bộ luật Napoléon). Giống như BLDS của những quốc gia khác trong dòng họ pháp luật châu Âu lục địa, BLDS Pháp năm 1804 cũng không đưa ra định nghĩa về BPBĐ nói chung, mà định nghĩa về từng BPBĐ trong các điều luật cụ thể: Điều 2011 về bảo lãnh, Điều 2071 về cầm cố và Điều 2114 về thế chấp.

Hiện nay, BLDS Pháp đã có nhiều thay đổi, trong đó có những thay đổi về BPBĐ. Trong BLDS Pháp hiện hành, các BPBĐ được quy định tại Quyển IV, gồm 2 hình thức bảo đảm: bảo đảm đối nhân và bảo đảm đối vật. Về bảo đảm đối nhân – bảo lãnh, Điều 2288 quy định bản chất của bảo lãnh như sau: "*Người đưa ra bảo đảm cho một nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trước chủ nợ về việc thực hiện nghĩa vụ này nếu người có nghĩa vụ không tự thực hiện nghĩa vụ*".

Về bảo đảm đối vật, BLDS Pháp quy định các biện pháp dựa trên TSBĐ là động sản hay bất động sản. Đối với động sản, có 2 BPBĐ: cầm cố động sản hữu hình (gage de meubles corporels) và cầm cố động sản vô hình (natissement de meubles incorporels). Điều 2333 định nghĩa về cầm cố động sản hữu hình như sau:

Cầm cố là thỏa thuận theo đó, người cầm cố cam kết trước một chủ nợ quyền được ưu tiên trả nợ so với các chủ nợ khác trên một động sản hoặc một số động sản hữu hình, hiện có hoặc trong tương lai. Quyền đòi nợ có thể là hiện tại hoặc trong tương lai; nếu quyền đòi nợ xảy đến trong tương lai thì nó phải được xác định.

Điều 2355 định nghĩa về cầm cố động sản vô hình như sau: *“Cầm cố là việc sử dụng một hoặc một số động sản vô hình, hiện có hoặc trong tương lai, để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”* (động sản vô hình có thể là quyền sở hữu trí tuệ, tài khoản...).

Đối với bất động sản, có 2 BPBĐ: cầm cố và thế chấp. *“Cầm cố bất động sản là việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ; biện pháp này kéo theo việc mất quyền chiếm hữu của người cầm cố”* (Điều 2387). *“Thế chấp là một vật quyền trên bất động sản, sử dụng cho việc thanh toán một nghĩa vụ”* (Điều 2393).

- Trong Luật Thương mại Thống nhất Hoa Kỳ

Bên cạnh dòng họ pháp luật châu Âu lục địa, dòng họ pháp luật Anh - Mỹ cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống pháp luật các quốc gia. Những quốc gia chịu ảnh hưởng của dòng họ pháp luật này, mà Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình, có đưa ra định nghĩa về giao dịch bảo đảm (GDBĐ).

Luật Thương mại Thống nhất Hoa Kỳ (The Uniform Commerce Code, viết tắt là UCC) đã dành riêng một chương (Chương

9) quy định những vấn đề về GDBĐ, trong đó có đoạn 73 điểm a Điều 102 giải thích *“Hợp đồng bảo đảm”* nghĩa là *một thỏa thuận tạo ra hoặc cung cấp một lợi ích bảo đảm*.

Với giải thích ngắn gọn như vậy, chỉ cần có mục đích tạo ra một lợi ích bảo đảm thì tất cả các thỏa thuận, không phụ thuộc vào hình thức và tên gọi, đều có thể được coi là hợp đồng bảo đảm. Tuy nhiên, thuật ngữ này chỉ bao gồm các BPBĐ đối vật có đối tượng là động sản chứ không bao gồm BPBĐ đối nhân (như bảo lãnh) và BPBĐ có đối tượng là bất động sản.

- Trong Hướng dẫn lập pháp về giao dịch bảo đảm của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế

Mặc dù hiện nay vẫn còn sự phân chia giữa các dòng họ pháp luật, trong đó chủ yếu là dòng họ pháp luật châu Âu lục địa và dòng họ pháp luật Anh - Mỹ, nhưng dưới tác động của toàn cầu hóa, giữa các dòng họ pháp luật cũng có sự giao thoa, và một trong những biểu hiện rõ nét nhất là định nghĩa của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (tiếng Anh: United Nations Commission on International Trade Law, viết tắt là UNCITRAL) về GDBĐ và “hợp đồng bảo đảm”.

“Giao dịch bảo đảm” nghĩa là *một giao dịch tạo ra quyền bảo đảm. Mặc dù bảo lưu quyền sở hữu không bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nhưng cũng thuộc nội hàm của thuật ngữ này vì sự tiện lợi cho việc tham khảo*.

“Hợp đồng bảo đảm” nghĩa là *một thỏa thuận, dưới bất kỳ hình thức hay tên gọi nào, giữa bên bảo đảm và chủ nợ mà tạo ra một quyền lợi bảo đảm. Thuật ngữ này bao gồm cả biện pháp bảo lưu quyền sở hữu, dù biện pháp này không bảo đảm thực hiện nghĩa vụ* (United Nations Commission on International Trade Law, 2010).

Trong cách giải thích những thuật ngữ trên, dù có sự dung hòa giữa 2 dòng họ pháp luật, nhưng chúng ta vẫn có thể nhận thấy cách giải thích của UNCITRAL có nhiều điểm tương đồng với UCC (thuộc dòng họ pháp luật Anh - Mỹ) hơn dòng họ pháp luật châu Âu lục địa, tức là tiếp cận theo hệ quả (tạo ra quyền lợi (lợi ích) bảo đảm chứ không tiếp cận theo mục đích (để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ) hay hành vi (giao hoặc không giao tài sản bảo đảm).

3. Định nghĩa biện pháp bảo đảm trong pháp luật Việt Nam

Là một nước theo dòng họ pháp luật châu Âu lục địa, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ BLDS Pháp, BLDS Việt Nam cũng không đưa ra định nghĩa về BPBĐ nói chung mà chỉ định nghĩa từng BPBĐ cụ thể.

Điều 309 BLDS năm 2015 quy định: *“Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”*.

Điều 317 BLDS năm 2015 quy định: *“Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)”*.

Điều 335 BLDS năm 2015 quy định:

Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Ngoài ra còn có định nghĩa về các BPBĐ khác quy định tại Khoản 1 Điều 328 BLDS năm 2015 về đặt cọc, Khoản 1 Điều 329 về

ký cược, Khoản 1 Điều 330 về ký quỹ, Khoản 1 Điều 331 về bảo lưu quyền sở hữu, Điều 346 về cầm giữ tài sản và Điều 344 BLDS năm 2015 về tín chấp.

Trong 9 BPBĐ ở trên, bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản là 2 BPBĐ mới so với BLDS năm 2005. Theo Bùi Đức Giang (2014), *“Điểm tiến bộ của Dự thảo là đã chính thức thừa nhận quyền cầm giữ tài sản là biện pháp bảo đảm”*. So sánh với giải thích của UNCITRAL về thuật ngữ *“giao dịch bảo đảm”*, việc coi bảo lưu quyền sở hữu là BPBĐ tương thích với xu hướng của pháp luật quốc tế hiện đại về GDBĐ.

Qua xem xét các định nghĩa về từng BPBĐ cụ thể trong BLDS năm 2015 (chưa có định nghĩa về biện pháp bảo lưu quyền sở hữu), có thể thấy dù mỗi BPBĐ có những điểm khác biệt nhất định về chủ thể, đối tượng, phạm vi, căn cứ phát sinh, thậm chí là mục đích xác lập... nhưng đều có một điểm chung là *xác lập quyền của chủ nợ liên quan đến nghĩa vụ được bảo đảm trong trường hợp nghĩa vụ này bị vi phạm*. Quyền này có thể là quyền xử lý tài sản bảo đảm (Điều 303); quyền sở hữu tài sản đặt cọc, ký cược, ký quỹ (khoản 2 các điều 328, 329, 330); quyền đòi lại tài sản (Điều 332); quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ (Điều 340). Đặc điểm này không phù hợp với biện pháp tín chấp. Tuy nhiên, tác giả cho rằng về bản chất, biện pháp tín chấp không phải là một biện pháp bảo đảm, bởi không có tài sản bảo đảm, và không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, là những điểm đặc trưng của biện pháp bảo đảm. So với hai BLDS trước đây, quan niệm về BPBĐ trong BLDS năm 2015 đã có những điểm thay đổi đáng kể, tiến bộ, dần tiệm cận với pháp luật quốc tế về chế định này.

Từ những phân tích trên, tác giả đồng ý với cách định nghĩa về BPBĐ với nội hàm mở và tiếp cận theo hệ quả như cách của UNCITRAL, và xin nêu ra định nghĩa với cách tiếp cận từ quyền xử lý TSBĐ như sau:

“Biện pháp bảo đảm là cách thức tạo cho chủ nợ quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ khi nghĩa vụ được bảo đảm bị vi phạm”□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bryan A. Garner (Editor in Chief) (2009), *Black's Law Dictionary (Ninth Edition)*, West Publication.

Bùi Đức Giang (2014), Sửa quy định về giao dịch bảo đảm: bước tiến hay lùi?, *Thời báo kinh tế Sài Gòn Online*, <http://www.thesaigontimes.vn/118984/Sua-quy-dinh-ve-giao-dich-bao-dam-buoc-tien-hay-lui?.html>

French Civil Code.

Nguyễn Ngọc Đào (1994), *Luật La Mã*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.

The Uniform Commerce Code.

Trương Thanh Đức (2010), Những điều không thể về giao dịch bảo đảm, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử*, <https://phapluatdansu.edu.vn/2010/01/10/00/04/4307/>

United Nations Commission on International Trade Law (2010), *Legislation guide to Secured Transaction*, United Nations Publication, New York.

Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp) (1995), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Nhật Bản*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

TÍNH CHÍNH QUY METRIC CỦA ÁNH XẠ ĐA TRỊ

Phùng Xuân Lê

Trường Đại học Phú Yên

Email: phungxuanle@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/05/2022; Ngày nhận đăng: 17/06/2022

Tóm tắt

Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một số kết quả quan trọng liên quan đến tính chính quy metric của ánh xạ đa trị. Các kết quả này đã được đưa ra bởi các tác giả, Huỳnh Văn Ngải, Nguyễn Hữu Trọn, và Michel Théra. Tuy nhiên, hầu hết chứng minh vẫn tắt hoặc không chứng minh. Ở đây, chúng tôi trình bày với chứng minh chặt chẽ và chi tiết.

Từ khóa: *tính chính quy metric, ánh xạ đa trị, hàm ẩn đa trị, giải tích đa trị.*

Metric regularity of set – valued mappings

Phung Xuan Le

Phu Yen University

Received: May 24, 2022; Accepted: June 17, 2022

Abstract

*In this paper, we present some results related to **Metric regularity of Set – Valued Mappings**. These results have been reported by, Huynh Van Ngai., Nguyen Huu Tron., and Thera, M. However, most of them were not proved in full detail. Herein, we present them with the detail in proof.*

Keywords: *Metric regularity, set – valued mappings, implicit multifunction, set – valued analysis.*

1. Đặt vấn đề

Khái niệm chính quy metric là một khái niệm quan trọng trong Giải tích Biến phân hiện đại. Những năm gần đây, với sự phát triển của Giải tích không trơn và Giải tích biến phân, lý thuyết chính quy metric cho ánh xạ đa trị đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng cả về mặt lý thuyết và ứng dụng. Đặc biệt, tính chính quy metric được xem như một công cụ mạnh để nghiên cứu các bài toán quan trọng như bài toán điều khiển, điều kiện cần tối ưu, định lý hàm ẩn, bài toán ổn định. Ngoài ra, nó còn đóng vai trò chính trong phân tích sự hội tụ của một số thuật toán, chẳng hạn như thuật toán kiểu Newton.

2. Các khái niệm và định lý

2.1. Một số khái niệm cơ sở

Trong phần này, tác giả trình bày các kiến thức cơ sở liên quan đến chứng minh các phần sau, chúng ta có thể tìm thấy trong (Aubin & Frankowska, 1990; Yên, 2007).

Định nghĩa 2.1.1 (Aubin & Frankowska, 1990). Cho X là không gian metric và hàm $f : X \rightarrow \mathbb{R} \cup \{+\infty\}$. Ta ký hiệu $\text{dom} f := \{x \in X : f(x) < +\infty\}$ là miền hữu hiệu của f .

a) Hàm f được gọi là *nửa liên tục dưới* tại $\bar{x} \in \text{dom}f$ nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại lân cận U của $\bar{x}$ sao cho

$$f(x) \geq f(\bar{x}) - \varepsilon, \quad \forall x \in U.$$

b) Hàm f được gọi là *nửa liên tục trên* tại $\bar{x} \in \text{dom}f$ nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại lân cận U của $\bar{x}$ sao cho

$$f(x) \leq f(\bar{x}) + \varepsilon, \quad \forall x \in U.$$

Ví dụ 2.1.2. Cho hàm $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ được định nghĩa như sau:

$$f(x) = \begin{cases} x + \frac{1}{2} & \text{khi } x < 0, \\ x^2 + 1 & \text{khi } x \geq 0. \end{cases}$$

Khi đó, hàm f là nửa liên tục trên tại những điểm $x < 0$, nửa liên tục dưới tại những điểm $x > 0$ nhưng không nửa liên tục dưới tại $x = 0$. Vậy f không liên tục tại $x = 0$.

Chú ý 2.1.3. Nếu X là không gian metric thì điều kiện (a) trong định nghĩa trên có thể viết dưới dạng

$$\liminf_{x \rightarrow \bar{x}} f(x) \geq f(\bar{x}),$$

trong đó

$$\liminf_{x \rightarrow \bar{x}} f(x) := \inf \left\{ \gamma \in \mathbb{R} : \exists x_k \rightarrow \bar{x}, \lim_{k \rightarrow \infty} f(x_k) = \gamma \right\}.$$

Tương tự, điều kiện điều kiện (b) trong định nghĩa trên có thể viết dưới dạng

$$\limsup_{x \rightarrow \bar{x}} f(x) \leq f(\bar{x}),$$

trong đó

$$\limsup_{x \rightarrow \bar{x}} f(x) := \sup \left\{ \gamma \in \mathbb{R} : \exists x_k \rightarrow \bar{x}, \lim_{k \rightarrow \infty} f(x_k) = \gamma \right\}.$$

Định nghĩa 2.1.4. (Aubin & Frankowska, 1990) *Độ dốc mạnh* $|\nabla f|(x)$ của hàm nửa liên tục dưới f tại $x \in \text{dom}f$ được định nghĩa bởi $|\nabla f|(x) = 0$ nếu x là cực tiểu địa phương của f . Hơn nữa,

$$|\nabla f|(x) = \limsup_{y \rightarrow x} \frac{f(x) - f(y)}{d(x, y)}.$$

Ví dụ 2.1.5. Cho hàm $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ được định nghĩa như sau:

$$f(x) = \begin{cases} x & \text{khi } x < 0, \\ 2x & \text{khi } x \geq 0. \end{cases}$$

Khi đó, $|\nabla f|(0) = 1$.

Định nghĩa 2.1.6. (Aubin & Frankowska, 1990) Cho X, Y là hai tập hợp bất kỳ. Ánh xạ $F: X \rightarrow 2^Y$ cho tương ứng mỗi $x \in X$, $F(x)$ là một tập hợp con của Y được gọi là ánh xạ

đa trị từ X vào Y .

Định nghĩa 2.1.7. (Yên, 2007) Đồ thị $\text{gph}F$ và miền hữu hiệu $\text{dom}F$ của ánh xạ đa trị $F : X \rightarrow 2^Y$ xác định tương ứng bằng các công thức sau:

$$\begin{aligned}\text{gph}F &= \{(x, y) \in X \times Y : y \in F(x)\}, \\ \text{dom}F &= \{x \in X : F(x) \neq \emptyset\}.\end{aligned}$$

Định nghĩa 2.1.8. (Yên, 2007) Cho $F : X \rightarrow 2^Y$ là ánh xạ đa trị từ không gian topo X vào không gian topo Y . F được gọi là *nửa liên tục dưới* tại $\bar{x} \in \text{dom}F$ nếu với mọi tập mở $V \subset Y$ thỏa mãn $F(\bar{x}) \cap V \neq \emptyset$ tồn tại lân cận mở U của $\bar{x}$ sao cho $F(x) \cap V \neq \emptyset$ với mọi $x \in U \cap \text{dom}F$.

Định nghĩa 2.1.9. (Aubin & Frankowska, 1990) Cho X, Y là các không gian metric. Ánh xạ $F : X \rightarrow 2^Y$ được gọi là *chính quy metric* tại $\bar{x}$ ứng với $\bar{y}$ nếu $\bar{y} \in F(\bar{x})$ và có hằng số $\kappa \geq 0$ cùng lân cận U của $\bar{x}$ và lân cận V của $\bar{y}$ sao cho

$$d(x, F^{-1}(y)) \leq \kappa d(y, F(x)) \text{ với mọi } (x, y) \in U \times V.$$

Ví dụ 2.1.10. Cho hàm $F : \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$, $F(x) = \{-2x, 1\}$ chính quy metric tại $(0, 0)$.

2.2. Tính chính quy metric của ánh xạ đa trị

Phần này, tác giả trình bày một số kết quả quan trọng về tính chính quy metric của ánh xạ đa trị.

Định lý 2.2.1 (Ngai, Tron, & Thera, 2011). Cho X là không gian metric đầy đủ và Y là không gian metric. Cho P là không gian topo và ánh xạ đa trị $F : X \times P \rightarrow 2^Y$ thỏa các điều kiện sau đối với $(\bar{x}, \bar{y}, \bar{p}) \in X \times Y \times P$:

- $\bar{x} \in S(\bar{y}, \bar{p})$;
- Hàm đa trị $p \rightarrow 2^{F(\bar{x}, p)}$ là nửa liên tục dưới tại $\bar{p}$;
- Bất kỳ p gần $\bar{p}$, ánh xạ đa trị $x \rightarrow 2^{F(x, p)}$ là hàm đa trị đóng.

Cho $\tau \in (0, +\infty)$ cố định. Khi đó, các khẳng định sau là tương đương:

- Tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ sao cho $V \cap S(\bar{y}, \bar{p}) \neq \emptyset$ với bất kỳ $p \in W$ và $d(x, S(\bar{y}, p)) \leq \tau d(\bar{y}, F(x, p))$ với mọi $(x, p) \in V \times W$;
- Tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ sao cho $V \cap S(\bar{y}, \bar{p}) \neq \emptyset$ với bất kỳ $p \in W$ và $d(x, S(\bar{y}, p)) \leq \tau \varphi_p(\bar{y}, F(x, p))$ với mọi $(x, p) \in V \times W$;
- Tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ sao cho bất kỳ $(x, p) \in V \times W$ với $\bar{y} \notin F(x, p)$ và $\varepsilon > 0$, bất kỳ dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x với

$$\limsup_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(x_n, p)) \leq d(\bar{y}, F(x, p)),$$

tồn tại dãy $\{u_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ với $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(u_n, x) > 0$ sao cho

$$\limsup_{n \rightarrow +\infty} \frac{d(\bar{y}, F(x_n, p)) - d(\bar{y}, F(u_n, p))}{d(x_n, u_n)} > \frac{1}{\tau + \varepsilon}; \quad (2.1)$$

(iv) Tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ và số thực $\gamma \in (0; +\infty)$ sao cho với bất kỳ $(x, p) \in V \times W$ và $\varphi_p(\bar{x}, \bar{y}) < \gamma$ và bất kỳ $\varepsilon > 0$, khi đó với bất kỳ dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x với

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(x_n, p)) = \liminf_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(u, p)),$$

ta có thể tìm được dãy $\{u_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ với $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(u_n, x) > 0$ để (2.1) đúng.

Chứng minh. (i) $\Rightarrow$ (iii), lấy $V \times W$ là lân cận của $(\bar{x}, \bar{y})$ sao cho $\text{gph}F(., p)$ là đóng với $p \in P$ và

$$d(x, S(\bar{y}, p)) \leq \tau d(\bar{y}, F(x, p)) \text{ với mọi } (x, p) \in V \times W.$$

Lấy $(x, p) \in V \times W$, $\bar{y} \notin F(x, p)$ và $\varepsilon > 0$. Lấy dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x .

Khi $n \geq n_0$ đủ lớn thì $x_n \in V$ và $\bar{y} \notin F(x_n, p)$. Do đó,

$$\text{Với } n \geq n_0, \text{ chọn } u_n \in S(\bar{y}, p) \text{ sao cho } d(x_n, u_n) \leq \left(1 + \frac{\varepsilon}{2\tau}\right) \times d(x_n, S(\bar{y}, p)).$$

Giả sử tồn tại $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(x_n, u_n)$, do tính đóng của $\text{gph}F(., p)$ ta có $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(x_n, u_n) > 0$.

Hơn nữa, với $n \geq n_0$

$$\begin{aligned} d(x_n, u_n) &< \left(1 + \frac{\varepsilon}{2\tau}\right) \times d(x_n, S(\bar{y}, p)) \\ &\leq \left(1 + \frac{\varepsilon}{2}\right) \times [d(\bar{y}, F(x_n, p)) - d(\bar{y}, F(u_n, p))]. \end{aligned}$$

Suy ra

$$\frac{d(\bar{y}, F(x_n, p)) - d(\bar{y}, F(u_n, p))}{d(x_n, u_n)} > \frac{1}{\tau + \frac{\varepsilon}{2}}.$$

Vậy (2.1) đúng.

Chứng minh (iii) $\Rightarrow$ (iv). Từ (iii), tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ sao cho bất kỳ $(x, p) \in V \times W$ với $\bar{y} \notin F(x, p)$ và $\varepsilon > 0$, bất kỳ dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x với

$$\limsup_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(x_n, p)) \leq d(\bar{y}, F(x, p)).$$

Mặt khác, với bất kỳ dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x ta có

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(x_n, p)) = \liminf_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(u, p)).$$

Vậy (iv) được chứng minh.

Chứng minh (ii) $\Rightarrow$ (i). Đặt

$$\varphi_p(x, \bar{y}) = \lim_{(u,v) \rightarrow (x,\bar{y})} \inf d(v, F(u, p)) = \liminf_{u \rightarrow x} d(\bar{y}, F(u, p)).$$

Theo (ii), tồn tại lân cận $V \times W \subseteq X \times P$ của $(\bar{x}, \bar{p})$ sao cho $V \cap S(\bar{y}, \bar{p}) \neq \emptyset$ với bất kỳ $p \in W$ và $d(x, S(\bar{y}, p)) \leq \tau \varphi_p(\bar{y}, F(x, y))$ với mọi $(x, p) \in V \times W$. Do đó, ta có

$$d(x, S(\bar{y}, p)) \leq \tau d(\bar{y}, F(x, y)) \text{ với mọi } (x, p) \in V \times W.$$

Vậy (i) được chứng minh.

Chứng minh (iv) $\Rightarrow$ (ii). Vì hàm đa trị $p \rightarrow 2^{F(\bar{x}, p)}$ là nửa liên tục dưới tại $\bar{p}$ nên hàm $p \mapsto d(\bar{y}, F(\bar{x}, p))$ là nửa liên tục dưới tại $\bar{p}$. Do đó,

$$\limsup_{n \rightarrow +\infty} \varphi_p(\bar{x}, \bar{y}) \leq \limsup_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(\bar{x}, p)) \leq d(\bar{y}, F(\bar{x}, \bar{p})) = \varphi_{\bar{p}}(\bar{x}, \bar{y}).$$

Điều này chứng tỏ $p \mapsto \varphi_p(\bar{x}, \bar{y})$ nửa liên tục dưới tại $\bar{p}$.

Cho $(x, p) \in V \times W$, $\bar{y} \notin F(x, p)$, $\varphi_p(x, \bar{y}) < \gamma$ và $\varepsilon > 0$. Cho dãy $\{x_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ hội tụ đến x với

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} d(\bar{y}, F(x_n, p)) = \varphi_p(x, \bar{y}).$$

Theo (iv), tồn tại dãy $\{u_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ với $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(u_n, x) > 0$ sao cho

$$\begin{aligned} \limsup_{n \rightarrow +\infty} \frac{d(\bar{y}, F(x_n, p)) - d(\bar{y}, F(u_n, p))}{d(x_n, u_n)} &> \frac{1}{\tau + \varepsilon} \\ \Leftrightarrow \limsup_{n \rightarrow +\infty} \frac{\varphi_p(x, \bar{y}) - \varphi_p(u_n, \bar{y})}{d(x, u_n)} &> \frac{1}{\tau + \varepsilon}. \end{aligned}$$

Do đó, ta được điều cần phải chứng minh.

Định lý sau đưa ra tính chính quy metric của hàm ẩn đa trị bằng cách sử dụng độ dốc mạnh của bao hàm nửa liên tục dưới $x \mapsto \varphi_p(x, y)$.

Định lý 2.2.2 (Ngai, Tron, & Thera, 2011). Cho X là không gian metric đầy đủ, Y là không gian metric và P là không gian topo. Giả sử ánh xạ đa trị $F: X \times P \rightarrow 2^Y$ thỏa các điều kiện (a), (b), (c) trong định lý 2.2.1 xung quanh $(\bar{x}, \bar{y}, \bar{p}) \in \text{gph} F$. Cho $m > 0$, nếu tồn tại lân cận $V \times W \times U$ của $(\bar{x}, \bar{p}, \bar{y})$ và số thực $\gamma > 0$ sao cho

$$|\nabla_{\varphi_p}(\cdot, y)|(x) \geq m, \forall (x, p, y) \in V \times W \times U \text{ và } \varphi_p(x, y) \in (0, \gamma), \quad (2.2)$$

thì tồn tại lân cận $\tilde{V} \times \tilde{W} \times \tilde{U}$ của $(\bar{x}, \bar{p}, \bar{y})$ sao cho

$$d(x, F_p^{-1}(y)) \leq d(y, F(x, p)) / m, \forall (x, p, y) \in \tilde{V} \times \tilde{W} \times \tilde{U}. \quad (2.3)$$

Hơn nữa, chiều ngược lại cũng đúng nếu Y là không gian tuyến tính định chuẩn.

Chứng minh. Từ định lý 2.2.1, ta có được chiều suy ra. Bây giờ, ta chứng minh chiều ngược lại. Giả sử Y là không gian tuyến tính định chuẩn. Cho $r > 0$ và một lân cận W của

$\bar{p}$ sao cho

$$d(x, F_p^{-1}(y)) \leq d(y, F(x, p)) / m, \quad \forall (x, p, y) \in B(\bar{x}, 2r) \times W \times B(\bar{y}, 2r).$$

Cho $(x, p, y) \in B(\bar{x}, r) \times W \times B(\bar{y}, r)$ với $y \notin F(x, p)$; $\varphi_p(x, y) < r$. Dãy $\{u_n\}_{n \in \mathbb{N}} \subseteq X$ sao cho

$$d(u_n, x) < n^{-1} \varphi_p(x, y); \quad d(y, F(u_n, p)) \leq \left(1 + \frac{1}{n}\right) \varphi_p(x, y), \quad (2.4)$$

Với mỗi $n \in \mathbb{N}^*$ tồn tại $y_n \in F(u_n, p)$ sao cho

$$d(y, F(u_n, p)) \leq \|y - y_n\| < \left(1 + \frac{1}{n}\right) d(y, F(u_n, p)).$$

Đặt

$$z_n := \frac{1 + n^{1/2}}{n + 1} y + \frac{n(1 - n^{-1/2})}{n + 1} y_n.$$

Ta có

$$\begin{aligned} \|y_n - z_n\| &= \frac{n(1 - n^{-1/2})}{n + 1} \|y - y_n\| < \frac{n(1 - n^{-1/2})}{n + 1} (1 + n^{-1}) d(y, F(u_n, p)) \\ &= (1 - n^{-1/2}) d(y, F(u_n, p)) \\ &< (1 - n^{-1/2}) (1 + n^{-1}) \varphi_p(x, y) \\ &\leq (1 - n^{-1/2}) (1 + n^{-1/2}) \varphi_p(x, y) \\ &= (1 - n^{-1}) \varphi_p(x, y). \end{aligned}$$

Do đó, $z_n \notin F(u_n, p)$ và $\|z_n - \bar{y}\| \leq \|y - \bar{y}\| + \|y - z_n\| < 2r$ khi n đủ lớn. Vì vậy, ta chọn

$x_n \in F_p^{-1}(z_n)$ sao cho

$$\begin{aligned} d(u_n, x_n) &< (1 + n^{-1/2}) d(u_n, F_p^{-1}(z_n)) \leq (1 + n^{-1/2}) d(z_n, F(u_n, p)) / m \\ &\leq (1 + n^{-1/2}) (1 + n^{1/2}) (n + 1)^{-1} \|y - y_n\| / m. \end{aligned} \quad (2.5)$$

Suy ra $\lim_{n \rightarrow +\infty} d(x, x_n) = 0$. Với n đủ lớn, ta có

$$\begin{aligned} \varphi_p(x, y) - \varphi_p(x_n, y) &\geq \frac{n}{n + 1} (d(y, F(u_n, p)) - d(y, F(x_n, p))) \\ &> \frac{n}{n + 1} \left((1 + n^{-1})^{-1} - (1 - n^{-1/2}) \right) \|y - y_n\| \\ &= \frac{n^{1/2} (1 - n^{-1/2} + n^{-1})}{(n + 1) (1 + n^{-1})} \|y - y_n\|. \end{aligned} \quad (2.6)$$

Từ (2.4), (2.5), (2.6) ta có

$$\begin{aligned} \frac{\varphi_p(x, y) - \varphi_p(x_n, y)}{d(x, x_n)} &\geq \frac{\varphi_p(x, y) - \varphi_p(x_n, y)}{d(x, x_n) + d(x, x_n)} \\ &> \frac{mn^{1/2}(1 - n^{-1/2} + n^{-1})\|y - y_n\|}{n^{-2}(n^{-1} + 1)^2 r + (1 + n^{-1})(1 + n^{1/2})\|y - y_n\|}. \end{aligned}$$

Vì

$$\lim_{n \rightarrow +\infty} \|y - y_n\| = \lim_{n \rightarrow +\infty} d(y, F(u_n, p)) = \varphi_p(x, y) > 0,$$

nên

$$|\nabla_{\varphi_p}(\cdot, y)|(x) \geq \liminf_{n \rightarrow +\infty} \frac{\varphi_p(x, y) - \varphi_p(x_n, y)}{d(x, x_n)} \geq m.$$

Vậy định lý được chứng minh.

3. Kết luận

Bài báo này, đã thực hiện được các vấn đề sau:

Chứng minh chi tiết các kết quả, định lý 2.2.1 và định lý 2.2.2.

Định lý 2.2.1, mô tả tính chính quy của hàm ẩn đa trị.

Định lý 2.2.2, đưa ra tính chính quy metric của hàm ẩn đa trị bằng cách sử dụng độ dốc mạnh của bao hàm nửa liên tục dưới $x \mapsto \varphi_p(x, y)$. $\square$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aubin, J. P., Frankowska, H. (1990) *Set-valued Analysis*, Springer, Berlin.
- Huynh Van Ngai, Nguyen Huu Tron, and Michel Théra. (2011). *Metric regularity of the sum of multifunctions and applications*, Math. Prog.
- Hoang Tuy. (1997). *Convex Analysis and Global Optimization*, Kluwer Academic Publishers.
- Nguyễn Đông Yên. (2007). *Giải tích đa trị*, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHUẨN HÓA k_0 -INAA ĐỂ PHÂN TÍCH HÀM LƯỢNG NGUYÊN TỐ Fe TRONG MẪU ĐẤT

Nguyễn Thị Quỳnh Uyên

Trường Đại học Phú Yên

Email: nguyenquynhuyen@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Trong INAA thì phương pháp chuẩn hóa k_0 (k_0 -INAA) được xem là phương pháp tối ưu trong việc phân tích hàm lượng nguyên tố hóa học. Đây là phương pháp đơn giản không cần phân hủy, mẫu phân tích được đem đi chiếu xạ và đo sau một thời gian nhất định tùy thuộc vào thời gian sống của đồng vị phóng xạ nguyên tố cần phân tích trong cùng điều kiện với mẫu chuẩn. Phương pháp phân tích này thường được sử dụng để phân tích hàm lượng các nguyên tố trong các mẫu môi trường, địa chất, khảo cổ... Trong bài báo này, chúng tôi xin trình bày quy trình phân tích hàm lượng sắt (Fe) trong mẫu đất bằng phương pháp chuẩn hóa k_0 - INAA. Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng Fe chứa trong đất ở vị trí lấy mẫu khá thấp so với hàm lượng trung bình, do đó cần bổ sung sắt cho đất trước khi tiến hành trồng cây.

Từ khóa: Phân tích kích hoạt neutron, phương pháp chuẩn hóa k_0 , k_0 -INAA, phân tích hàm lượng sắt

Application of standardization k_0 -INAA method to analyze the element Fe content in the soil samples

Nguyen Thi Quynh Uyen

Phu Yen University

Received: May 13, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

The standardization k_0 -INAA method is considered the optimal method in analyzing chemical element content. This is a simple method that does not require decomposition, the analyzed sample is irradiated and measured after a certain time depending on the life time of the radioactive isotope of the element to be analyzed under the same conditions as standard sample. This analytical method is often used to analyze the content of elements in environmental, geological, and archaeological samples... In this article, I would like to present the process of analyzing iron (Fe) content in soil samples using the k_0 -INAA method. The analysis results show that the Fe content in the soil at the sampling location is quite low compared to the average content, therefore it is necessary to add some iron to the soil before planting.

Keywords: Instrumental Neutron Activation Analysis, k_0 -INAA, k_0 -standardization method, iron content analysis

1. Giới thiệu

Phân tích kích hoạt neutron (NAA – Neutron Activation Analysis) là một phương pháp phân tích xác định thành phần nguyên tố hóa học trong mẫu bằng cách chiếu một chùm hạt neutron vào mẫu cần phân tích tạo nên các đồng vị phóng xạ trong vật liệu. Neutron khi đi vào mẫu thì bị hạt nhân nguyên tử bắt giữ và chuyển sang trạng thái kích thích, ngay sau đó hạt nhân kích thích bị phân rã và phát ra tia phóng xạ đặc trưng về: loại bức xạ phát ra, năng lượng của bức xạ, và thời gian bán rã. Xác định các bức xạ đặc trưng này ta có thể xác định một cách định tính các thành phần nguyên tố có trong mẫu. Để xác định định lượng hàm lượng nguyên tố đó trong mẫu ta tiến hành đo hoạt độ phóng xạ của đồng vị sinh ra do phản ứng hạt nhân dưới điều kiện không đổi sẽ tỉ lệ với hàm lượng nguyên tố trong mẫu, dựa vào tính chất này ta sẽ xác định nồng độ nguyên tố đó trong mẫu. Trong phân tích kích hoạt neutron, có 3 loại nguồn neutron thường được sử dụng: nguồn đồng vị, máy gia tốc, và lò phản ứng. Trong đó nguồn neutron từ lò phản ứng hạt nhân được sử dụng phổ biến nhất vì có thông lượng neutron cao cho phép xác định khoảng 70 nguyên tố trong bảng hệ thống tuần hoàn.

Phương pháp phân tích kích hoạt neutron bao gồm: kích hoạt neutron dụng cụ (INAA - Instrumental Neutron Activation Analysis) và kích hoạt neutron có xử lý mẫu (RNAA - Radiochemical Neutron Activation Analysis). Phân tích kích hoạt neutron dụng cụ là phương pháp đơn giản không cần phân hủy mẫu chiếu xạ mà chỉ để nguội sau một thời gian nhất định tùy thuộc vào thời gian sống của đồng vị phóng xạ nguyên tố cần phân tích rồi tiến

hành ghi phổ gamma của mẫu phân tích và mẫu chuẩn trong cùng điều kiện. Đây là phương pháp phân tích không hủy mẫu với độ nhạy và độ chính xác cao, đồng thời có khả năng xác định đa nguyên tố trong mẫu. INAA đưa ra 4 phương pháp chuẩn hóa: tuyệt đối, tương đối, chuẩn đơn và k-zero. Trong đó phương pháp k-zero của INAA (k_0 -INAA) được De Corte và A. Simonits giới thiệu năm 1975, có thể khắc phục các nhược điểm của phương pháp tuyệt đối và phương pháp chuẩn đơn (F. De Corte & A. Simonits, 1987). Đây được đánh giá là phương pháp phân tích mẫu hiện đại, chính xác và có độ tin cậy cao. Hơn 70% các phòng thí nghiệm phân tích của các lò phản ứng hạt nhân trên thế giới đều dùng phương pháp phân tích này để phân tích định tính cũng như định lượng các nguyên tố, đặc biệt khi nghiên cứu một số đối tượng như bài toán môi trường, địa chất, khảo cổ...

Hệ số k_0 được De Corte và A. Simonits xác định bằng thực nghiệm bằng kích hoạt neutron trong lò phản ứng và đã đưa ra thư viện các hằng số k_0 đối với vàng ($k_{0,Au}$) thông qua phản ứng $^{197}\text{Au}(n,\gamma)^{198}\text{Au}$ vào năm 1989 cho tất cả các đồng vị với độ chính xác cao (~99%) (F. De Corte & A. Simonits, 1989, 2003). Hệ số k_0 đóng vai trò quan trọng trong việc tính toán hàm lượng của các nguyên tố có trong mẫu phân tích. Khi biết chính xác điều kiện chiếu, hệ đo và hệ số k_0 thì chiếu mẫu cùng một lúc với một mẫu chuẩn so sánh duy nhất.

2. Phương pháp phân tích kích hoạt chuẩn hóa K_0

Hàm lượng nguyên tố a có thể thu được bằng việc chiếu kèm mẫu và một monitor thông lượng chuẩn (kí hiệu m) được xác định theo phương trình sau (F. De Corte & A. Simonits, 1987):

$$\rho(\mu\text{g/g}) = \frac{\frac{N_p}{t_m}}{w.S.D.C} \cdot \frac{1}{\left(\frac{N_p}{t_m}\right)^*} \cdot \frac{1}{k_{0,Au}(Fe)} \cdot \frac{[G_{th}^* f + G_e^* Q_0^*(\alpha)]}{[G_{th} f + G_e Q_0(\alpha)]} \cdot \frac{\varepsilon_p^*}{\varepsilon_p} \cdot 10^6 \quad (1)$$

Kí hiệu “*” tương ứng với mẫu chuẩn.

N_p : số đếm trong vùng đỉnh năng lượng toàn phần;

t_m : thời gian đo;

t_i : thời gian chiếu;

t_d : thời gian rã;

$S = 1 - \exp(-\lambda t_i)$: hệ số bão hòa, hiệu chỉnh thời gian chiếu; (2)

$D = \exp(-\lambda t_d)$: hệ số phân rã, hiệu chỉnh thời gian phân rã; (3)

$C = [1 - \exp(-\lambda t_m)] / (\lambda t_m)$: hệ số đo, hiệu chỉnh thời gian đo; (4)

w : khối lượng mẫu phân tích, (g);

W : khối lượng nguyên tố làm chuẩn, (g);

$K_{0,Au}(a)$: hằng số k_0 so với vàng của nguyên tố a.

G_{th} : hệ số hiệu chỉnh cho việc tự che chắn neutron nhiệt;

G_e : hệ số hiệu chỉnh cho việc tự che chắn neutron trên nhiệt

f : tỉ số thông lượng neutron nhiệt trên thông lượng neutron trên nhiệt;

$$f = \frac{\phi_{th}}{\phi_e} \quad (5)$$

$$Q_0(\alpha) = \frac{Q_0 - 0.429}{\bar{E}_r^\alpha} + \frac{0.429}{(2\alpha + 1)(0.55)^\alpha} \quad (6)$$

α : hệ số lệch phổ neutron trên nhiệt;

$\bar{E}_r$: năng lượng cộng hưởng hiệu dụng trung bình (eV);

N_p : hiệu suất đỉnh năng lượng toàn phần;

Từ phương trình (1) ta thấy có thể xác định hàm lượng của nguyên tố a trong mẫu bằng thực nghiệm.

Sau đây, chúng tôi xin trình bày quy trình phân tích hàm lượng sắt (Fe) trong mẫu đất bằng phương pháp chuẩn hóa k_0 - INAA. Sắt là nguyên tố phổ biến thứ 4 trong đất, có vai trò quan trọng đối với cây trồng và môi trường sống. Việc thừa hay thiếu sắt trong đất đều ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng, nguồn nước và sinh vật. Do đó cần biết chính xác hàm lượng sắt có trong đất để con người có thể cải tạo đất tốt

hơn.

3. Thực nghiệm và tính toán

3.1. Chuẩn bị mẫu

Từ tỉ số đầu ở vế phải của (1) ta thấy để xác định được ρ thì cần biết w , W – khối lượng mẫu chuẩn và mẫu phân tích.

Mẫu đất được lấy tại phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi lấy mẫu đất cần phân tích mang về, ta tiến hành sấy khô, nhật hết rễ cây, đá sỏi. Dùng dụng cụ nghiền và rây thành bột mịn, trộn đều mẫu, sau đó lấy mẫu theo quy tắc hình vuông, đem cân mẫu

chính xác, và cho mẫu vào bao nilông. Tạo 10 mẫu cùng có khối lượng 100mg như vậy.

Chuẩn bị sẵn các nguồn chuẩn để xác định hiệu suất ghi của detector.

3.2. Lựa chọn phản ứng

Từ tỉ số thứ hai ở vế phải của (1) ta thấy để xác định được ρ thì cần biết $k_{0,Au}(Fe)$. Muốn lựa chọn phản ứng ta phải dựa vào tiết diện phản ứng và độ phổ cập % của đồng vị ta muốn phân tích.

Đối với sắt ta lựa chọn phản ứng: $Fe^{58}(n, \gamma)Fe^{59}$ cho phép PTKH xác định hàm lượng Fe trong mẫu đất (F. De Corte & A. Simonits, 2003).

Vì tiết diện phản ứng bắt neutron lớn $\sigma_0 = 1.2$ barn

Phản ứng này có mức năng lượng cộng hưởng $\bar{E}_r(Fe^{59}) = 636$ eV

Chu kỳ bán rã $T_{1/2} = 44.5$ ngày

Chọn mức năng lượng của gamma thoát ra là: $E_\gamma = 1099.3$ keV.

Hằng số $k_{0,Au}(Fe^{59}) = 7.77 \times 10^{-5}$

3.3. Chọn thời gian chiếu, chờ, đo

3.3.1. Thời gian chiếu t_i

Việc lựa chọn thời gian chiếu được coi là hiệu quả nếu toàn bộ số nguyên tử của nguyên tố cần phân tích đều được chiếu.

Theo định luật phân rã phóng xạ:

$$S = N/N_0 = 1 - \exp(-\ln 2/T_{1/2} \cdot t)$$

Để mẫu đạt đến độ bão hòa, thời gian chiếu ít nhất phải bằng 10 lần chu kỳ bán rã. Tuy nhiên đối với Fe^{58} , tiết diện bắt neutron cao nên thời gian chiếu giảm xuống đáng kể.

Thời gian bán hủy của Fe^{59} $T_{1/2} = 44.5$ ngày (Handbook on nuclear activation cross, 1974). Chọn thời gian chiếu của monitor và mẫu phân tích là 1 ngày. Các mẫu này được chiếu trong cùng điều kiện với monitor.

3.3.2. Thời gian rã

Đối với phương pháp phân tích kích

hoạt dùng lò phản ứng có thông lượng neutron rất lớn thì mẫu sau khi chiếu xạ có hoạt độ cao, nếu đem mẫu đi đo ngay thì thời gian chết của detector lớn làm cho số đếm lệch đi nhiều. Do đó phải để mẫu một thời gian rồi mới đem đo.

Trong bài toán này, nguồn kích hoạt neutron là nguồn neutron đồng vị có thông lượng thấp, do đó mẫu sau khi chiếu xạ phải tiến hành đo ngay nếu không đồng vị phóng xạ sẽ rã hết.

- Thời gian rã của monitor là 18h

- Thời gian rã của mẫu phân tích 12h

3.3.3. Thời gian đo

Thời gian đo cũng được chọn sao cho sai số thống kê là nhỏ. Thông thường để đạt được sai số thống kê cỡ 1% ta phải chọn thời gian đo sao cho số đếm ghi nhận được vào khoảng 10 000.

- Thời gian đo monitor là 6h.

- Thời gian đo mẫu phân tích là 6h.

- Thời gian rã của mẫu phân tích là 40 ngày cho mẫu đầu tiên. Các mẫu được chiếu trong cùng điều kiện, cùng thời điểm và cùng khoảng thời gian, từ đó xác định được giá trị cho các hệ số hiệu chỉnh S, C, D trong tỉ lệ đầu của vế phải (1).

3.4. Thực nghiệm xác định các đặc trưng của phổ neutron

Để xác định tỉ số thứ ba của vế phải thì cần biết α và f – là các thông số đặc trưng của phổ neutron tại vị trí chiếu xạ.

Sử dụng phương pháp “Tỉ số Cd”. Ở đây ta dùng 1 bộ monitor Zr, Mo mỗi monitor đặc trưng bởi năng lượng cộng hưởng hiệu dụng, được chiếu có bọc và không bọc Cd. Mỗi monitor, tỉ số Cd được cho bởi:

$$R_{Cd,i} = 1 + \frac{G_{th,i} \Phi_{th} \sigma_{0,i}}{G_{e,i} \Phi_e I_{0,i}(\alpha)} = \frac{A_{sp,i}}{A_{sp,i}^{epiCd}}$$

Với $A_{sp,i}$ và $A_{sp,i}^{epiCd}$ là hoạt độ riêng của

monitor i tương ứng chiếu trần và chiếu bực Cd. Hệ số α tính được từ biểu thức:

$$\frac{(R_{Cd}-1)_2}{(R_{Cd}-1)_1} = \frac{[Q_{0,1}-0.429] \cdot \bar{E}_{r,1}^{-\alpha} + \frac{0.429}{(2\alpha+1)E_{Cd}^{\alpha}}}{[Q_{0,2}-0.429] \cdot \bar{E}_{r,2}^{-\alpha} + \frac{0.429}{(2\alpha+1)E_{Cd}^{\alpha}}}$$

- Ta chiếu Zr, Mo, hộp Cadimi
- Với Zr-96 chiếu trần và chiếu bực Cd có các hoạt độ riêng như sau: 4000 Bq/g và 1000 Bq/g
- Với Mo-98 chiếu trần và chiếu bực Cd có các hoạt độ riêng như sau: 5000 Bq/g và 2000 Bq/g
- Ta dùng phương pháp tỉ số Cd để tìm hệ số α và f của lò

Zr: $R_{Cd,Zr} = 1 + f/Q_{0,1}(\alpha) = A_{\text{trần}}/A_{\text{bực Cd}} = 4000/1000 = 4$

Mo: $R_{Cd,Mo} = 1 + f/Q_{0,2}(\alpha) = A_{\text{trần}}/A_{\text{bực Cd}} = 5000/2000 = 2.5$

Với $Q_{0,Zn}$, E_r của từng chất tra bảng ta

được:

$$Q_{0,Zr} = 251.6, E_{r1} = 338 \text{ eV}$$

$$Q_{0,Mo} = 53.1, E_{r2} = 241 \text{ eV}$$

$$E_{Cd} = 0.55 \text{ eV}$$

Thay vào biểu thức trên ta được:

Ta sẽ giải được $\alpha = 0.07$

$$\Rightarrow Q_{0,Zr}(\alpha) = (Q_{0,Zr} - 0.429) / (E_r^{\alpha}) + 0.429 / ((2\alpha + 1) \cdot 0.55^{\alpha}) = 167.5$$

$$\Rightarrow f = (R_{Cd,Zr} - 1)Q_{0,Zr}(\alpha) = 502$$

3.5. Xác định đường cong hiệu suất của detector tại vị trí đo

Đặt lần lượt các nguồn chuẩn Cd^{109} ; Mn^{54} ; Cs^{137} ; Co^{60} cách detector 10cm đo trong khoảng thời gian là 5 phút. Hiệu suất của detector được tính từ công thức:

$$\varepsilon = \frac{Np}{t \times A \times \gamma}$$

Np : Số đếm diện tích đỉnh toàn phần

A : hoạt độ của nguồn

t : thời gian đo

γ : Xác suất phát gamma

Bảng 1. Số đếm đỉnh phổ tại các mức năng lượng tương ứng

Nguồn	Năng lượng (keV)	γ	Tg đo (s)	Hoạt độ A (Bq)	Số đếm Np	Hiệu suất ghi ε_p
Cd^{109}	88	3.73%	300	1850	70	3.38×10^{-3}
Cs^{137}	661.6	85%	300	3700	510	5.4×10^{-4}
Mn^{54}	834.8	99.98%	300	1387	360	8.65×10^{-4}
Co^{60}	1173.1	99.99%	300	2775	537	6.45×10^{-4}
	1332	99.98%	300	2775	601	7.22×10^{-4}

Làm khớp các số liệu năng lượng theo hiệu suất (khớp bậc 3) ta có hiệu suất ghi:

$$\text{Log}(\varepsilon_p) = -11.79 + 11.44[\text{Log}E_{\gamma}] - 4.85[\text{Log}E_{\gamma}]^2 + 0.72[\text{Log}E_{\gamma}]^3$$

3.6. Đo đạc và xử lý số liệu

Đem các mẫu đi chiếu. Mỗi mẫu có khối lượng là $w=100\text{mg}$. Đặt 10 mẫu vào trong ống chiếu kèm theo monitor là sợi dây Al-0.1%Au có khối lượng 74mg. 10 mẫu này

được chiếu trong cùng khoảng thời gian $t_i = 24\text{h}$

Sau khi chiếu xong, để các mẫu rã trong thời gian là 12h và tiến hành đo lần lượt từng mẫu trong thời gian là 6h.

Các điều kiện thực hiện là hoàn toàn giống nhau với các mẫu.

Hệ số che chắn neutron nhiệt và trên nhiệt: $G_{th} = 1$; $G_e = 1$

Bảng 2. Các hệ số tương ứng của mẫu đo (Fe) và mẫu so sánh (Au)

	E (KeV)	Q_0	E_r	W (mg)	T (giờ)	K_0
Au-198	411.8	15.7	5.65	74*0,1%	64.68	1
Fe-59	1099.3	0.975	637	100	1068	$7.77.10^{-5}$

$$t_i = 24h, \quad t_i^* = 24h$$

$$t_d = 12h, \quad t_d^* = 18h$$

$$t_m = 6h \quad t_m^* = 6h$$

$$\alpha = 0.07$$

$$f = 502$$

Thế các giá trị vào các biểu thức (2), (3), (4), (6) ta được bảng số liệu ở bảng 3

Bảng 3. Các hệ số hạt nhân dùng để tính hàm lượng nguyên tố Fe

	E(KeV)	S	D	C	$Q_0(\alpha)$	ε
Au-198	411.8	0.22678	0.8793	0.96853	13.92	6.84×10^{-3}
Fe-59	1099.3	0.01546	0.9961	0.9981	0.727	24.89×10^{-3}

Thay các giá trị trên thay vào biểu thức (1) ta thu được kết quả:

Bảng 4. Kết quả tính hàm lượng Fe trong mẫu đất được phân tích bằng k_0 -INNA

Mẫu	N _p	A _{sp}	N _p [*]	A _{sp} [*]	ρ (mg/g)
1	11000	331	6.2x10 ⁸	2x10 ⁹	0.57
2	15000	452			0.779
3	11500	346			0.596
4	10980	331			0.570
5	12000	361			0.622
6	7500	226			0.389
7	11200	337			0.581
8	12050	363			0.626
9	10500	316			0.545
10	11100	334			0.576
Vậy hàm lượng của Fe ⁵⁸ có trong mẫu đất là: ρ _{tb} = 0.5854 ± 0.301 (mg/g)					

4. Kết luận

Phương pháp chuẩn hóa k_0 -INAA là một phương pháp phân tích hiện đại và có độ tin cậy cao. Kết quả chúng tôi tính hàm lượng của Fe từ $0.545 \mu\text{g/g}$ đến $0.779 \mu\text{g/g}$ trong mẫu đất (bảng 4). Với kết quả này

chúng tôi thấy rằng hàm lượng sắt chiếm trong đất ở vị trí lấy mẫu khá thấp so với lượng sắt trung bình chứa trong đất (khoảng 5%), cần bổ sung sắt cho mẫu đất trước khi tiến hành trồng cây □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- F. De Corte and A. Simonits (2003), *Atomic Data and Nuclear Data Tables*, Vol 85, pp. 47 – 67.
- F. De Corte and A. Simonits (1987), *The k_0 Standardization method: A move to the Optimization of Neutron Activation Analysis*, Agrégé Thesis, Gent University.
- F. De Corte and A. Simonits (1989), *The k_0 -Measurements and related nuclear-data compilation for (n, γ) reactor neutron-activation analysis*. J. Radioanal Nucl Chem 133:43–130.
- Handbook on nuclear activation cross – sections*, Intenation atomic energy agency, Vienna, 1974.

**ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ KHẢ NĂNG TÁI SINH TỰ NHIÊN
CỦA LOÀI TRẮC DÂY (*Dalbergia annamensis* A. Chev.)
Ở KHU VỰC NÚI MIẾU, TỈNH PHÚ YÊN**

Nguyễn Thị Kim Triền

Trường Đại học Phú Yên

Email: nguyenthikimtrien@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A. Chev.) ở khu vực núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc là loài đặc hữu hẹp của Việt Nam (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa) nằm trong sách Đỏ Việt Nam (1996) mức độ nguy cấp (EN), một loài gỗ quý thuộc nhóm IIA, có giá trị sử dụng, giá trị về kinh tế rất cao. Ở khu vực này, Trắc dây phân bố chủ yếu ở sườn núi với độ cao 20-30m, hướng tây nam và sinh sản sinh dưỡng từ thân ngầm chiếm 86,32%.

Từ khóa: Núi Miếu, Trắc dây, Trắc dây ở núi Miếu

**Investigation on distribution and regeneration capacity of
Dalbergia annamensis (*Dalbergia annamensis* A. Chev.) at
Nui Mieu area, Phu Yen province**

Nguyen Thi Kim Trien

Phu Yen University

Received: May 31, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

Dalbergia annamensis (*Dalbergia annamensis* A. Chev.) at Nui Mieu area, Hoa Quang Bac commune is an endemic in Vietnam (at Binh Dinh province, Phu Yen province and Khanh Hoa province), endangered level is EN in the Vietnam Red Data Book (1996), a rare wood species of group II A, with very high use and economic values. *Dalbergia annamensis* grows on the mountainside with an altitude of 20-30 meters, in the southwest direction and vegetative reproduction from underground stems, occupying 86,32%.

Key word: Nui Mieu, *Dalbergia annamensis* A. Chev., *Dalbergia annamensis* at Nui Mieu

1. Đặt vấn đề

Khu vực Núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc, Huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên là khu vực có khí hậu hạn hán, thiếu nước về mùa khô, đất đai có lẫn nhiều đá, ảnh hưởng rất lớn đến sự sinh sản của hệ thực vật nơi đây. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát thực

địa, chúng tôi nhận thấy có một loài gỗ quý Trắc dây ở khu vực này.

Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A. Chev.) (Phạm Hoàng Hộ, 1999), là cây đặc hữu hẹp của Nam Trung Bộ phân bố phần lớn ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, nằm trong danh mục sách đỏ Việt Nam

(1996) đang ở mức độ nguy cấp (EN) (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 1996). Là cây gỗ quý, gỗ thuộc nhóm gỗ IIA (Chính phủ, 2002), từ xa xưa người dân đã biết sử dụng gỗ của loài này đóng nhiều vật dụng trong gia đình như tủ, bàn, ghế, có giá trị (Nguyễn Hồng Đăng, 2009). Ngoài ra, chúng có thể tạo được dáng, thể đứng theo ý tưởng của nghệ nhân cây cảnh, nên được sử dụng làm cây bonsai với giá trị cao. Tại thời điểm này, ở huyện Phú Hòa nói chung và khu vực núi Miếu nói riêng, Trắc dây đang bị khai thác đến cạn kiệt.

Vì vậy, trong bài báo này, chúng tôi điều tra sự phân bố và khả năng tái sinh tự nhiên của loài của loài Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A. Chev.) ở núi Miếu, góp phần khoanh vùng bảo vệ, khôi phục lại Trắc dây ở khu vực này.

2. Thời gian, vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian

Từ tháng 1/2020 đến 1/2021

2.2. Vật liệu nghiên cứu

Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A.Chev.) tại khu vực Núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp lập ô tiêu chuẩn

Chọn địa điểm thu mẫu và ô nghiên cứu

Điều tra phân bố của loài qua các thời kỳ: Sử dụng phương pháp hạt đậu để phỏng vấn thông tin về sự phân bố của loài ở các thời điểm nghiên cứu thông qua sự hiểu biết của người dân về loài Trắc dây. Dùng hạt đậu, đặt phân bố hạt đậu trên bản đồ nền, di chuyển chúng đến vị trí thích hợp theo những thông tin xác nhận là chính xác. Ghi nhận hình ảnh bằng điện thoại.

Thăm dò hộ gia đình, người dân thường xuyên đi rừng giúp định hướng những khu vực có loài Trắc dây để chúng tôi tiến hành

khảo sát, chọn địa điểm thu mẫu và sử dụng điện thoại để xác định tọa độ vùng nghiên cứu cũng như ÔTC. Trong mỗi ô, tiến hành đo đếm các chỉ tiêu chiều cao vút ngọn (Hvn), đường kính gốc (D), kết quả ghi vào phiếu điều tra đã lập sẵn.

Chúng tôi điều tra ở 5 địa điểm, mỗi địa điểm tiến hành lập 1 ô tiêu chuẩn điển hình với diện tích 100m²/ô (10m x 10m) theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), để tiến hành điều tra. Việc kết hợp điều tra theo tuyến và điều tra ô tiêu chuẩn để thu thập các số liệu sau:

- Mật độ: đếm số cây trắc trong mỗi ÔTC.
- Chất lượng cây tại các ÔTC: Đo chiều cao tất cả các cây Trắc dây có trong ô, sau đó dùng Excel tính trung bình.
- Đo đường kính gốc: dùng thước kẹp để đo.

2.3.2. Quan sát tái sinh tự nhiên từ hạt và tái sinh sinh dưỡng tự nhiên

Để phân biệt cây con tái sinh từ hạt và từ cơ quan dinh dưỡng thì dựa vào tính chất sau:

- Nếu cây con nảy mầm từ hạt (sinh sản hữu tính) có hiện tượng mọc đơn độc, riêng lẻ, bộ rễ cọc,...
- Nếu cây con được phát sinh từ thân ngầm của cây mẹ (sinh sản sinh dưỡng) mọc thành đám, có thể liên kết với nhau hoặc liên kết với cây mẹ, bộ rễ chùm,...

- Đo đếm tái sinh hạt và tái sinh sinh dưỡng của loài theo phương pháp Nguyễn Nghĩa Thìn (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008). Tiến hành đếm số cây con được tái sinh sinh dưỡng và hạt trên mỗi ô tiêu chuẩn.

Bảng điều tra tái sinh cây ở ÔTC số:

TT	Chiều cao (cm)	Đường kính (mm)	Nguồn gốc tái sinh	
			Thân ngầm	Hạt

2.3.3. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)

- PRA (Participatory Rural Appraisal) là phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân, là quá trình học hỏi lẫn nhau một cách linh hoạt giữa người dân địa phương và người khác, là tập hợp các phương thức và phương pháp giúp cho người dân trao đổi và phân tích kiến thức đã có.

- Mục tiêu của PRA được sử dụng để:

- + Tìm hiểu và đánh giá nhu cầu của cộng đồng.
- + Xác định vấn đề ưu tiên cho các hoạt động phát triển.
- + Tìm ra giải pháp có thể và xác định các hoạt động liên quan những lĩnh vực chủ đề khác nhau.
- + Chuẩn bị kế hoạch hoạt động cụ thể và hệ thống.
- + Huy động các nguồn lực tự nhiên và con người.
- + Xem xét những thành công và thất bại trước đó.

Chúng tôi sử dụng PRA để tìm hiểu về khu vực phân bố của loài Trắc dây; tuổi Trắc dây, tham khảo một số đề xuất bảo tồn và phát triển loài Trắc dây.

- Đối tượng: 30 hộ dân trong có độ tuổi từ 20 - 70 tuổi; người khai thác và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, ...

- Công cụ PRA: Sử dụng phỏng vấn dùng câu hỏi mở và xây dựng phiếu điều tra để thu thập thông tin.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm phân bố của loài Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A.Chev.) tại khu vực núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

3.1.1. Đặc điểm phân bố theo thời gian

Tại khu vực núi Miếu, Trắc dây sống trên địa hình núi thấp có độ cao dưới 50m, chịu nhiều nắng gió, khô hạn. Nơi đây chủ yếu là cây bụi vì rừng đã bị tàn phá bởi chiến tranh cũng như người dân khai thác

trái phép, chỉ còn lại cây bụi hoặc mọc xen cùng với cây lâm nghiệp như bạch đàn.

Theo những người sống ở địa phương, những người lớn tuổi đi lấy gỗ về làm tủ bàn, sản phẩm mỹ nghệ, thợ lấy mật ong rừng, thì sự phân bố của Trắc dây nơi đây có thể chia làm nhiều giai đoạn.

- Trong thời chiến tranh kháng chiến chống Mỹ, trước năm 1962 địa bàn núi Miếu là khu căn cứ cách mạng, nên rừng được bảo vệ và có Trắc dây mọc nhiều.

- Đầu năm 1962, Quân đội Sài Gòn cho lực lượng đổ bộ chiếm núi Miếu xây dựng căn cứ quân sự nhằm ngăn chặn hành lang vận tải của ta, khống chế, kiểm soát vùng rộng lớn phía tây của huyện Phú Hòa. Tỉnh đội Phú Yên hạ quyết tâm tiêu diệt căn cứ này, khai thông hành lang vận tải; đẩy mạnh tiến công tổng hợp hỗ trợ quân chúng phá ấp chiến lược, giành quyền làm chủ ngày 16-1-1963. Sau trận đánh này, Trắc dây cũng như thảm thực vật nơi đây bị tàn phá nặng nề, số lượng Trắc dây còn lại rất ít.

- Năm 1963-1975, khu vực này thực vật dần dần phục hồi;

- Năm 1975-2000, người dân bắt đầu vào đây khai thác Trắc dây dưới nhiều hình thức như: cây kích thước lớn có đường kính lõi trên 6cm đem về đóng đồ dùng gia dụng như bàn ghế, tủ, Còn cây có kích thước nhỏ hơn chặt về làm củi đốt.

- Từ 2001 đến 2012 thì số cây Trắc dây có giá trị sử dụng gần như cạn kiệt vì không những khai thác cây gỗ tươi mà thợ rừng còn thu gom cả những gốc gỗ lớn khô còn sót lại để bán cho các nghệ nhân gỗ mỹ nghệ.

- Từ năm 2013 nơi đây được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh, được các cấp chính quyền địa phương bảo vệ nên Trắc dây dần phục hồi.



Hình 1. Khu vực núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc (Nguồn Google Earth)



Hình 2. Trắc dây tại Núi Miếu đã bị tàn phá



Hình 3. Trắc dây tái sinh từ thân ngấm

Tại thời điểm nghiên cứu, chúng tôi khảo sát 5 ô tiêu chuẩn thì sự phân bố, mật độ cây Trắc dây tái sinh như bảng sau:

Bảng 1. Mật độ, chiều cao, đường kính Trắc dây ở các ÔTC

ÔTC	N(cây)	Hvn (tb)(cm)	D ₀₀ (tb) (mm)
1	18	24,83±7,67	2,19±0,27
2	25	19,25±1,62	2,48±0,18
3	13	20,54±2,92	2,93±0,03
4	16	24,88±5,32	3,33±0,38
5	45	19,28±2,04	3,12±0,23

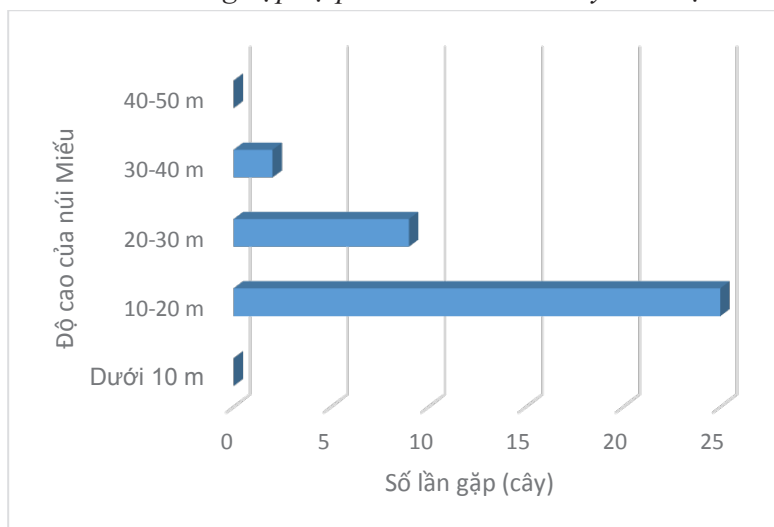
3.1.2. Đặc điểm vùng phân bố của loài Trắc dây ở khu núi Miếu

Ngoài lập ÔTC, chúng tôi còn tiến hành điều tra theo 5 tuyến nhằm khảo sát các khu phân bố của loài Trắc dây.

3.1.2.1. Phân bố của loài theo độ cao

Bảng 2. Tần suất gặp của Trắc dây theo độ cao

Đai cao	Dưới 10 m	10-20 m	20-30 m	30-40 m	40-50 m	Tổng
Số lần gặp	0	25	9	2	0	36
Tỷ lệ %	0%	69,44%	25%	5,56%	0%	100,00%

Biểu đồ 1. Tổng hợp sự phân bố của Trắc dây theo độ cao

Qua số liệu ở bảng 2 và biểu đồ 1 cho thấy Trắc dây rất thích hợp với độ cao từ 10-30 m. Ở độ cao đỉnh núi 50 m hầu như không bắt gặp sự xuất hiện của Trắc dây. Ở độ cao dưới 10m trước đây Trắc dây phân bố cũng khá nhiều, nhưng hiện nay những khu vực này người dân sử dụng để sản xuất nông nghiệp cây hoa màu ngăn ngày, vì

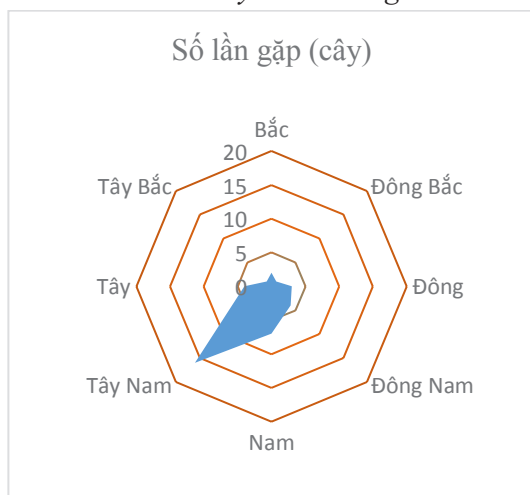
vậy không còn cơ hội cho sự phân bố Trắc dây.

3.1.2.2. Phân bố của loài theo hướng

Dựa vào bản đồ địa hình và điều tra thực địa theo tuyến, chúng tôi đưa ra bảng 3.3 thể hiện sự phân bố của loài theo các hướng khác nhau:

Bảng 3. Tần suất gặp loài Trắc dây theo hướng

Hướng	Bắc	Đông Bắc	Đông	Đông Nam	Nam	Tây Nam	Tây	Tây Bắc	Tổng
Số lần gặp	2	1	3	4	7	16	4	1	36
Tỷ lệ %	5,56%	2,78%	8,33%	11,11%	19,44%	44,44%	11,11%	2,78%	100,00%

Biểu đồ 2. Tổng hợp các điểm phân bố của Trắc dây theo hướng

Qua số liệu ở bảng 3 và biểu đồ 2 cho thấy Trắc dây có khả năng phân bố ở nhiều hướng, trong đó phân bố chủ yếu ở hướng Tây Nam của núi Miếu.

3.1.2.3. Phân bố của loài theo loại đất

**Hình 4.** Loại đất phân bố Trắc dây

Qua điều tra thực tế và bản đồ chi tiết đất của Sở tài nguyên và môi trường Phú Yên cung cấp, chúng tôi nhận thấy khu vực nghiên cứu chủ yếu là đất đỏ vàng trên đá macma acid, đất cát pha đến thịt nhẹ, tầng đất mịn chủ yếu là < 50 cm, có đá lộ đầu rải

rác ngoài ra một số vùng còn có đá lẫn 10-25%, đá xếp ở đáy. Toàn khu vực nghiên cứu chủ yếu là đất Glây trung bình toàn phẫu diện.

3.1.2.4. *Phân bố của loài theo trạng thái rừng*

Bảng 4. Tần suất gặp của Trắc dây theo trạng thái rừng

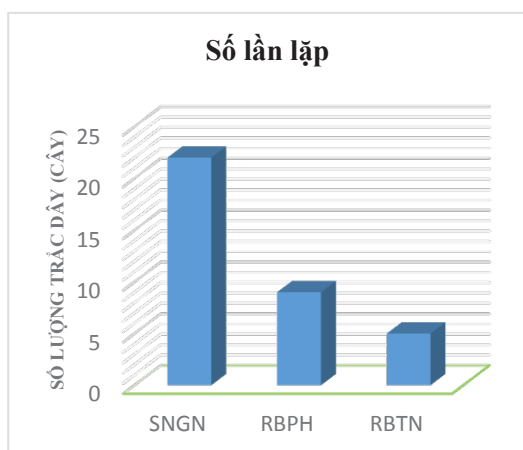
Trạng thái	Sườn núi gần nhà dân	Rừng cây bụi phục hồi sau nương rẫy	Rừng cây bụi tự nhiên	Tổng
Số lần gặp	22	9	5	36
Tỷ lệ %	61,11%	25,00%	13,89%	100,00%

Ghi chú: SNGN: Sườn núi gần nhà dân

RBTN: Rừng cây bụi tự nhiên

RBPH: Rừng cây bụi phục hồi sau nương rẫy

Biểu đồ 3. Tần suất gặp của Trắc dây theo trạng thái rừng



Qua số liệu ở bảng 4 và biểu đồ 3, chúng tôi nhận xét thấy Trắc dây phân bố chủ yếu ở các trạng thái rừng cây bụi, đặc biệt số lượng cá thể tăng vọt ở khu vực sườn núi gần nhà dân. Điều này chứng tỏ Trắc dây là cây có khả năng phục hồi nhanh sau nương rẫy và được người dân bảo vệ.

3.1.2.5. *Phân bố của loài theo vị trí tương đối của núi*

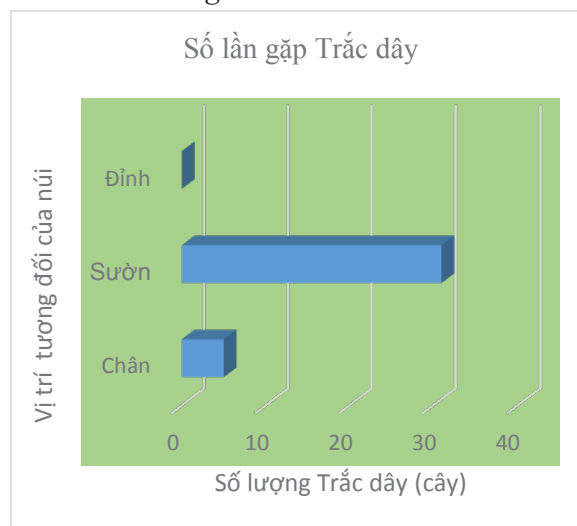
Dựa vào kết quả điều tra thực địa về loài này, chúng tôi đưa ra bảng 5 và biểu đồ 4 thể hiện mức độ ảnh hưởng của các vị trí

tương đối của núi, đòi đến sự phân bố của loài:

Bảng 5. Tần suất gặp của Trắc dây theo vị trí tương đối của núi

Vị trí	Chân	Sườn	Đỉnh	Tổng
Số lần gặp	5	31	0	36
Tỷ lệ (%)	13,89	86,11	0,00	100,00

Biểu đồ 4. Phân bố của Trắc dây theo vị trí tương đối của đồi núi



3.2. Các hình thức sinh sản

Trong quá trình điều tra thực địa, chúng tôi nhận thấy Trắc dây có 2 hình thức sinh sản tự nhiên: sinh sản hữu tính từ hạt và sinh sản sinh dưỡng từ thân ngầm. Trong

đó sinh sản sinh dưỡng từ thân ngầm chiếm đa số với tỷ lệ 86,32%.

Bảng 6. Các hình thức tái sinh tự nhiên

OTC	N (cây)	Tái sinh thân ngầm (cây)	Tái sinh hạt (cây)
1	18	17	1
2	25	21	4
3	13	10	3
4	16	15	1
5	45	38	7
Tổng cộng	117	101	16
Tỷ lệ (%)	100.00 %	86,32%	13,68%

Biểu đồ 5. Tỷ lệ % các hình thức tái sinh tự nhiên



4. Kết luận

4.1. Đặc điểm phân bố của loài Trắc dây (*Dalbergia annamensis* A.Chev.) tại khu

vực núi Miếu, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

- Trắc dây theo thời gian và quá trình lịch sử có biến động rất lớn về số lượng. Hiện tại, số lượng còn lại rất ít chủ yếu là cây con còn rất nhỏ, cần được khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Hầu như cây Trắc dây lớn, Trắc dây có hoa đã bị tàn phá hết.

- Khu vực này, chúng tôi điều tra được 117 cây với chiều cao vút ngọn trung bình từ 19,25-24,83 (cm) và đường kính gốc trung bình 2,19 – 3,33 (mm).

- Tần suất gặp của Trắc dây theo độ cao từ 10 – 30 m, trong đó độ cao 10 - 20 m chiếm nhiều nhất với 69,44%. Trắc dây phân bố nhiều nhất ở sườn núi (86,11%), hướng Tây Nam chiếm 44,44%.

4.2. Các hình thức tái sinh tự nhiên

Trắc dây có khả năng tái sinh tự nhiên dưới hai hình thức sinh sản là từ hạt và sinh sản từ thân ngầm. Trong đó sinh sản từ thân ngầm chiếm phần lớn với tỷ lệ 86,32%. Mặc dù khu vực này những cây có hoa đã bị chặt phá hoàn toàn, nhưng nhờ có đặc điểm rất hay là sinh sản từ thân ngầm, nên Trắc dây có khả năng tái sinh từ đây rất lớn. Vì vậy, khuyến cáo chính quyền và người dân cần khoanh vùng, bảo vệ để có thể phát triển Trắc dây nơi đây □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (1996), *Sách đỏ Việt Nam phần thực vật*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr. 109-110
- Chính phủ (2002), Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2002 về việc sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm.
- Nguyễn Hồng Đăng (2009), *230 loài gỗ thường gặp trong sản xuất kinh doanh*, Nxb Nông nghiệp, tr. 21.
- Phạm Hoàng Hộ (1999), *Cây cỏ Việt Nam quyển I*, Nxb Trẻ Tp Hồ Chí Minh, tr. 878-889.
- Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

PHƯƠNG PHÁP CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975) VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trần Quang Dũng

Trường Đại học Chính trị, Bộ Quốc phòng

Email: dunghai79@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/04/2022; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố không chỉ bắt nguồn từ tính đúng đắn của đường lối chiến lược, mà còn là kết quả của quá trình sử dụng hiệu quả phương pháp cách mạng bạo lực của Đảng. Nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển phương pháp cách mạng bạo lực và sự chỉ đạo thực hiện của Đảng ta trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975) không chỉ nhằm làm nổi bật sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình của Đảng mà còn có giá trị to lớn để vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *phương pháp cách mạng, sức mạnh tổng hợp, bạo lực cách mạng, kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*

Revolutionary methods of the Party in the anti-US resistance (1954 - 1975) and practical values for the current national construction and protection

Tran Quang Dung

University of Politics, Ministry of National Defense

Received: April 11, 2022; Accepted: June 10, 2022

Abstract

The great victory of the resistance against the US for the country's protection is the result of a combination of many factors, not only derived from the correctness of the strategic guideline, but also from the process of effective use of the methods violent revolution of the Party. Studying the formation and development of violent revolutionary methods and the instructions of our Party during the resistance against the US (1954-1975) not only aims to highlight the Party's ingenious leadership and direction but also brings about great values to apply to the cause of building and defending the socialist country of Vietnam in the current period.

Keywords: *revolutionary methods, synergy, revolutionary violence, anti-US resistance (1954 - 1975)*

1. Mở đầu

Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), đế quốc Mỹ thay chân Pháp, tiến hành xâm lược miền Nam Việt Nam, biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và áp dụng chính sách cai trị thuộc địa hết sức tàn bạo và dã man, nhằm thực hiện mô hình mới

trong chính sách toàn cầu phản cách mạng của Mỹ thế kỷ XX. Để thực hiện âm mưu xây dựng miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, đế quốc Mỹ đã dựng lên chính quyền tay sai là công cụ thực hiện ý đồ đen tối của Mỹ. Thực chất là tìm cách loại cộng sản ra khỏi vòng pháp luật và tiêu diệt phong trào

cách mạng, thôn tính lâu dài miền Nam Việt Nam làm bàn đạp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra khu vực Đông Nam Á. Như vậy, vấn đề đặt ra cho Đảng ta và nhân dân ta lúc này là phải tìm cách (phương pháp) đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới do Mỹ đứng đầu, nhằm bảo vệ thành quả cách mạng đã đạt được, giữ gìn hoà bình, thống nhất Tổ quốc. Đứng trước tình hình đó, Đảng ta một mặt kiên trì đường lối chiến lược giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, mặt khác không ngừng tìm tòi phương pháp cách mạng thích hợp nhằm chống lại các chiến lược chiến tranh xâm lược phản cách mạng của đế quốc Mỹ.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp cách mạng của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)

2.1.1. Tính chất, đặc điểm và quá trình Đảng sử dụng phương pháp cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)

Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, thực dân Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã giành được thắng lợi, nhưng ngay sau đó đế quốc Mỹ lại thay chân thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh thực dân mới xâm lược nước ta. Đất nước ta tạm thời chia cắt làm hai miền. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng miền Nam còn dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Cách mạng Việt Nam phải tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta là cuộc chiến tranh chính nghĩa chống chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của tên đế quốc đầu sỏ và bè lũ tay sai. Nó vừa mang tính chất giải

phóng dân tộc vừa mang tính chất bảo vệ tổ quốc để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc tiến tới thống nhất đất nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc chiến đấu của quân và dân ta vừa là sứ mệnh vẻ vang của dân tộc vừa là nghĩa vụ quốc tế cao cả. Vì vậy, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta còn mang tính thời đại sâu sắc và mang tính liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung của ba nước Đông Dương Việt Nam, Lào và Campuchia.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc đụng đầu lịch sử của dân tộc Việt Nam với đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc và lớn hơn Việt Nam gấp bội. Đây là cuộc kháng chiến của cả nước do một Đảng lãnh đạo, một dân tộc, một quân đội tiến hành, cùng một mục tiêu chung là bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc kháng chiến này, quân và dân ta phải chống lại một tên đế quốc đầu sỏ có tiềm lực kinh tế quân sự rất lớn. So sánh về lực lượng vật chất kỹ thuật ta kém xa địch. Chúng có một chiến lược toàn cầu cả về kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao với mưu đồ làm bá chủ thế giới. Đế quốc Mỹ đã kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược nước ta bằng tất cả các thủ đoạn tàn bạo và nham hiểm. Chúng đã huy động gần 60 vạn quân viễn chinh Mỹ, sử dụng hầu hết các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại (trừ vũ khí hạt nhân). Chúng tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện và mở rộng ra toàn cõi Đông Dương.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có những thuận lợi lớn, đồng thời cũng có nhiều khó khăn phức tạp. Cộng đồng xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn mạnh, nhất là Liên Xô giành được bước tiến

vượt bậc về vũ khí chiến lược. Cao trào giải phóng dân tộc sôi sục ở Châu Á, Châu Phi, Mỹ - Latinh, phong trào đấu tranh cho hoà bình dân chủ và tiến bộ xã hội dâng lên mạnh mẽ. Ba dòng thác cách mạng thời đại đang ở thế tiến công liên tục. Tuy nhiên, trong phong trào cộng sản quốc tế xuất hiện sự bất đồng, có khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa dưới nhiều màu sắc. Do đánh giá quá cao đế quốc Mỹ, sợ Mỹ nên đã phát sinh những quan điểm xét lại chung sống hoà bình bất kỳ giá nào; ngại chiến tranh giải phóng dân tộc thành chiến tranh thế giới, chiến tranh hạt nhân.

Đứng trước những đặc điểm trên, những vấn đề cơ bản về phương pháp phát huy sức mạnh tổng hợp của bạo lực cách mạng đã được Đảng ta xác định ngay từ khi Đảng ra đời và không ngừng hoàn chỉnh trong thực tiễn cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chỉ đạo chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Quá trình Đảng sử dụng phương pháp cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ cụ thể trong các giai đoạn như sau:

Từ năm 1954 đến năm 1958: Đảng quyết định chuyển từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm ở miền Nam, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử, thực hiện giữ gìn lực lượng.

Từ năm 1959 đến năm 1960: Đảng xác định phương pháp đấu tranh là phải bằng bạo lực, khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Đó là con đường lấy sức mạnh quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai thiết lập chính quyền của nhân dân.

Từ năm 1960 đến năm 1965: Đảng xác định tiếp tục giữ vững tư tưởng chiến lược tiến công, đưa đấu tranh quân sự phát triển lên song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược;

thực hiện phương châm đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị và binh vận.

Từ năm 1965 đến năm 1968: Phương pháp cách mạng được thể hiện tập trung trong NQTW11 (3-1965), TW12 (12-1965), Đảng xác định: Kiên quyết giữ vững thế chiến lược tiến công, động viên lực lượng cả nước, kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị đánh bại đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trên chiến trường chính miền Nam

Từ năm 1969 đến 1972: Đảng xác định, tiếp tục phát triển thế chiến lược tiến công, ra sức xây dựng lực lượng mọi mặt, thực hiện đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao.

Từ năm 1972 đến năm 1975: Đảng xác định làm chủ để tiêu diệt, tiêu diệt để làm chủ; kiên quyết tiến công; nắm vững thời cơ, mở những cuộc tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, giải quyết dứt điểm từng trận đánh, giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn; thực hiện tổng tiến công và nổi dậy đánh bại hoàn toàn quân địch.

2.1.2. Nội dung phương pháp cách mạng của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)

Những vấn đề có tính quy luật được Đảng xác định đã tạo nên sức mạnh tổng hợp và trở thành nghệ thuật quân sự độc đáo của Đảng trong lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo, đúng đắn phương pháp cách mạng bạo lực tổng hợp trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thể hiện tập trung ở các nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, sử dụng bạo lực cách mạng tổng hợp bằng việc khéo kết hợp chặt chẽ hai lực lượng và hai hình thức đấu tranh.

Đây là nội dung cơ bản phương pháp cách mạng bạo lực tổng hợp của Đảng ở miền Nam. Nghệ thuật này được thể hiện sâu

sắc trong Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 01/1961. Đảng chủ trương chuyển cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa sang chiến tranh cách mạng, theo phương hướng tăng cường đấu tranh quân sự, đưa đấu tranh quân sự lên song song với đấu tranh chính trị, nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn của bạo lực cách mạng, làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ta.

Hình thức đấu tranh song song giữa quân sự và chính trị: được Đảng chỉ đạo thực hiện linh hoạt, nhịp nhàng trên cả ba vùng chiến lược; xuyên suốt chiều dài cuộc kháng chiến, làm cho địch không thể chống đỡ nổi và liên tiếp bị thất bại trên chiến trường chính miền Nam. Cụ thể:

Về đấu tranh chính trị: có tác dụng lớn lao và tồn tại lâu dài, nhưng nó chỉ phát huy tác dụng khi có sự kết hợp, hỗ trợ của đấu tranh quân sự. Đấu tranh chính trị bằng nhiều hình thức, biện pháp: công khai, hợp pháp, bí mật bất hợp pháp... có nhiều cấp độ và chỉ được coi là một hình thức đấu tranh cơ bản của bạo lực cách mạng khi nhằm mục tiêu giành chính quyền. Các phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam được coi là bạo lực cách mạng vì đều hướng tới mục tiêu đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai (kể cả các phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp).

Về lực lượng quân sự và đấu tranh trên mặt trận quân sự: có vị trí, vai trò quyết định trực tiếp đến việc tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, làm thay đổi cục diện chiến trường và kết thúc chiến tranh; đập tan những âm mưu, hành động chính trị - quân sự của địch... Ở giai đoạn cuối cuộc chiến tranh, đấu tranh quân sự có vai trò trực tiếp quyết định thắng lợi. Nhưng nó phải được kết hợp chặt chẽ với lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị của quần chúng thì mới phát huy hết sức mạnh tiến công địch. Đấu tranh quân sự phát triển từ thấp đến cao, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa với những chiến dịch qui mô lớn, phối hợp và tạo thế cho đấu tranh chính trị.

Đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự có mối quan hệ chặt chẽ, khăng khít với nhau. Đấu tranh chính trị bằng nổi dậy của quần chúng buộc địch phân tán lực lượng đối phó khắp nơi, dẫn đến mất khả năng tập trung sức mạnh, tạo thế cho đấu tranh quân sự. Đấu tranh quân sự thắng lợi tạo thanh thế và nhân lên sức mạnh của đấu tranh chính trị.

Thực tiễn về sự kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã chứng minh tính đúng đắn của sự kết hợp này. Nghị quyết Bộ Chính trị (01 - 1961) nhận định: Nếu không có những hành động quân sự đúng mức, không có những trận tiến công lớn tiêu diệt một bộ phận quan trọng binh lực địch, khiến quân đội địch tan rã về tổ chức, suy sụp về tinh thần mà chỉ đơn thuần tổng khởi nghĩa bằng lực lượng chính trị thì không thể thu được thắng lợi, hay dù có thu được thắng lợi nhất định, nhưng địch còn lực lượng quân sự trong tay thì chúng vẫn có thể phản công lại. Vì vậy, nghị quyết xác định rõ: Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị được vận dụng linh hoạt trong ba vùng chiến lược và từng thời kỳ cụ thể của chiến tranh.

Như vậy, việc kết hợp chặt chẽ, linh hoạt hai lực lượng, hai hình thức đấu tranh chính trị và quân sự, đã tạo ra thế chiến lược vững chắc để tiêu diệt địch; từ chỗ tiêu diệt được địch ta làm chủ tình thế, làm chủ chiến trường; làm chủ tình thế, làm chủ chiến trường để tiêu diệt địch... cứ như vậy theo một vòng xoáy của sự phát triển. Khi thời cơ đến, Đảng chủ động thực hiện cuộc tổng tiến công và nổi dậy giành thắng lợi hoàn toàn.

Thứ hai, từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng; kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng

Khởi nghĩa từng phần theo quan điểm của Đảng ta là khởi nghĩa giành chính quyền ở từng địa phương, từng bước tạo điều kiện chín muồi cho tổng khởi nghĩa trên phạm

vì cả nước giành chính quyền về tay nhân dân. Đây là con đường phát triển thuận lợi của cách mạng trong những điều kiện lịch sử cho phép, phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn của đất nước. Từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa thể hiện tư tưởng tiến công trong lãnh đạo khởi nghĩa của Đảng, vì phòng ngự là con đường chết của khởi nghĩa vũ trang, nó sẽ làm cho cuộc khởi nghĩa thất bại ngay trước khi độ sức với kẻ thù. Khởi nghĩa phải tuân thủ theo quy luật tiến công, tiến công trong khởi nghĩa phải được tiến hành một cách liên tục, linh hoạt và sáng tạo; nếu chần chừ do dự, trong khởi nghĩa chỉ tạo ra kẽ hở cho kẻ địch tận dụng thời gian, củng cố lực lượng để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của quần chúng.

Trong kháng chiến chống Mỹ: Đi từ khởi nghĩa vũ trang (1959 - 1960) phát triển thành chiến tranh cách mạng (1961 - 1975). Trong những năm 1955 - 1956, cách mạng miền Nam diễn ra dưới hình thức đấu tranh chính trị bằng phương pháp hòa bình, chứ không chủ trương đấu tranh vũ trang. Đến tháng 1-1959, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15, Đảng chủ trương, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong thời kỳ này là giải phóng miền Nam khỏi ách áp bức của đế quốc, đánh đổ bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm, giành độc lập, thành lập nên chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ ở miền Nam. Đồng thời, Đảng đề ra phương thức đấu tranh là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân với các hình thức và kết hợp giữa lực lượng quần chúng là chủ yếu với lực lượng vũ trang, phát triển từ khởi nghĩa vũ trang lên thành chiến tranh cách mạng.

Rõ ràng, sự hình thành phương pháp cách mạng bạo lực của Đảng đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng miền Nam tiến lên vững chắc, đẩy địch vào thế phòng ngự bị động. Đồng thời, qua thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện phương pháp cách mạng

bạo lực đã giúp cho Đảng ngày càng trưởng thành, tích lũy được nhiều kinh nghiệm lãnh đạo, trước hết là khả năng hoạch định đường lối và rèn luyện tư duy sáng tạo trong vận dụng phương pháp cách mạng bạo lực của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của cách mạng miền Nam. Theo đó mở ra nhiều triển vọng phát triển cho cách mạng và sự hoàn chỉnh phương pháp cách mạng bạo lực của Đảng trong giai đoạn tiếp theo của cách mạng miền Nam.

Thứ ba, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị với đấu tranh ngoại giao.

Cùng với đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự là sự kết hợp với đấu tranh ngoại giao. Mặt trận đấu tranh ngoại giao thực sự là mũi tiến công địch cực kỳ lợi hại, góp phần nhân thắng lợi của đấu tranh quân sự, chính trị lên và củng cố vững chắc thắng lợi quân sự, chính trị. Nghị quyết TW13 (01 - 1967) đã quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao đúng lúc để kết hợp với mặt trận quân sự, chính trị, tạo thế tiến công địch toàn diện.

Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (23-27/1/1967) diễn ra trong bối cảnh: trên chiến trường miền Nam, ta đã đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và đang đánh bại cuộc phản công mùa khô 1966 - 1967; quân dân miền Bắc đã làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ... Đảng xác định: “Đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam, ta cần tiến công địch về mặt ngoại giao, phối hợp với hai mặt đấu tranh đó để giành thắng lợi to lớn hơn nữa”(Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, tr. 174). “Chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc, vì ta đã và đang thắng địch, thế của ta là thế mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, tr. 174).

Ngày 28/01/1967, Trung ương chủ trương đưa ra khẩu hiệu sách lược: “Chỉ

sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Mỹ có thể nói chuyện được” (Bộ Ngoại giao, 2002, tr.218). Đây là một vị thế mới trong đấu tranh ngoại giao - ngoại giao có điều kiện do ta lựa chọn. Khi Mỹ đang chần chừ thì cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1/1968) nổ ra. Đến tháng 3/1968, Tổng thống Johnson tuyên bố đơn phương chấm dứt ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Khi đó chúng ta mới chấp nhận tiếp xúc, để sau đó mở ra cục diện “vừa đánh, vừa đàm”.

Cuộc đấu tranh ngoại giao với đế quốc Mỹ ở Hội nghị Paris kéo dài gần 5 năm (13/5/1968 - 27/1/1973). Đấu tranh ngoại giao thực sự là một mũi tiến công bên bị, phối hợp nhịp nhàng với những đòn tiến công dồn dập trên mặt trận chính trị, quân sự ở chiến trường. Chính nhờ sức mạnh tổng hợp đó, chúng ta đã giành được thắng lợi quyết định, làm cơ sở tiến lên giành thắng lợi cuối cùng vào mùa Xuân 1975.

Thứ tư, kết hợp tinh thần cách mạng tiến công với những hình thức và bước đi thích hợp trong phương châm chiến lược đánh lâu dài.

Tư tưởng chiến lược tiến công là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, xuyên suốt trong các loại hình chiến dịch tiến công, phản công, phòng ngự, chiến dịch tổng hợp và những hoạt động quân sự khác. Xác định chiến lược cách mạng Việt Nam là chiến lược tiến công, giữ cách mạng trong thế thủ để tiến là một quyết định vô cùng sáng suốt, đúng đắn và sáng tạo, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cách mạng Việt Nam không thể nằm ngoài phạm trù chiến lược đó. Chiến lược cách mạng Việt Nam là chiến lược tiến công với tư tưởng chủ đạo: tư tưởng chiến lược tiến công.

Thực tiễn chỉ đạo cách mạng miền Nam (1954 - 1975), Đảng luôn quán triệt sâu sắc tư tưởng chiến lược tiến công, không phòng ngự bị động chờ thời cơ hoặc phiêu lưu nóng vội, mà luôn chủ động tạo thời cơ và nắm vững thời cơ, kiên quyết tiến công làm chủ tình thế, làm chủ chiến trường. Qua đó tìm ra được những phương thức tiến công để đánh bại những thủ đoạn đánh phá cách mạng của địch, phát triển được lực lượng cách mạng và kháng chiến một cách vững chắc, càng đánh càng mạnh, càng thắng, càng phát triển quyền chủ động tiến công, đánh bại mọi chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, làm cho chúng suy sụp, tiến tới kết thúc chiến tranh, giành thắng lợi theo ý định của ta.

Sự thắng lợi đó bắt nguồn từ phương pháp cách mạng phù hợp với tư tưởng chiến lược tiến công đã được Đảng ta khẳng định: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân ta mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang sử chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính chất thời đại sâu sắc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.5-6).

2.2. Giá trị thực tiễn trong vận dụng phương pháp cách mạng của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

2.2.1. Phương pháp cách mạng đúng đắn dẫn dắt giai đoạn hiện nay là phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc

Sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay là một thể thống nhất biện chứng bao gồm mối quan hệ và sự tác động thúc

đẩy lẫn nhau giữa các yếu tố chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nhất là trong hơn 35 năm đổi mới vừa qua, sức mạnh tổng hợp của đất nước có bước phát triển toàn diện, trên tầm cao mới, tạo thế và lực để đất nước giành những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Quan điểm xây dựng sức mạnh tổng hợp của Đảng trong thời kỳ mới là tận dụng, phát huy mọi nguồn lực cả bên trong và bên ngoài. Trong đó, lấy nội lực là chính; lấy kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa,... làm nền tảng; lấy phát triển kinh tế gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh theo đường lối chính trị đúng đắn của Đảng là điểm cốt lõi, nhân tố quyết định. Để thực hiện thành công mục tiêu trên cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước. Đây là thành tố đóng vai trò quyết định trong xây dựng và phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, phát huy sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại cũng là một thành tố quan trọng trong xây dựng sức mạnh tổng hợp của đất nước. Trong đó, sức mạnh toàn dân tộc là quyết định, nội lực là chủ yếu nhưng không thể coi nhẹ sức mạnh thời đại. Trên cơ sở nhận thức, đánh giá đúng xu thế của thời đại và cục diện thế giới, khu vực, cần triệt để tận dụng, khai thác thời cơ, vận hội từ bên ngoài để xây dựng và phát triển đất nước, xây dựng sức mạnh tổng hợp quốc gia; đồng thời, có các giải pháp hợp lý, hạn chế tác động từ những thách thức của tình hình thế giới, khu vực đối với đất nước.

Do vậy, cần thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng; tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các tổ chức quốc tế, các nước trong cộng đồng quốc tế, nhất là các nước láng giềng, các nước trong khu vực,

bạn bè truyền thống, nước lớn. Vận dụng sáng tạo quan điểm của Đảng về xác định đối tượng, đối tác trong quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế theo hướng “thêm bạn, bớt thù”; kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Đây là nhiệm vụ rất cần thiết trong tình hình hiện nay trước âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt của các thế lực thù địch hòng làm giảm sức mạnh tổng hợp của đất nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.

2.2.2. Vận dụng phương pháp cách mạng của Đảng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay

Thực tiễn sinh động phát huy sức mạnh tổng hợp trong phương pháp cách mạng của Đảng đã để lại bài học sâu sắc đối với cách mạng Việt Nam, đến nay, bài học ấy vẫn còn nguyên giá trị, vẫn “là vấn đề sống còn” của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới. Tuy nhiên, để phát huy sức mạnh tổng hợp đó trong giai đoạn cách mạng hiện nay cần thực hiện tốt một số vấn đề cơ bản như sau:

Một là, tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội; không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, nhằm tạo ra cơ sở nền tảng vững chắc cho việc phát huy sức mạnh tổng hợp bảo vệ tổ quốc.

Quán triệt quan điểm kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, giải quyết tốt các vấn đề xã hội; lấy ổn định chính trị, ổn định xã hội để phát triển kinh tế và lấy kinh tế làm nền tảng để đảm bảo an ninh, quốc phòng. Phát huy mạnh mẽ nội lực là nhân tố quyết định, tranh thủ tối đa mọi thuận lợi từ bên ngoài.

Trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, định hướng phát triển đất nước 5 năm 2021 - 2025, chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 Đảng ta xác định rất rõ mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển từng lĩnh vực cụ thể như: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, con người, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... với các mục tiêu, phương hướng cụ thể:

Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế; tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động; đẩy mạnh chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính...

Hai là, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín to lớn chưa từng có. Những thành tựu đáng tự hào đó là sự hội tụ của nhiều yếu tố, trong

đó phải kể đến sức mạnh của ý chí tự lực, tự cường. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã coi phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường là một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước hiện nay. Tuy nhiên, cần phải xác định rõ rằng: Nội lực là toàn bộ trí tuệ, tâm huyết, ý chí, quyết tâm của mỗi con người Việt Nam. Phát huy nội lực phải phát huy sức mạnh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm để "xóa đói, giảm nghèo", xóa bỏ hết bản hàn, lạc hậu; " khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.10)

Đề ý chí, khát vọng phát triển của dân tộc trở thành nguồn nội lực phát triển của đất nước, cần tập trung tuyên truyền, khẳng định những thành tựu rất đáng tự hào toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đã đạt được. Đó cũng là kết quả của sự phát huy có hiệu quả ý chí, khát vọng phát triển của toàn dân tộc trước đây cũng như trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, chúng ta thêm tin tưởng, tự hào, quyết tâm; thêm cơ sở khẳng định sự đúng đắn của con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Ba là, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, xứng đáng là lực lượng nòng cốt cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là yếu tố căn bản để phát huy sức mạnh tổng hợp.

Nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay phát triển cả về quy mô, tính chất với phạm vi rộng hơn, phức tạp hơn. Đồng thời, sự đan xen, gắn bó nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc với các nhiệm vụ khác ngày càng tăng, như kinh tế phải kết hợp với an ninh - quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày càng gắn chặt với nhiệm vụ an ninh, đối ngoại và hoạt

động của các lực lượng, các đoàn thể chính trị-xã hội.

Quân đội thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc không chỉ bằng biện pháp quân sự vũ trang mà còn cả trên lĩnh vực phi vũ trang. Bởi, hiện nay kẻ thù tấn công, phá hoại ta một cách toàn diện với nhiều thủ đoạn tinh vi xảo quyệt, không chỉ bằng quân sự mà thâm hiểm hơn là trên lĩnh vực không khói súng, với chiến lược “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ, tìm mọi cách “phi chính trị hóa quân đội”.

Chính vì vậy, phải tích cực xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện cả về quân sự lẫn chính trị, trong đó đặc biệt coi trọng xây dựng quân đội về chính trị bảo đảm cho đất nước luôn luôn có đủ sức mạnh cần thiết để sẵn sàng không chỉ bằng quân sự, mà còn sẵn sàng cả bằng sức mạnh về chính trị, giữ gìn hoà bình và sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược trên mọi quy mô, nếu kẻ thù liều lĩnh tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta. Vì vậy, phải chăm lo xây dựng quân đội toàn diện, trong đó xây dựng quân đội mạnh về chính trị là cơ sở để xây dựng các yếu tố khác; làm cho quân đội tinh nhuệ không chỉ trên mặt trận đấu tranh vũ trang mà còn tinh nhuệ cả trên mặt trận phi vũ trang.

Khâu then chốt để nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu của quân đội phải thường xuyên tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội, đây là nguyên tắc và là biện pháp cơ bản đảm bảo cho quân đội có chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu cao. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội trước hết là giữ vững tăng cường bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Làm cho quân đội luôn trung thành với Đảng, với tổ quốc, với nhân dân. Tập trung xây dựng các tổ chức đảng trong quân đội trong sạch vững mạnh, có trình

độ lãnh đạo chính trị và sức chiến đấu ngày càng cao; luôn luôn thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, nhạy bén, sắc sảo trong mọi tình huống. Để góp phần nâng cao, sức chiến đấu của quân đội, nâng cao sức mạnh tổng hợp bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, Đảng và Nhà nước phải thường xuyên tổng kết thực tiễn, không ngừng hoàn chỉnh nội dung, biện pháp phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Công tác tổng kết thực tiễn có vai trò hết sức to lớn trong việc bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận, khắc phục bệnh giáo điều, kinh nghiệm chủ nghĩa. Nhiều vấn đề lý luận đã được Đảng ta giải quyết, song cũng còn nhiều vấn đề phải tiếp tục làm sáng tỏ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá - xã hội, đối nội và đối ngoại. Yêu cầu khách quan Đảng và Nhà nước phải thường xuyên có chủ trương, biện pháp kết hợp sức mạnh của từng yếu tố và vận hành chúng cùng hướng tới thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước phải trên cơ sở sức mạnh của từng lĩnh vực, đồng thời có cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa các lĩnh vực đó, chuyển hoá thành sức mạnh tổng hợp.

Tiếp tục đổi mới, phát triển tư duy nghệ thuật lãnh đạo Nhà nước và xã hội phù hợp với điều kiện của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và ứng phó với các thách thức, nguy cơ, bảo đảm vừa giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân. Đặc biệt chú trọng xây dựng sức mạnh tổng hợp của đất nước về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, lực lượng vũ trang làm nòng cốt;

không ngừng củng cố quốc phòng, an ninh, coi đó là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Xác định đúng đắn quan điểm về đối tác, đối tượng; tăng cường hợp tác, tạo thế đan xen lợi ích chiến lược giữa nước ta với các nước, tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, phụ thuộc. Nâng cao chất lượng dự báo, nắm chắc tình hình; chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố có thể dẫn đến đột biến, bất lợi; luôn nêu cao cảnh giác, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động bất ngờ.

3. Kết luận

Phương pháp cách mạng của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ là phương pháp bạo lực cách mạng tổng hợp. Là sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng nước ta.

Phương pháp giai đoạn sau có sự phát triển so với giai đoạn trước. Trên cơ sở những kinh nghiệm về bạo lực cách mạng qua các thời kỳ, Đảng ta tiếp tục vận dụng phát triển quan điểm bạo lực cách mạng và đạt đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975. Đó là đỉnh cao của phương pháp cách mạng bạo lực của Đảng, đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Phương pháp cách mạng bạo lực tổng hợp là một sáng tạo có giá trị to lớn trong phương pháp cách mạng của Đảng, là sự phát triển cao nghệ thuật quân sự và tinh thần đoàn kết của dân tộc. Đây là cơ sở để Đảng phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc trong mọi giai đoạn cách mạng, tạo sức mạnh to lớn giành thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thắng lợi và bài học*, Nxb CTQG, Hà Nội.
- Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975. Thắng lợi và bài học*, Nxb CTQG, Hà Nội.
- Bộ Ngoại giao (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- Lê Duẩn (1977), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 28, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), "Nghị quyết Trung ương 15", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20, Nxb CTQG, Hà Nội,.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), "Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb CTQG, Hà Nội.
- Võ Nguyên Giáp (1997), *Về sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1997), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975, đánh thắng chiến tranh đặc biệt*, Nxb CTQG, Hà Nội.

GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUA VIỆC KHẢO SÁT MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC PHÍA NAM

Ngô Minh Sang

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: sangnm@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 31/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn là một yếu tố khách quan trong việc nâng cao chất lượng giáo dục bậc đại học ở Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển thế giới. Tuy nhiên, vị trí của ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam chưa được coi trọng đúng mức trong nghiên cứu và đào tạo. Bằng việc sử dụng phương pháp điều tra định lượng và phương pháp thống kê mô tả, bài viết phân tích về sự phù hợp kết quả đào tạo với sở thích cá nhân và đáp ứng nhu cầu xã hội của sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó, chúng tôi đề xuất giải pháp đổi mới chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục đại học, lý thuyết của John Holland, mô hình CDIO*

Solutions to innovate training programs in social science and humanities - from survey results of some universities in the southern region

Ngo Minh Sang

Thu Dau Mot University

Received: May 31, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

Improving the quality of training in the social sciences and humanities is an objective factor in improving the quality of higher education in Vietnam, in line with the development trend of the world. However, not much importance in research and training has been given to the position of the social sciences and humanities in Vietnam. By using quantitative methods and systematic descriptive methods, the article analyzes the relevance of training results to personal interests and satisfying the social demands of the students majored in social sciences and humanities. From there, we propose some solutions to innovate the training programs of social sciences and humanities in Vietnam higher education today.

Keyword: *humanities and social sciences, university of education, theory of John Holland, CDIO model*

1. Mở đầu

Trong giáo dục và đào tạo hiện nay, những nước phát triển đặc biệt coi trọng giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan cho

thế hệ trẻ. Nhiều trường hợp khi tuyển đầu vào của ngành khoa học tự nhiên - công nghệ sẽ kết hợp với một môn trong ngành khoa học xã hội nhân văn như môn Lịch sử.

Tuy nhiên, vị trí của ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam chưa được coi trọng đúng mức trong nghiên cứu và đào tạo. Học ngành khoa học xã hội nhân văn khi tốt nghiệp khó xin việc, thị trường lao động cũng hạn hẹp... Chính sai lầm trong việc đối xử với ngành khoa học xã hội và nhân văn đã làm chậm sự phát triển của các ngành này, đồng thời làm thấp mặt bằng văn hoá của xã hội. Trong hệ thống giáo dục, nhiều ngành khoa học xã hội nhân văn, như Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân... ở trường phổ thông chỉ được xem là những môn phụ.

Vì vậy, nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn là một yếu tố khách quan trong việc nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc đại học ở Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển thế giới, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Tổng quan về mẫu khảo sát

Nghiên cứu triển khai mẫu khảo sát ở 3 trường đại học: Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Tiền Giang, Trường Đại học Cần Thơ, tập trung ở các nhóm ngành sư phạm, nhóm ngành khoa học chính trị (Chính trị học, giáo dục công dân), Văn hóa học, Du lịch, Ngôn ngữ Anh. Việc lựa chọn 3 trường đại học trên: (1) Các ngành đào tạo khoa học xã hội và nhân văn đang gặp khó khăn về công tác tuyển sinh và công tác đào tạo vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi về sở thích, năng lực cá nhân và nhu cầu xã hội; (2) Trong những năm qua, 3 nhóm trường trên đã có nhiều dự án và đề tài nghiên cứu về đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, đồng thời chủ động, tích cực tiếp cận những phương pháp và mô hình giáo dục mới, tiên tiến trên thế giới (AUN, CDIO); (3) Ba nhóm trường đại học có thế mạnh và

truyền thống về đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

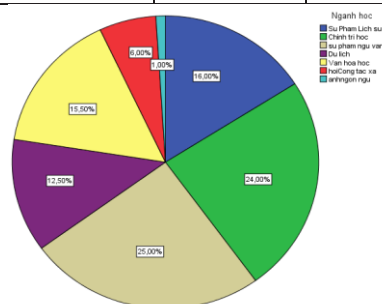
Quy mô mẫu khảo sát: số lượng 200 phiếu được khảo sát ở 3 trường đại học thể hiện qua bảng 1, bảng 2 và biểu đồ 1

Bảng 1. Thống kê số lượng phiếu khảo sát người học ngành khoa học xã hội và nhân văn

Tên trường	Số lượng phiếu	Tỷ lệ (%)
Trường Đại học Thủ Dầu Một	70	35
Trường Đại học Cần Thơ	70	35
Trường Đại học Tiền Giang	60	30

Bảng 2. Thống kê số năm đào tạo của sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn

Năm đào tạo	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Năm nhất	50	25
Năm thứ hai	50	25
Năm thứ ba	50	25
Năm thứ tư	50	25



Hình 1. Biểu đồ mô tả số lượng phiếu khảo sát các ngành học

Nội dung và thời gian khảo sát: Phân tích sự phù hợp về kết quả đào tạo với sở thích cá nhân và đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó đề xuất đổi mới chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn bậc đại học; thời gian khảo sát, phân tích và đánh giá từ tháng 8/2020 – 8/2021.

Phương pháp nghiên cứu và phân tích số liệu: Bài viết sử dụng phương pháp điều tra định lượng, được xử lý bằng phần mềm

SPSS 22.0. Phương pháp phân tích số liệu chủ yếu là thống kê mô tả.

2.2. Lý thuyết phân tích và đánh giá

Đề tài tiếp cận lý thuyết của John Holland vào việc lựa chọn ngành nghề để phân tích về kết quả đào tạo phù hợp với sở thích cá nhân và đáp ứng nhu cầu xã hội. Học thuyết của Holland đã lập luận rằng: “Thiên hướng nghề nghiệp chính là sự biểu hiện cá tính của mỗi con người” và nó được phân loại thành 6 nhóm và được diễn tả ở hai phương diện: tính cách con người và môi trường làm việc. Phân loại của ông đã được dùng để giải thích cấu trúc của cuộc sống nghiên cứu về định hướng nghề khác nhau dựa trên 2 thang đo mà ông đã phát triển (Holland, J., 1985).

Thuyết Holland không giả định rằng một người chỉ có 1 trong 6 loại tính cách trên thế giới. Thay vào đó, ông chỉ ra rằng bất kỳ người nào cũng có thể được mô tả bằng việc dung hòa trong 6 loại tính cách theo thứ tự giảm dần. Trên cơ sở này, Bộ quy tắc Holland đã diễn tả 720 mô hình tính cách khác nhau của con người. Học thuyết này cũng áp dụng trong việc phân loại nghề, nhưng thường thì chỉ có 2 hoặc 3 quy tắc chi phối được sử dụng để định hướng nghề, 6 loại tính cách và các kiểu môi trường làm việc theo học thuyết của Holland, tương đương với 6 thể mạnh.

Có thể tóm tắt luận điểm của lý thuyết John Holland: (1) Hầu hết mọi người thuộc một trong 6 nhóm tính cách: Kỹ thuật, Nghiên cứu, Nghệ thuật, Xã hội, Mạnh bạo và Tổ chức; (2) Mọi người thuộc cùng một nhóm có xu hướng “hội tụ” lại với nhau; (3) Những người cùng nhóm sẽ làm việc cùng nhau và tạo dựng môi trường làm việc phù hợp với họ; (4) Cũng có 6 môi trường làm việc: Kỹ thuật, Nghiên cứu, Nghệ thuật, Xã hội, Mạnh bạo và Tổ chức; (5) Những người làm việc trong môi trường

tương tự như tính cách của mình hầu hết sẽ thành công và hài lòng với công việc của mình; (6) Những hành động và cảm xúc tại nơi làm việc phụ thuộc vào môi trường làm việc.

Lý thuyết của John L.Holland cho phép đánh giá kết quả đào tạo phù hợp với sở thích cá nhân; chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy đã phát huy được những sở thích, năng lực của người học các ngành khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học. Trên cơ sở lý thuyết này, đề tài cũng chỉ ra những lỗ hổng, thiếu sót khi lựa chọn vào các nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn và tư vấn đúng với sở trường, năng khiếu và sở thích của người học.

Đề tài cũng vận dụng mô hình CDIO và phương pháp giảng dạy hòa hợp tích cực đề xuất một vài khuyến nghị về xây dựng chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn bậc đại học. Đề xuất CDIO ra đời từ năm 2000. Mục tiêu của dự án chủ yếu là nhằm vào sinh viên ngành kỹ thuật trên toàn thế giới, với mong muốn mang tới cho họ một nền giáo dục nhấn mạnh về nền tảng kỹ thuật qua 4 khâu quan trọng từ đầu vào cho tới đầu ra: Conceiving (hình thành ý tưởng) – Designing (Thiết kế) – Implementing (Triển khai) –Operating (Vận hành).

Ngoài ra, đề tài cũng tiếp cận triết lý giáo dục hòa hợp tích cực chính là giáo dục “lấy việc học làm trung tâm”. Đây là xu thế chung ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới. Giảng dạy “lấy việc học làm trung tâm” đòi hỏi cả người dạy lẫn người học đều phải tăng cường sự hoạt động trong buổi học, thể hiện rõ nét vai trò của mình nhằm tạo ra thời gian đào tạo hiệu quả, kiểm soát được kết quả học tập mong đợi, chủ động cải thiện bản thân để có được

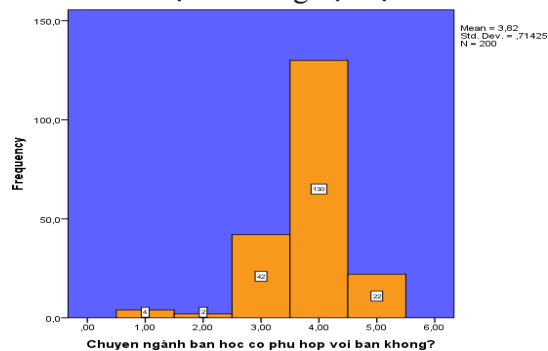
hiệu quả dạy học tốt nhất (Nguyễn Văn Hiệp chủ biên, 2019, tr8-9).

2.3. Kết quả phân tích

2.3.1. Kết quả đào tạo phù hợp với sở thích cá nhân

- Sự phù hợp sở thích và năng lực cá nhân

Kết quả khảo sát của 200 ý kiến cho thấy số lượng người học lựa chọn chuyên ngành đào tạo đại học phù hợp với sở thích cá nhân chưa cao (tỷ lệ bình thường là 29,5%; đồng ý là 51,5% và hoàn toàn đồng ý là 13,1%) với điểm trung bình 3,8. Người học ở các ngành Văn hóa học, Chính trị học, Công tác xã hội và Ngôn ngữ Anh lựa chọn ở mức bình thường và đồng ý chiếm tỷ lệ cao; một số người học ở khối ngành sư phạm và Du lịch hoàn toàn đồng ý với sở thích và nguyện vọng của mình khi lựa chọn chuyên ngành đào tạo khoa học xã hội và nhân văn tại 3 trường đại học.



Hình 2. Biểu đồ mô tả đánh giá của người học về sự phù hợp với sở thích cá nhân

Về khảo sát năng lực bản thân phù hợp với ngành học cho thấy người học cơ bản xác định năng lực của bản thân khi lựa chọn ngành học đại học, với tỷ lệ (bình thường là 58, tỷ lệ 29%; đồng ý là 108, tỷ lệ 54%; hoàn toàn đồng ý, tỷ lệ 10%) và

điểm trung bình 3,6. Tuy nhiên, một số người học cũng xác định việc lựa chọn ngành học chưa phù hợp với năng lực của bản thân (hoàn toàn không đồng ý là 9, chiếm 4,5%; không đồng ý là 5, tỷ lệ 2,5%). Với kết quả khảo sát về sự phù hợp ngành học với sở thích, năng lực của bản thân cho thấy người học đã định vị được năng lực và sở thích cá nhân khi lựa chọn các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

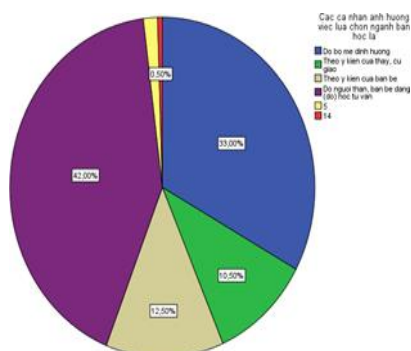
- Các yếu tố và cá nhân ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học

Đối với những yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học, nhóm nghiên cứu xác định 5 yếu tố chính (thu nhập, công việc phù hợp sở thích, yếu tố gia đình, tác động của bạn bè, tác động của cha mẹ) để khảo sát và đánh giá về lựa chọn ngành học. Kết quả khảo sát 200 ý kiến cho thấy người học đánh giá về việc lựa chọn ngành học phù hợp với sở thích và năng lực của bản thân cao nhất với số lựa chọn 101, tỷ lệ 46,8%, tiếp theo là các ý kiến cho rằng đây là một ngành có thể kiếm nhiều tiền trong tương lai và nhận được sự tư vấn của phụ huynh (tỷ lệ là 23,1% và 18,1%). Các yếu tố về truyền thống gia đình và lời khuyên bạn bè ít ảnh hưởng đến lựa chọn các ngành học với số lựa chọn là 18 (chiếm tỷ lệ 8,3%) và 8 (chiếm 3,7%). Ngoài những yếu tố trên, người học còn cho biết việc lựa chọn ngành khoa học xã hội cũng xuất phát từ một số sở thích cá nhân như đam mê, thích hoạt động trải nghiệm và giúp đỡ những người yếu thế trong xã hội.

Bảng 3. Thống kê mô tả những yếu tố ảnh hưởng việc lựa chọn ngành học của sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn

Stt	Thang đo	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đây là một ngành có thể kiếm nhiều tiền trong tương lai	50	23,1%
2	Công việc của ngành phù hợp với sở trường của bạn	101	46,8%
3	Cha mẹ khuyên nên vào ngành này	38	18,1%
4	Theo lời khuyên của bạn bè	18	8,3%
5	Gia đình có truyền thống làm ngành này	8	3,7%
Tổng cộng		216	100%

Các cá nhân ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học, qua kết quả khảo sát cho biết trong 4 đối tượng được khảo sát thì bố mẹ, người thân đang theo học các trường đại học có ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn ngành học đại học với số lựa chọn 150/200 ý kiến. Những yếu tố về tư vấn của bạn bè và lời khuyên của thầy, cô giáo ở trường trung học phổ thông chiếm tỷ lệ nhỏ và ít ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học. Với kết quả khảo sát trên cho thấy đây là tính đặc thù của những người theo học chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn, lựa chọn ngành học phụ thuộc vào sở thích, tính cách cá nhân và mức độ ảnh hưởng của bố mẹ đối với lựa chọn ngành học.

**Hình 3.** Biểu đồ mô tả các cá nhân ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học của sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn

- Cảm nhận và đánh giá của người học về ngành đào tạo

Về kết quả khảo sát tính hấp dẫn của chuyên ngành đào tạo đối với người học cho thấy với thang đo Likert người học chưa thật sự đồng ý về tính hấp dẫn, thời sự của ngành học với tỷ lệ như sau: bình thường là 70/200, tỷ lệ 35%; đồng ý là 98/200, tỷ lệ 49%; hoàn toàn đồng ý là 26/200, tỷ lệ 13%; mức điểm trung bình 3,7. Kết quả khảo sát cũng cho thấy người học ở chuyên ngành Chính trị học, Sư phạm và Du lịch đánh giá cao về tính hấp dẫn của ngành đào tạo.

Về đánh giá thương hiệu của ngành đào tạo, người học đánh giá cao về thương hiệu uy tín của ngành học với mức điểm 3,7. Kết quả bảng khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về thương hiệu uy tín được người học đánh giá cao ở ngành Sư phạm Lịch sử, Chính trị học và Sư phạm Ngữ văn. Như vậy, với truyền thống đào tạo khối ngành sư phạm đã tạo nên thương hiệu uy tín nhất định ở vùng Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Ngoài ra, người học ngành Du lịch, Văn hóa học cũng đánh giá cao về thương hiệu uy tín của các trường đại học thông qua kết quả khảo sát trên.

Như vậy, kết quả khảo sát các ngành học: Sư phạm Lịch sử, Chính trị học, Sư phạm Ngữ văn, Du lịch, Văn hóa học, Công tác xã hội, Ngôn ngữ Anh cho thấy người học xác định được cho rằng việc theo học cách ngành khoa học xã hội và nhân văn đa phần phù hợp với sở thích và năng

lực của bản thân; đa số việc chủ yếu là các thông tin cung cấp từ các website của các trường đại học; kết quả khảo sát cũng cho thấy yếu tố giảng viên, thương hiệu uy tín cũng giúp sinh viên yêu thích ngành học tại các trường đại học.

Bảng 4. Thống kê mô tả sự hài lòng của người học với sở thích và năng lực bản thân (phân tích theo bảng Likert)

Stt	Tiêu chí	Giá trị trung bình
1	Ngành đào tạo có phù hợp với người học	3,8
2	Ngành đào tạo phù hợp với sở thích cá nhân	3,8
3	Ngành đào tạo phù hợp với năng lực bản thân	3,6
4	Chuyên ngành đào tạo hấp dẫn	3,7
5	Chuyên ngành đào tạo có nhiều thách thức	3,8
6	Chuyên ngành đào tạo có điểm đầu vào phù hợp (vừa sức)	3,8
7	Chuyên ngành đào tạo có thương hiệu uy tín	3,7
8	Giảng viên nổi tiếng	3,8

Tỷ lệ lựa chọn đồng ý về sở thích đối với ngành đào tạo cũng không giống nhau ở các số năm đào tạo của người học. Đa số người học ở năm thứ nhất và thứ tư hoàn toàn đồng ý với việc lựa chọn ngành đào tạo dựa trên sở thích và năng lực của bản thân; trong khi đó, người học đào tạo ở năm thứ hai, ba lựa chọn mức bình thường trong việc đánh giá sự phù hợp với sở thích và năng lực bản thân.

2.3.2. Kết quả đào tạo phù hợp với nhu cầu của xã hội

- Đánh giá về ngành học đáp ứng nhu cầu xã hội

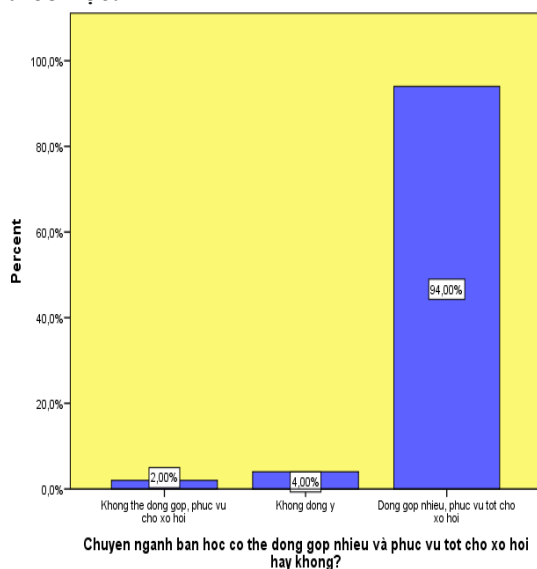
Đánh giá người học về lựa chọn ngành học theo sở thích và nhu cầu xã hội, kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của người học đối với sự lựa chọn khối ngành khoa học xã hội và nhân văn: lựa chọn theo sở thích 152/200 (tỷ lệ 76%); và 47/200 (tỷ lệ

23,5%) là xuất phát từ nhu cầu xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy người học khối ngành khoa học xã hội và nhân văn lựa chọn theo ngành học chủ yếu thỏa mãn sở thích và năng lực của bản thân; người học ít quan tâm đến nhu cầu xã hội của ngành đang theo học.

Về mức độ đóng góp của chuyên ngành đào tạo đối với xã hội, kết quả khảo sát thể hiện người học kỳ vọng và đánh giá cao những đóng góp của ngành đào tạo đối với xã hội với tỷ lệ lựa chọn: Đóng góp nhiều, phục vụ tốt cho xã hội chiếm 94%; không thể đóng góp, phục vụ cho xã hội chiếm 2%; ít đóng góp, phục vụ cho xã hội là 4%. Với kết quả khảo sát trên phản ánh được việc lựa chọn ngành khoa học xã hội và nhân văn của người học là chủ yếu xuất phát từ sở thích và năng lực cá nhân. Người học kỳ vọng và theo đuổi chuyên ngành

đào tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Về đánh giá mức độ nhu cầu nhân lực của ngành học, kết quả thống kê phản ánh người học tin tưởng vào nhu cầu nhân lực trong xã hội đối với chuyên ngành đào tạo. Với điểm trung bình 3,6, kết quả khảo sát cho biết người học tin tưởng vào nhu cầu nhân lực của xã hội đối với ngành học. Kết quả khảo sát cũng cho thấy người học các ngành Sư phạm (Lịch sử, Ngữ văn), Du lịch và Công tác xã hội tin tưởng và kỳ vọng vào nhu cầu xã hội của ngành đang theo học.



Hình 4. Biểu đồ mô tả chuyên ngành đào tạo đóng góp nhiều và phục vụ tốt cho xã hội

- *Đánh giá của người học về chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội*

Việc học các kỹ năng mềm: các kỹ năng mềm được sinh viên hưởng ứng và cho rằng hữu ích và áp dụng trong công việc hiện nay. Tuy nhiên tỷ lệ hoàn toàn đồng ý không cao 32/200 chiếm 16% với thang điểm trung bình 3,7. Tỷ lệ này chưa đạt hiệu quả cao đối với ngành học khoa học xã hội và nhân văn; theo chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

- *Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và môi trường học tập*

Về chất lượng đào tạo, môi trường sống và học tập của các trường đại học, kết quả khảo sát cho thấy người học vẫn chưa thật sự hài lòng về chất lượng đào tạo và môi trường học tập. Người học vẫn còn băn khoăn (59 ý kiến bình thường, chiếm 29,65%) về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo với nhu cầu và sở thích của người học khi lựa chọn các ngành học khoa học xã hội và hội.

Tỷ lệ hoàn toàn đồng ý chiếm 14%, trong khi đồng ý chiếm đến 52,76% trong cuộc khảo sát. Thông qua kết quả và biểu đồ khảo sát đánh giá của người học về chất lượng đào tạo và môi trường học tập ngành học khoa học xã hội và nhân văn tại 3 trường cho thấy người học vẫn băn khoăn về chất lượng đào tạo của các chương trình; bên cạnh đó, môi trường học tập và môi trường sống cũng chưa đáp ứng những kỳ vọng của người học.

Đề xuất các nội dung cần đào tạo và điều chỉnh trong chương trình đào tạo, phản ánh người học quan tâm nhiều đến khả năng giao tiếp, trình bày (111/200, chiếm 10,7%); Kỹ năng nghiệp vụ, tay nghề chuyên môn (101/200 ý kiến, tỷ lệ 9,7%); Khả năng sử dụng ngoại ngữ (106/200 ý kiến, tỷ lệ 10,2%). Ngoài ra, trong số 13 đề xuất của bảng khảo sát, người học cũng quan tâm đến các vấn đề: kiến thức chuyên môn Khả năng phát hiện giải quyết vấn đề; khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng và hội nhập quốc tế; khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; hiểu biết thực tế và các vấn đề đương đại của ngành nghề.

2.3. Giải pháp đổi mới chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn bậc đại học

Qua việc phân tích và thảo luận kết quả

đào tạo đối với sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn về sự phù hợp với sở thích cá nhân và đòi hỏi xã hội, chúng tôi đề xuất các khuyến nghị: (1) vận dụng lý thuyết của Holland vào khảo sát người học phục vụ cho việc xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo; (2) áp dụng bộ 12 tiêu chuẩn CDIO trong việc xây dựng và thiết kế chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Các ngành đào tạo khoa học xã hội và nhân văn nên thiết kế lại theo hai (hoặc ba) giai đoạn: giai đoạn đại cương, định hướng lại bản thân sau khi theo học các ngành khoa học xã hội và nhân văn tại trường đại học và giai đoạn chuyên ngành lựa chọn ngành (chuyên ngành sâu) phù hợp với sở thích và thể mạnh của bản thân và đáp ứng nhu cầu công việc của xã hội. Việc thiết kế chương trình đào tạo theo mô hình trên đã được vận hành tại Trường Đại học Thủ Dầu Một. Theo đó, từ khóa đào tạo từ năm 2018, Trường Đại học Thủ Dầu Một đã vận hành mô hình đào tạo hai giai đoạn với triết lý giáo dục khai phóng là phát huy tính khát vọng, trách nhiệm và sáng tạo của sinh viên.

Vận dụng lý thuyết của Holland, chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn xây dựng bảng mã (code) để khảo sát lại sinh viên sau khi kết thúc giai đoạn đào tạo 1 (giai đoạn đại cương). Việc xây dựng bảng mã và khảo sát người học giúp chương trình đào tạo có được dữ liệu về những nguyện vọng, tính cách và sở thích của người học trong các ngành đào tạo; lý giải được những vấn đề như động lực chủ yếu để người học lựa chọn vào ngành khoa học xã hội và nhân văn và trường đại học đang theo học. Người học sẽ trả lời những vấn đề về lựa chọn ngành đào tạo và môi trường đại học như: sở thích, năng lực bản thân, truyền thống gia đình, tư vấn của

những người đi trước, hay lựa chọn theo cảm tính...

Việc khảo sát nguyện vọng và sở thích của sinh viên khi theo học ngành khoa học xã hội và nhân văn cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng chương trình đào tạo. Các sở thích như đam mê nghiên cứu, giúp đỡ người yếu thế trong xã hội, thích trải nghiệm, thích truyền thụ kiến thức, thu nhập cao... là dữ liệu để các trường đại học định hướng lại các môn học trong chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp với sở thích và năng lực người học, đáp ứng những đòi hỏi của xã hội.

Việc khảo sát người học theo mô hình lý thuyết của Holland có thể giúp sinh viên chuyển đổi ngành học hoặc đăng ký thêm một ngành học mới khi kết thúc giai đoạn đào tạo đại cương. Điển hình như trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, sinh viên có thể thay đổi ngành học khi kết thúc giai đoạn đào tạo đại cương và ghi danh học một ngành mới. Vận hành mã Holland, các trường đại học định vị và tư vấn lại định hướng nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực người học.

Ở cấp chương trình đào tạo cũng nhận thấy cần thiết kế lại các môn học phù hợp với sở thích và năng lực của người học. Điển hình khi khảo sát ngành Chính trị học, người học trả lời lựa chọn ngành đào tạo xuất phát từ sở thích giúp đỡ nhóm yếu thế và trải nghiệm; hay khi khảo sát ngành Du lịch, người học trả lời thích trải nghiệm; ngành Sư phạm Lịch sử, một số sinh viên trả lời xuất phát từ đam mê chuyên môn và tìm hiểu kiến thức...

Điều quan trọng khi áp dụng lý thuyết của Holland, chương trình đào tạo bố trí cố vấn học tập phù hợp để phát huy năng lực và sở thích của nhóm sinh viên. Việc bố trí

cổ vấn học tập không chỉ dừng lại ở 1 cổ vấn học tập cho một lớp, nhà trường (chương trình đào tạo) có thể bố trí cổ vấn học tập theo nhóm sinh viên (dựa trên kết quả khảo sát đo lường sở thích và năng lực của người học theo lý thuyết của Holland).

Dựa trên kết quả khảo sát về sự phù hợp của sở thích cá nhân và đáp ứng xã hội, chúng tôi đề xuất áp dụng bộ 12 tiêu chuẩn CDIO trong xây dựng chương trình đào tạo ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Theo chúng tôi, giá trị cốt lõi của mô hình CDIO là phát huy giáo dục khai phóng và tính tự chủ của người học. Trong nghiên cứu *Sự kết hợp xây dựng chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy của ngành Quốc tế học – Trường Đại học Thủ Dầu Một – theo tiêu chuẩn CDIO và đảm bảo chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn AUN* (2021), tác giả Nguyễn Phương Lan đã diễn giải bộ 12 tiêu chuẩn trong CDIO và đề xuất xây dựng chương trình Quốc tế học theo hướng áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 11 và 12 trong mô hình CDIO. Ngoài ra, nhà nghiên cứu cũng đề xuất áp dụng các tiêu chuẩn 6, 7, 8, 9, 10 trong đổi mới phương pháp giảng dạy ngành Quốc tế học (Nguyễn Phương Lan, 2021, tr.105).

Với cách tiếp cận trên, các ngành đào tạo khoa học xã hội và nhân văn cần thiết kế, xây dựng chương trình theo bộ 12 tiêu chuẩn CDIO. Có thể vận dụng đề xuất của tác giả Nguyễn Phương Lan trong nghiên cứu *Sự kết hợp xây dựng chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy của ngành Quốc tế học – Trường Đại học Thủ Dầu Một – theo tiêu chuẩn CDIO và đảm bảo chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn AUN* với các tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn 1 (Ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành); Tiêu chuẩn 2 (chuẩn đầu ra); Tiêu chuẩn 3

(chương trình đào tạo tích hợp); Tiêu chuẩn 4 (Giới thiệu về môn học); Tiêu chuẩn 5 (các trải nghiệm thiết kế, triển khai); Tiêu chuẩn 11 (đánh giá học tập); Tiêu chuẩn 12 (kiểm định chương trình) (Trường Đại học Thủ Dầu Một, 2017).

3. Kết luận

Kết quả khảo sát cũng cho thấy việc lựa chọn ngành học hoàn toàn chủ động; các kênh tham khảo truyền thống từ bố mẹ, thầy cô và các tư vấn của đoàn thể không ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn ngành học của sinh viên. Người học ở khối ngành khoa học xã hội và nhân văn cho biết việc lựa chọn ngành học đều xuất phát từ sở thích cá nhân và được tư vấn từ những người đi trước, tìm hiểu từ các trang web của các trường đại học. Kết quả khảo sát cũng cho thấy người học có những sở thích tương đồng với định hướng ngành đào tạo của mình như: đam mê nghiên cứu, thích trải nghiệm, thích hoạt động cộng đồng và giúp đỡ người yếu thế trong xã hội, thích truyền thụ kiến thức...

Từ kết quả thảo luận trên cho thấy các trường đại học nên có cuộc khảo sát (theo mô hình lý thuyết của Holland) sinh viên ở các ngành khoa học xã hội và nhân văn (theo từng năm đào tạo) để có những điều chỉnh trong chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy. Việc khảo sát trên có ý nghĩa giúp chương trình đào tạo luôn gắn kết với sinh viên và kết quả đào tạo của sinh viên luôn gắn kết với nhu cầu xã hội. Ngoài ra, để kết quả đào tạo đáp ứng sở thích cá nhân và nhu cầu xã hội, các trường đại học cũng áp dụng bộ 12 tiêu chuẩn CDIO trong xây dựng chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy các ngành khoa học xã hội và nhân văn □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Phương Lan (2021), *Sự kết hợp xây dựng chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy của ngành Quốc tế học – Trường Đại học Thủ Dầu Một – theo tiêu chuẩn CDIO và đảm bảo chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn AUN*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế theo mô hình CDIO, NXB Tài chính, 2021.
- Nguyễn Văn Hiệp, Phạm Ngọc Trâm (2021), *Phương pháp giảng dạy đại học chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn từ thực tiễn Trường Đại học Thủ Dầu Một và một số trường Đại học khu vực phía Nam*, mã số Mã số: DT.20.2-059, Chương trình Đổi mới phương pháp giảng dạy chuyên ngành Khoa học xã hội và nhân văn Đại học Thủ Dầu Một – Đối sánh với một số đại học khu vực phía Nam và thế giới, nghiệm thu tháng 3/2021.
- Holland, J. (1985), *Making Vocational Choices: A Theory of Vocational Personalities and Work Environments*, New Jersey: Prentice-Hall, Inc
- Trường Đại học Thủ Dầu Một (2017), Bảng mô tả 12 tiêu chuẩn CDIO, Truy xuất từ <https://tdmu.edu.vn/tin-tuc/12-tieu-chuan-cua-cdio/12-tieu-chuan-cua-cdio>, ngày 26/5/2021 (10:12)

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Ở TỈNH PHÚ YÊN

Võ Thị Thúy Hằng, Đỗ Thị Phương Uyên

Trường Đại học Phú Yên

Email: vothithuyhang@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/05/2022; Ngày nhận đăng: 20/06/2022

Tóm tắt

Hầu hết các hợp tác xã đã tiến hành xây dựng quy chế quản lý tài chính và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện. Nhìn chung, quy chế quản lý tài chính đã đáp ứng được cơ bản yêu cầu của hợp tác xã. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cũng như tác động của dịch COVID-19 đang đòi hỏi các HTX phải nâng cao hiệu quả quản lý tài chính để thích ứng, phù hợp với tình hình, bắt nhịp với thời cuộc. Nếu sử dụng công cụ tài chính hiệu quả sẽ giúp lãnh đạo hợp tác xã có được những thông tin chính xác, trung thực và khách quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó, họ sẽ đưa ra được những quyết định kinh doanh kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Từ khóa: Quản lý, tài chính, giải pháp, hiệu quả, cách mạng công nghệ 4.0.

Improving the efficiency of agricultural cooperative financial management in the time of industrial revolution 4.0 in Phu Yen province

Vo Thi Thuy Hang, Do Thi Phuong Uyen

Phu Yen University

Received: May 30, 2022; Accepted: June 20, 2022

Abstract

Most cooperatives have developed their own financial management regulations and have been approved by competent authorities. In general, the cooperatives' financial management regulations have basically met their requirements. However, within the context of the industrial revolution 4.0, as well as the impact of the COVID-19 pandemic, cooperatives are required to improve the efficiency of financial management for adaptation and keep pace with the current situation. If using financial tools effectively, it will help cooperative leaders get accurate, honest and objective information about the cooperative's production and business activities. Based on this information, cooperative leaders will make proper, precise and effective business decisions.

Keywords: Management, financial, solutions, effective, industrial revolution 4.0.

1. Đặt vấn đề

Phú Yên là một tỉnh có cơ cấu nông nghiệp chiếm vị trí quan trọng. Quá trình phát triển nền nông nghiệp của tỉnh cũng là quá trình phát triển và đổi mới các hình thức kinh tế hợp tác, trong đó chủ yếu là

hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN). Kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp thực tế đã đạt được những thành tựu nhất định và có vai trò khá quan trọng đối với việc ổn định sản xuất, cải thiện đời sống nông dân, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh

tế. Được sự giúp đỡ của nhà nước, các HTXNN ra sức phát huy tinh thần làm chủ tập thể, tiến hành sản xuất kinh doanh, phân phối theo đường lối chính sách của nhà nước, tổ chức quản lý theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, từ sau những chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế nông nghiệp, về đổi mới cơ chế quản lý HTXNN trong điều kiện hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, các HTXNN nằm trong tình trạng chung là có sự phân hoá. Một số HTXNN ra đời, thích ứng kịp thời thì tiếp tục phát triển và mở rộng loại hình dịch vụ; Song vẫn còn khá nhiều HTXNN yếu kém, hoạt động cầm chừng, có nơi tan rã. Một trong những nguyên nhân là do công tác quản lý, trong đó quản lý về tài chính là trọng yếu. Trên cơ sở những thông tin chính xác, trung thực và khách quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh do công tác quản lý tài chính hiệu quả mang lại, nhà lãnh đạo sẽ có được những quyết định sản xuất kinh doanh đúng đắn và hiệu quả. Tuy nhiên, trước sự thay đổi chính sách quản lý tài chính của nhà nước và đặc biệt là thông qua quá trình thực hiện các giải pháp quản lý tài chính, các HTXNN đã bộc lộ một số hạn chế nhất định trong quá trình quản lý nguồn vốn, quản lý hoạt động tín dụng nội bộ, quản lý khoản phải thu, quản lý tài sản, quản lý lợi nhuận, lập kế hoạch tài chính... Những hạn chế này đã làm ảnh hưởng lớn đến quá trình quản lý hoạt động của HTXNN. Do đó, nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững ở các HTXNN thì cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của HTXNN.

2. Những kết quả đạt được và những mặt hạn chế trong công tác quản lý tài chính của HTXNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên

2.1. Những kết quả đạt được

Là một tỉnh nông nghiệp thuộc Duyên hải Nam trung bộ, thường xuyên chịu thiên

tai, do vậy hình thức hợp tác trong nông nghiệp đã sớm tồn tại ở tỉnh Phú Yên. Phần lớn HTXNN ở tỉnh Phú Yên được thành lập vào cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ trước theo phong trào phát triển HTX của cả nước. Trải qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài với nhiều bước thăng trầm, từ 94 HTXNN năm 2013, chiếm tỷ lệ hơn 74,5% tổng số HTX trong toàn tỉnh, số lượng HTXNN có xu hướng giảm dần, đến năm 2017 còn 80 HTXNN, đến năm 2019 số lượng tăng lên đến 105 HTXNN, tổng số thành viên 107.351 thành viên. HTXNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên từng bước củng cố đổi mới phát triển theo qui định của Luật HTX năm 2012. Phát triển HTXNN theo hướng đa ngành nghề, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ đáp ứng yêu cầu càng cao của thành viên từ dịch vụ đầu vào (cung ứng vật tư, phân bón, cây bừa, thủy lợi, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chăn nuôi, trồng trọt...) đến đầu ra (thu hoạch, thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm...) của khách hàng, thông qua hoạt động liên doanh liên kết giữa HTX với HTX, giữa HTX với doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của kinh tế hộ thành viên cũng như của HTX, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho thành viên và người lao động, đến nay có khoảng 60% HTX trong tỉnh thực hiện theo mô hình như liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa chất lượng cao, lúa giống, chim cút, sản phẩm mỳ nghệ, rau quả an toàn, muối hạt... Phát triển HTXNN kiểu mới, sản xuất sản phẩm theo chuỗi giá trị, sản phẩm đặc trưng của HTXNN, có thương hiệu, nhãn hiệu cung cấp thị trường trong và ngoài tỉnh. Các dịch vụ phục vụ đời sống cộng đồng dân cư địa phương tiếp tục hoạt động có hiệu quả, được chính quyền địa phương và cộng đồng ủng hộ. HTXNN cùng địa phương thực hiện chương trình quốc gia xây dựng nông thôn

mới. HTXNN đã trở thành chỗ dựa cho kinh tế hộ phát triển. Nhiều HTXNN phát triển hiệu quả cao, xây dựng mô hình HTXNN kiểu mới thành công, được các ngành các cấp đánh giá cao và được nhân rộng. Nhìn chung, các HTXNN đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ trong sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh nhà. Đến nay có 2 huyện và 51/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới Phú Yên, với Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới thì HTXNN đã tham gia trực tiếp từ 6 đến 9 tiêu chí góp phần đưa địa phương huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới. Ngoài ra HTXNN còn tham gia hỗ trợ việc làm cho hầu hết lao động trong nông nghiệp và giảm nghèo bền vững, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Bộ máy quản lý đều có sự điều chỉnh theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với quy mô từng HTXNN. Đa số các HTXNN đã chú trọng đến việc tìm, tạo nguồn vốn đầu tư, mặt khác công tác bảo toàn vốn cũng ngày càng được chú trọng.

2.2. Những mặt hạn chế

Kết quả khảo sát các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2019, cho thấy lao động trực tiếp bình quân trong mỗi HTX là 8,4 người (trong đó HTX có số lao động cao nhất là 18 người và thấp nhất là 4 người). HTX giải quyết việc làm cho ít lao động là vì quy mô nhỏ nên khó tạo việc làm cho nhiều lao động. Bên cạnh đó chế độ phúc lợi xã hội và các chế độ khác hầu như không có, Nhà nước không hỗ trợ ngân sách để trả lương và đóng bảo hiểm xã hội cho cán bộ quản lý, điều hành HTX.

Năm 2019, trong số các HTX ở Phú Yên, số lượng giám đốc có trình độ trên đại học 01 người; đại học, cao đẳng là 32 người, chiếm tỷ lệ 30,47%; còn lại có trình độ trung cấp, đào tạo ngắn hạn và chưa qua

đào tạo, chiếm tỷ lệ gần 70%. Trong số 647 lao động làm việc trực tiếp tại các HTX nông nghiệp có 102 người có trình độ đại học, cao đẳng, chiếm 15,77%; trình độ trung cấp là 211 người, chiếm tỷ lệ 32,61%; số lượng còn lại hơn 50% là đào tạo ngắn hạn và chưa qua đào tạo. Kết quả trên cho thấy trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong các HTX nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu. Mặc dù tâm huyết, nhưng trình độ chuyên môn, tư duy, kỹ năng quản lý của cán bộ lãnh đạo nhiều HTX còn hạn chế, chậm thích nghi với cơ chế thị trường do không chủ động cập nhật kiến thức cũng như ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động quản lý, điều hành. Đội ngũ cán bộ quản lý đều đã lớn tuổi, quen với nếp làm việc cũ, quản lý, điều hành trên cơ sở kinh nghiệm, uy tín là chính. Việc ứng dụng công nghệ số đã và đang làm thay đổi cách thức thực hành nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, cũng như đặt ra những đòi hỏi những người làm trong lĩnh vực này phải thay đổi và thích ứng. HTX gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn để phát triển sản xuất. Quy mô tín dụng nội bộ của một số HTX còn hạn chế khiến nhiều thành viên chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng nội bộ. Chưa thống nhất giá dịch vụ, dưới góc độ là chủ sở hữu, thành viên mong muốn cung ứng giá cao để thu nhiều lợi nhuận cho HTXNN và tăng việc chia lãi cho thành viên theo phần vốn góp; dưới góc độ là khách hàng lại muốn giá dịch vụ thấp nhằm mang lại lợi ích cho kinh tế hộ. Đa số các tài sản đưa vào sản xuất phục vụ thành viên có tính chất mùa vụ, nghĩa là hầu hết các tài sản đều không tham gia vào quá trình sản xuất tròn năm, nên đa số các HTXNN lúng túng khi quyết định tỷ lệ khấu hao thích hợp. Số nợ phải thu chưa được xử lý dứt điểm, hơn 50% HTXNN có nợ phải thu với số tiền

gần 7.000 triệu đồng, chiếm 2% tổng nguồn vốn của các HTXNN trên địa bàn tỉnh, nợ để tồn đọng dây dưa kéo dài, không thường xuyên xử lý, dẫn đến tài chính thiếu minh bạch, không lành mạnh, trực tiếp ảnh hưởng đến việc huy động vốn, bảo tồn nguồn vốn, hạn chế rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. HTXNN gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch và lên ngân sách cho việc phát triển trong tương lai, phần lớn các HTXNN chưa quan tâm đến công tác lập mô hình tài chính.

3. Giải pháp quản lý tài chính trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0

3.1. Giải pháp về nhân sự

Nâng cao năng lực quản lý tài chính của cán bộ HTXNN. Cần có chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ, nhất là cán bộ kế toán có năng lực làm việc tại HTXNN để đáp ứng yêu cầu phát triển. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, người làm kế toán kiểm toán hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề cần ý thức được tầm quan trọng của công nghệ để ứng dụng cho phù hợp xu thế, tiết kiệm thời gian, nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc.

3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn

Đảm bảo vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đối với bất kỳ HTXNN nào, vốn là điều kiện cần và quản lý tốt vốn là điều kiện đủ để ra đời, tồn tại và phát triển HTXNN. Tuy vậy, thiếu vốn và thiếu khả năng quản lý vốn tốt lại là vấn đề cấp thiết của hầu hết cả trong khởi sự lẫn để mở rộng hoạt động.

Tăng cường tự chủ tài chính. HTXNN ra đời xuất phát từ nhu cầu hợp tác của một nhóm người có cùng tính chất công việc như nhau, nên giải quyết khó khăn tài chính trước hết phải xuất phát từ bản thân những thành viên tham gia. Phát huy nội lực là cơ sở để HTXNN vượt qua khó khăn. Vì vậy tìm kiếm giải pháp để HTXNN tăng cường khả năng tự chủ về tài chính là một trong

những giải pháp hàng đầu. HTXNN muốn tự chủ tài chính và thực hiện kinh doanh dịch vụ cung ứng kinh tế hộ cần phải có số vốn tối thiểu ứng trước.

Huy động vốn góp thành viên. Vì thời hạn góp vốn tham gia HTXNN có thể một lần hoặc nhiều lần nên dễ rơi vào tình trạng góp một phần lần đầu phần còn lại không tiếp tục đóng góp, làm cho HTXNN bị động vốn. Do vậy, khi huy động vốn góp thành viên nên thiết lập một bản hợp đồng và quy định rõ trong hợp đồng: Nếu góp lần đầu, đến hạn không tiếp tục góp phần còn lại thì huỷ tư cách thành viên đối với đối tượng trên, đồng thời phần vốn góp ban đầu nhập vào quỹ phát triển sản xuất của HTXNN (không giải quyết tình trạng này bằng cách góp bao nhiêu tính bấy nhiêu).

Rút vốn của thành viên. Khi có thành viên xin rút vốn, ngoài việc tính toán theo hiện trạng tài chính HTXNN và trả lại vốn góp theo thực trạng này (có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn vốn góp ban đầu) còn phải chịu khoản bồi thường thiệt hại do hành vi rút vốn làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của HTXNN. Khoản bồi thường được tính bằng khoản tiền lãi phải vay ngân hàng để bù đắp khoản vốn thâm hụt đó nhưng tính đến khi đáo hạn khoản vay đó (tức đối tượng góp vốn phải chịu tất cả tiền lãi trên khoản vốn góp rút ra của mình). Giải pháp này vận dụng đối với HTXNN hoạt động có lãi nhưng do nguyên nhân khách quan nào đó bị lỗ. Nếu HTXNN hoạt động lỗ trong nhiều năm liền (do nguyên nhân chủ quan) thì giải quyết rút vốn nhưng không kèm theo phạt. Thực hiện điều này sẽ tăng trách nhiệm của cả thành viên lẫn cán bộ quản lý HTXNN.

Tìm kiếm tăng cường các nguồn tài trợ từ bên ngoài. Để tiếp cận nguồn vốn này, bản thân các HTXNN phải thay đổi chính mình; phải tự cơ cấu lại hoạt động, nâng

cao trình độ quản lý, năng lực sản xuất, kinh doanh; lành mạnh hóa tình hình tài chính và xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, hiệu quả... Ngoài ra, vừa qua cả nước bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19, trong đó khu vực kinh tế hợp tác bị ảnh hưởng nặng nề. Do đó, việc hỗ trợ các HTXNN phục hồi sau dịch là vô cùng cần thiết. Liên minh HTX tỉnh cần tiếp cận với Quỹ phát triển HTX Trung ương để vay vốn hỗ trợ cho HTX.

Ngân hàng thương mại nên thực hiện ủy thác cho vay đối với các HTX có dịch vụ tín dụng nội bộ, từ đó có thể phát huy hiệu quả và mang lại nhiều lợi ích thiết thực.

3.3. Giải pháp về giá dịch vụ

Nên thống nhất giá dịch vụ. Để đảm bảo công bằng cho mọi thành viên và góp phần cho HTXNN phát triển thì giá dịch vụ cung ứng phải được xác định một cách hợp lý. Xét về bản chất, giá dịch vụ cung ứng trong HTXNN phải được xây dựng sao cho đủ để bù đắp những hao phí mà HTXNN bỏ ra để tạo ra dịch vụ cùng với những trích lập bắt buộc. Nếu định giá theo đúng bản chất “hợp tác” thì chỉ đủ bù đắp chi phí, tức chỉ đảm bảo sự tồn tại của HTXNN không thể có việc chia thành viên theo vốn góp.

Thực tế hoạt động các HTXNN thì ngoài việc phục vụ trong nội bộ thành viên, HTXNN còn cung ứng dịch vụ ra bên ngoài - đối tượng không phải là thành viên - điều này sẽ gây khó khăn cho HTXNN trong việc định giá dịch vụ. Đương nhiên, giá dịch vụ cung ứng ra bên ngoài không thể là giá thành có tính đến các trích lập bắt buộc được, mà phải là giá bán – giá có tính đến lợi nhuận trong đó. Nếu như vậy thì sẽ tồn tại hai loại giá trong cùng một HTXNN với hai đối tượng phục vụ khác nhau. Hình thức thì có vẻ công bằng nhưng thực chất lại không hẳn như vậy, đồng thời về mặt quản lý sẽ phức tạp, khó khăn trong ghi

chép hạch toán.

Để đơn giản trong việc quản lý, giá dịch vụ cung ứng nên chỉ tồn tại một giá mà thôi. Có nghĩa là cung ứng cho đối tượng là thành viên hay không là thành viên cũng cùng một mức giá như nhau, phần dôi ra sau khi bù đắp các chi phí và trích lập bắt buộc sẽ chia cho thành viên góp vốn. Việc thống nhất giá nhằm thuận tiện hơn trong công tác quản lý tài chính và chính sự phân chia cổ tức đã giải quyết trường hợp thành viên hưởng dịch vụ nhiều nhưng góp vốn ít và ngược lại một số thành viên hưởng dịch vụ ít nhưng đóng góp nhiều. Có như vậy mới đảm bảo tính công bằng cho mọi thành viên góp vốn, tạo điều kiện cho HTX cùng cố và mở rộng hoạt động.

3.4. Giải pháp về việc thực hiện đúng nguyên tắc quản lý tài chính nhằm bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Nhằm bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo hoạt động bền vững, HTXNN cần thực hiện đúng các nguyên tắc trong quản lý tài chính, cụ thể:

Về công tác khấu hao tài sản cố định: Vấn đề thực hiện khấu hao tài sản cố định nhằm đảm bảo khả năng tái đầu tư tài sản cố định là vấn đề cần được quan tâm giải quyết. Đối với tài sản cố định ngoài tuổi thọ kỹ thuật, khi tính khấu hao có thể điều chỉnh theo tuổi thọ kinh tế; nếu HTXNN vận dụng đúng phương pháp tính khấu hao thì việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao sẽ không là vấn đề khó khăn.

Thực hiện tốt công tác thu hồi nợ: Thu trong HTXNN chính là tái tạo năng lực tài chính. Đối với các HTXNN, thu từ dịch vụ phí vẫn là nguồn thu chiếm tỷ trọng cao nhất. Đối với nguồn thu này, nên nghiên cứu thực hiện chính sách tín dụng hơn là chia lãi thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, nên có sự theo dõi và quản lý chặt chẽ đối với các khoản thu,

tránh tình trạng chiếm dụng vốn. Cần có sự phân loại đối với các khoản nợ, cụ thể: Đối với các khoản nợ chắc chắn không thể đòi được hoặc khả năng đòi được rất ít, xét về thực lực tài chính và cơ sở pháp lý, thì nên xoá hoặc giảm để tránh tình trạng phí đòi nợ cao hơn số nợ phải đòi; Đối với các khoản nợ khó đòi nhưng có cơ sở pháp lý để đòi cũng như điều kiện tài chính để trả thì nên lập tức chuyển đến cơ quan hữu quan hỗ trợ việc thu đòi; Đối với những khoản nợ chắc chắn đòi được, nhưng con nợ có tình trì hoãn, phải dùng mọi biện pháp xúc tiến việc thu đòi.

3.5. Giải pháp về quản lý tiền mặt tại quỹ

Mỗi HTXNN tùy quy mô và nhu cầu tiền mặt cần thiết thường xuyên nên có định mức tồn trữ tiền mặt, không nên trữ tiền mặt với số lượng lớn một mặt dễ xảy ra tình trạng thất thoát, tư dụng; mặt khác mất đi một khoản thu nhập. Như vậy cần thường xuyên kiểm tra và gởi vào ngân hàng những khoản vượt định mức và những khoản tạm thời chưa cần dùng đến. Ngoài ra, HTXNN cần phải cải thiện lưu lượng tiền mặt vì bất kỳ nhà quản trị tài chính nào cũng biết, để duy trì được dòng chảy tối ưu tiền mặt tốt cần phải giới tung hứng trên mọi mặt trong kinh doanh, quản trị chặt chẽ các khoản phải thu, tới việc tăng hạn mức nợ tín dụng, cho tới việc quản trị hàng tồn kho. Điều cốt yếu giúp cho việc quản trị dòng tiền có hiệu quả là phải điều hòa được dòng tiền chảy vào và dòng tiền chảy ra. Việc cải thiện dòng chảy tiền sẽ làm giảm vốn cố định, mà nhà quản trị cần để đầu tư cho công việc kinh doanh. Một dòng tiền tăng trưởng ổn định cũng giúp nhìn thấy trước được mẫu hình kinh doanh, điều này làm cho HTXNN sẽ dễ dàng hơn trong việc lập kế hoạch và lên ngân sách cho việc phát triển trong tương lai. Để cải thiện dòng tiền, cần: Tận dụng tối đa các hạn mức mua chịu; Tận

dụng các khoản chiết khấu thanh toán của nhà cung cấp; Cân đối lượng khách hàng; Kiểm tra giá bán; Không mua tất cả ở cùng một nơi; Tổ chức hợp tác mua hàng; Kiểm soát chặt chẽ lượng hàng tồn kho; Cân nhắc việc đi thuê thay cho phải mua; HTX cần phải xác định được giá trị của tiền.

3.6. Giải pháp về việc phân phối thu nhập đảm bảo sự công bằng trong quá trình thực hiện

Sự công bằng chính là kim chỉ nam đối với việc phân phối. Một đặc trưng riêng có được luật pháp hoá đối với loại hình kinh tế hợp tác. Xét về bản chất đây chính là việc làm nhằm giảm “đầu vào” tăng lợi nhuận đạt được cho kinh tế hộ. Hiện nay một HTXNN thực hiện công việc này theo nhiều kiểu khác nhau. Có HTXNN chia một phần cố định trên số cổ phần đóng góp; Có HTXNN chia trên mỗi công đất phục vụ. Nếu đúng như chia theo “mức độ sử dụng dịch vụ” thì việc thực hiện chia trên đầu công là phù hợp còn chia trên số cổ phần đóng góp cũng không khác gì chia cổ tức. Tuy nhiên, lấy một điển hình là dịch vụ bơm tưới, mức độ sử dụng dịch vụ ở đây là việc sử dụng dịch vụ bơm tưới. Mức độ sử dụng dịch vụ ở đây phụ thuộc vào số lượng đất hộ thành viên sở hữu, nên nếu chia theo mức độ sử dụng dịch vụ cũng có nghĩa là ai nhiều đất hơn sẽ được giảm nhiều, hộ nào ít đất hơn sẽ bị giảm ít. Nhưng phần lớn hộ đất ít lại rơi vào hộ nghèo, điều chỉnh như vậy liệu có gây hiện tượng phân hoá và công bằng không? Vấn đề chia theo mức độ sử dụng dịch vụ, thiết nghĩ phù hợp hơn đối với các HTXNN dịch vụ phi nông nghiệp như giao thông, thương mại... Đối với HTXNN dịch vụ nông nghiệp, việc chia theo mức độ sử dụng dịch vụ cần hiểu theo nghĩa “sử dụng dịch vụ toàn bộ”. Ví dụ một HTXNN hoạt động đa dịch vụ, cung ứng dịch vụ đầu vào, trong quá trình sản xuất lần đầu ra, nếu

nông hộ có tham gia góp vốn và sử dụng tất cả các dịch vụ HTXNN cung ứng thì thực hiện việc giảm dịch vụ, nếu chỉ tham gia một phần thì xét giảm theo tỷ lệ, nếu chỉ tham gia một dịch vụ trong tổng số thì không được giảm. Thực hiện được điều này một mặt khuyến khích thành viên sử dụng dịch vụ HTXNN, mặt khác giúp HTXNN có điều kiện mở rộng dịch vụ.

3.7. Giải pháp về chế độ báo cáo, công khai tài chính và lập kế hoạch hóa tài chính

Cũng như các tổ chức kinh tế khác, HTXNN phải thực hiện công tác báo cáo tài chính hàng năm. Tuy nhiên, do đặc điểm sản xuất nông nghiệp theo vụ và phụ thuộc vào thời tiết nên một số huyện trên địa bàn phát sinh vụ không tròn năm, có nghĩa là chi phí phát sinh trong năm nhưng phải thu vào năm sau. Để thực hiện chế độ báo cáo và công khai tài chính theo đúng niên độ, công tác ghi chép sổ sách kế toán phải được chú trọng ở mỗi HTXNN, có như vậy mới chủ động trong tiến độ báo cáo. Và tùy điều kiện từng HTXNN có những giải pháp phù hợp trong việc tách và nhập, đảm bảo kịp thời tiến độ báo cáo và công khai tài chính trước Đại hội thành viên.

HTXNN cần lập mô hình kế hoạch tài chính. Mô hình kế hoạch tài chính là một phần của quy trình lập kế hoạch tài chính, giúp HTXNN thực hiện dễ hơn trong xây dựng một dự toán tài chính. Các thành phần của một mô hình kế hoạch tài chính: Dữ liệu đầu vào, bao gồm các bảng báo cáo tài

chính của năm hiện tại và các dự toán về chúng trong tương lai; Mô hình kế hoạch, được thiết lập để tính toán các dự đoán của nhà quản trị cho lợi nhuận, đầu tư mới và tài trợ; Kết quả đầu ra, bao gồm các báo cáo tài chính dự báo dự toán.

4. Kết luận

Hoạt động cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp đối với kinh tế HTXNN trong những năm qua đã góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế ở địa phương. Hình thức hợp tác “kiểu mới” trong nông nghiệp, không tập thể hoá tư liệu sản xuất mà dựa trên cơ sở góp vốn cổ phần cùng nhau hoạt động, cung ứng dịch vụ đầu vào và đầu ra là đúng hướng và có giá trị lâu dài, đã có tác dụng tích cực trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp, hạ giá thành sản phẩm nông sản qua việc hợp lý hoá dịch vụ phí, phát huy nội lực trong dân trên địa bàn. Tuy nhiên, kết quả này chỉ mới phản ánh được bước đầu về hiệu quả kinh tế, còn năng lực quản lý đặc biệt là quản lý về mặt tài chính nhằm đảm bảo ổn định và phát triển lâu dài, phát huy nội lực trong HTXNN là vấn đề cần được tập trung chú ý giải quyết. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính trong HTXNN là việc làm cấp thiết của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương và nhất là đối với mỗi HTXNN trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhằm tạo sức sống bền vững và ngày càng phát triển của HTXNN □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tình hình kinh tế hợp tác, HTX tỉnh Phú Yên năm 2019.
 Thông tư 83/2015/TT-BTC, *Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính áp dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*, Hà Nội.
 Thông tư 24/2017/TT-BTC, *Hướng dẫn chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*, Hà Nội.
 Thông tư 45/2018/TT-BTC, *Hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định*, Hà Nội.
 Luật Hợp tác xã năm 2012.
 Thông tư số 15/VBHN – NHNN năm 2014, *Hướng dẫn tín dụng nội bộ hợp tác xã*.

CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ÂM NHẠC DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC CHĂM H'ROI, BA NA, Ê ĐÊ, TỈNH PHÚ YÊN

Trần Thị Hồng Vân

Trường Đại học Phú Yên

Email: tranthihongvan@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/05/2020; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê ở Phú Yên có một kho tàng âm nhạc dân gian rất phong phú và đa dạng, bao gồm các bản nhạc dùng trong các nghi lễ tín ngưỡng, những bài dân ca trữ tình phản ánh những sinh hoạt đời thường. Bên cạnh dân ca, họ có hệ nhạc khí vô cùng độc đáo và đa dạng. Đây là niềm tự hào và động lực để người dân bảo tồn, phát huy giá trị của loại hình âm nhạc này. Trong xã hội hiện nay, âm nhạc cổ truyền dân tộc đang có nguy cơ mai một dần trước xu thế hội nhập toàn cầu. Do vậy, vấn đề gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc là việc làm vô cùng cần thiết và quan trọng.

Từ khóa: *bảo tồn và phát triển âm nhạc dân gian, Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê, Phú Yên*

Folk music of indigenous ethnic minorities in phu yen for conservation and development

Tran Thi Hong Van

Phu Yen University

Received: May 08, 2020; Accepted: June 10, 2022

Abstract

The ethnic groups of Cham H'roi, Bana and Ede in Phu Yen province have a rich and diverse folk music treasure, including the music used in religious rituals, and lyrical music reflecting their daily life. Besides folk songs, they also have extremely unique and diverse instrumental systems. This is the pride and motivation for the local people to preserve and promote the values of this music form. In today's society, traditional music is at risk of fading away from the trend of global integration. Therefore, the issue of preserving and promoting the national cultural values is an extremely necessary and important work.

Keywords: *conservation and development of folk music, Cham H'roi, Bana, Ede, Phu Yen*

1. Đặt vấn đề

Phú Yên có gần 30 dân tộc sống chung với nhau. Trong đó dân tộc Kinh chiếm 88%, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 12% bao gồm các dân tộc như Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê là những tộc người đã sống lâu đời trên đất Phú Yên nên thường được gọi là dân tộc bản địa Phú Yên. Sau ngày miền Nam được giải phóng, khi thành

lập huyện Sông Hinh (1986) còn có những dân tộc từ miền núi phía Bắc di cư vào vùng đất Sông Hinh như: Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu. Dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê ở Phú Yên chủ yếu sống tập trung ở các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh và Phú Hòa. Đây là các huyện miền núi nằm phía tây của tỉnh Phú Yên.

Các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê ở

Phú Yên có một kho tàng âm nhạc cổ truyền rất phong phú bao gồm các bản nhạc dùng trong nghi lễ tín ngưỡng, những bài dân ca trữ tình phản ánh những sinh hoạt đời thường thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình mẫu tử, tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu nam nữ... Ngoài ra còn phần âm nhạc phụ họa cho các loại truyện thơ, anh hùng ca, sử thi cũng đóng một vai trò quan trọng. Bên cạnh dân ca, họ có hệ nhạc khí vô cùng độc đáo, phong phú và đa dạng. Đặc biệt bộ nhạc khí có giá trị độc đáo, sự phối hợp của hai dân tộc Chăm H'roi và Ba Na ở Phú Yên là bộ *Trống đôi, Cồng ba và Chiêng năm*.

2. Đặc điểm Âm nhạc dân gian các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê, tỉnh Phú Yên

Cũng như mọi loại hình nghệ thuật khác, âm nhạc luôn gắn bó chặt chẽ với lịch sử phát triển của dân tộc. Trong nền âm nhạc dân tộc có rất nhiều thể loại khác nhau như: Nhạc hát (dân ca), nhạc đàn (khí nhạc), múa. Dân tộc Việt Nam vốn có năng khiếu nghệ thuật và một truyền thống yêu âm nhạc từ rất lâu đời (Âm nhạc là món ăn tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi người). Bởi vậy, ông cha ta đã tận dụng mọi vật liệu, mọi thời gian, mọi cơ hội để sáng tạo trong âm nhạc. Tất cả các công việc, các hoạt động đều được nhân dân ta âm nhạc hóa và cứ thế làm phong phú thêm kho tàng âm nhạc dân gian.

Nằm trong dải đất Nam Trung Bộ, Phú Yên là tỉnh có kho tàng âm nhạc dân gian rất phong phú, đa dạng và bao gồm cả 30 dân tộc như Kinh, Ê Đê, Chăm H'roi, Ba Na, Tày, Nùng, Gia Rai, Mường, Răclây, Ngái, Xê Đăng, Sán Diu, Sán Chay, Tà Ôi, Khơme, Thái, H'rê, M'Nông, H'Mông, Dao, Hà Nhì... Các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê rất yêu ca hát, với họ âm nhạc gắn bó với cuộc sống hằng ngày trong lao động sản xuất, trong tâm tư tình cảm và trong phong tục

tập quán. Ca hát đối với họ không chỉ là vấn đề giải trí mà là nhu cầu từ cuộc sống, tình cảm và tâm linh của mỗi con người và cả cộng đồng. Họ hát về nghi lễ, phong tục, hát về lao động sản xuất, hát về tình yêu đôi lứa, về những ước vọng tương lai..., với các thể loại như hát đối đáp, hát giao duyên để bày tỏ tình cảm nam nữ, hát Ay Ray, hát Ru, hát Chok... Dân ca các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê ở Phú Yên cũng hình thành và phát triển theo phong tục tập quán và sinh hoạt của người dân trong lao động. Gồm 2 bộ phận chính là dân ca trong nghi lễ, tín ngưỡng và dân ca trong sinh hoạt đời thường. Dân ca nghi lễ, tín ngưỡng ở người Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê, đều có hát sử thi và hát trong lễ bỏ mả, dân ca trong sinh hoạt đời thường của người dân nơi đây gắn với từng công việc cụ thể trong lao động sản xuất, trong các buổi hội hè... Những bài dân ca trong lao động nhằm để giảm bớt sự nặng nhọc và làm tăng tinh thần trong công việc. Trong sinh hoạt xã hội, các bài dân ca nói lên tâm tư tình cảm của con người với quê hương đất nước, nam nữ thổ lộ tình cảm dành cho nhau, tình làng nghĩa xóm, tinh thần tập thể...

Bên cạnh dân ca, hệ thống nhạc khí của các dân tộc, Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê, cũng vô cùng phong phú. Nó được người dân sáng tạo ra trong quá trình lao động, từ những vật dụng thô sơ trong cuộc sống hàng ngày như: Sắc, đồng, tre, nứa, da các loại động vật hoặc vỏ của các loại quả... họ đã chế tác ra các loại nhạc khí rất độc đáo như: chiêng, trống, kèn, sáo, các loại đàn... Các nhạc khí thường được người dân dùng để độc tấu, hòa tấu hoặc đệm hát... như: *Đinh goong, B'ro, Ka nhi, Sáo ngang, Đàn k'ni - Đinh Năm - Đinh Tak Tar*... Đặc biệt bộ nhạc khí *Trống đôi, Cồng ba và Chiêng năm* có giá trị độc đáo, là sự phối hợp của hai dân tộc Chăm H'roi và Ba Na ở Phú

Yên, đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đây là niềm tự hào và động lực để người dân bảo tồn, phát huy giá trị của loại nhạc cụ này.

Khi âm nhạc bác học chuyên nghiệp được sáng tác bởi các nhạc sĩ, các nhà soạn nhạc có trình độ, kiến thức nhất định về âm nhạc, được ghi chép đầy đủ lưu truyền một cách bài bản có hệ thống. Âm nhạc dân gian do người dân tạo ra một cách ngẫu hứng trong quá trình lao động, trong sinh hoạt đời thường, bằng niềm đam mê hay một phút ngẫu hứng trong công việc, họ đã hát lên những làn điệu dân ca phù hợp với công việc lao động. Hay trong cuộc sống hàng ngày, với những vật dụng quen thuộc như cây tre, cây nứa, quả bầu, quả bí hoặc mảnh da động vật mà họ săn bắt được... họ cũng có thể tạo ra những nhạc cụ tuyệt vời. Họ đã thể hiện những sáng tạo của mình bằng niềm đam mê, bằng những xúc cảm rất đời thường trong cuộc sống hàng ngày của họ. Chính những con người này, ngày nay chúng ta gọi họ là những nghệ nhân, là nhân chứng sống lưu truyền những bài hát bản nhạc dân gian cho chúng ta.

2.1. Thực trạng bảo tồn Âm nhạc dân gian các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê, tỉnh Phú Yên

Trong xã hội hiện nay, âm nhạc dân gian dân tộc đang có nguy cơ mai một dần trước xu thế hội nhập toàn cầu. Sự xâm nhập của các luồng văn hóa ngoại lai đã làm cho hồn cốt của văn hóa dân gian bản địa mờ dần bản sắc độc đáo của mình. Do vậy, vấn đề gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc là việc làm vô cùng cần thiết và quan trọng. Nhưng những nghệ nhân người giữ hồn cho âm nhạc dân gian đang dần dà và mất đi theo thời gian. Thế hệ trẻ ngày nay được tiếp xúc với nhiều thể loại âm nhạc mới, âm nhạc nước ngoài du nhập...

đã dần dần quên đi những làn điệu dân ca, dân vũ, những bài công chiêng truyền thống mà thế hệ cha ông họ đã tạo nên từ hàng trăm năm qua... Đồng nghĩa với sự mai một của nền âm nhạc dân gian các dân tộc trước xu thế phát triển và hội nhập của xã hội.

2.2. Một số giải pháp công tác bảo tồn và phát triển.

Trong dân gian có một kho tàng âm nhạc rất phong phú và đa dạng. Nó được tồn tại đến ngày hôm nay thông qua việc truyền ngón và truyền khẩu. Nó được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bên cạnh một số tư liệu đã được các tác giả đi trước sưu tầm và nghiên cứu, vẫn còn rất nhiều tư liệu chưa được sưu tầm và xuất bản. Vì vậy chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm sưu tầm, bảo tồn và phát triển loại hình âm nhạc dân gian như sau:

- Tổ chức các buổi điên dã đến tận các địa phương, các buôn làng để nghiên cứu, sưu tầm và tìm hiểu về âm nhạc dân gian các tộc thiểu số. Tìm hiểu về văn hóa, phong tục tập quán cũng như văn hóa phi vật thể của họ, những gì họ còn lưu giữ và lưu giữ như thế nào.

- Chúng ta cần thu thập thông tin, quan sát, tham dự các cuộc hội hè, tế lễ của người dân địa phương (hoặc dân tộc thiểu số). Bởi trong các cuộc tế lễ hội hè của địa phương bao giờ cũng có âm nhạc dân gian nhằm phục vụ các cuộc tế lễ, vui chơi, hội hè và thể hiện bản sắc văn hóa của vùng miền đó.

- Phỏng vấn những nghệ nhân, các trưởng thôn, trưởng bản, những người dân địa phương với các thành phần và lứa tuổi khác nhau, những nhà quản lý văn hóa, những người làm công tác văn hóa cơ sở và khai thác điển giải của những chủ thể điển xướng trong lễ hội.

- Ghi âm, ghi hình, quay phim, chụp ảnh, thu âm, ký âm... các bài bản và ghi

chép lại các thao tác được thực hiện.

- Khai thác hồi ức của nghệ nhân và các vị cao niên của địa phương, phục dựng lại nét đặc trưng của âm nhạc dân gian vùng miền đó. Trên cơ sở những tư liệu đã được sưu tầm trong qua trình điền dã, chúng ta tiến hành phân tích, xử lý, ghi chép lại thành các bản thảo, các tổng phổ để đưa vào công trình và tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

- Địa phương thường xuyên tổ chức các cuộc thi, các câu lạc bộ sinh hoạt âm nhạc dân gian.

- Các phòng Văn hóa- Thông tin các huyện thị, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nên mở các khóa đào tạo ngắn hạn về hát dân ca, hoặc lớp biểu diễn nhạc cụ dân tộc do chính các nghệ nhân tại địa phương tham gia truyền dạy.

- Đề ra cách lưu truyền âm nhạc dân gian trong giới trẻ. Trường học là nơi tốt nhất để truyền bá âm nhạc thông qua giảng dạy âm nhạc chính khóa, vui chơi âm nhạc và sinh hoạt ngoại khóa âm nhạc, để âm nhạc dân tộc có chỗ đứng trong nhà trường phổ thông.

- Các sở ban ngành khác trong địa

phương vận dụng các bài bản âm nhạc dân gian, đưa vào dàn dựng trong các chương trình nghệ thuật để tham gia các hội thi, hội diễn nhằm quảng bá nét đặc sắc âm nhạc dân gian đến với công chúng. Hoặc xây dựng các tour du lịch di sản văn hóa đến các vùng đồng bào dân tộc. Tổ chức các buổi biểu diễn hát dân ca, biểu diễn các loại nhạc cụ, công chiêng... để quảng bá nét đặc sắc âm nhạc dân gian của dân tộc địa phương mình đến khách du lịch.

3. Kết luận

Tìm hiểu nghiên cứu âm nhạc dân gian đòi hỏi phải có nhiều thời gian điền dã, sưu tầm, thu thập tư liệu... Đã có nhiều tác giả dày công nghiên cứu, sưu tầm, ghi chép lại. Vấn đề chúng tôi băn khoăn là cách bảo tồn và phát triển nó như thế nào, làm thế nào để âm nhạc dân tộc đến được với lớp trẻ, để truyền bá và giáo dục các em yêu thích, quý trọng và gìn giữ nó. Đồng thời, chúng tôi mong muốn có cơ chế để bảo vệ và phát triển nền âm nhạc dân gian các dân tộc Chăm H'roi, Ba Na, Ê Đê ở Phú Yên một cách khoa học, nhằm giữ gìn di sản văn hóa phi vật thể này trước nguy cơ mai một và biến mất theo thời gian□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Ngọc Phúc (2016), *Âm nhạc cổ truyền tộc người Chăm*, Nxb Mĩ thuật.

Ka Sô Liêng (1997), *Địa chí dân tộc Ê đê Phú Yên*, Nxb Thời đại.

Lê Thế Vịnh (2010), *Văn hóa người Chăm H'roi tỉnh Phú Yên*, Nxb Dân trí.

Ly Sol - Linh Nga - Linh Nga Niê Kdam (2016), *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, Nxb Sân khấu.

Lý Vân Linh - Linh Nga Niê Kdam (2007), *Nhạc cụ cổ truyền của người Ê đê Kpă*, Nxb Văn hóa dân tộc.

CƠ SỞ LÀM ĐỒ DÙNG DẠY HỌC VÀ ĐỒ CHƠI MẦM NON

Phan Thị Lan

Trường Đại học Phú Yên

Email: phanthilan@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/09/2022; Ngày nhận đăng: 10/06/2022

Tóm tắt

Chương trình giáo dục mầm non hiện nay được xây dựng theo hướng tăng quyền tự chủ của giáo viên trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục. Để đáp ứng với việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và thiết kế bài học đòi hỏi giáo viên phải biết nghiên cứu, sáng tạo đồ dùng trực quan. Hai loại đồ dùng dạy học và đồ chơi trong giáo dục mầm non đều là đồ dùng trực quan vì trẻ mẫu giáo học mà chơi, chơi mà học. Bài viết đề cập đến cơ sở làm đồ dùng dạy học và đồ chơi, hướng dẫn người học quy trình thiết kế, sáng tạo ngắn gọn, chính xác, hiệu quả.

Từ khoá: *Giáo viên mầm non, đồ dùng dạy học và đồ chơi, cơ sở làm đồ dùng dạy học và đồ chơi*

Establishments for making preschool teaching materials and toys

Phan Thi Lan

Phu Yen University

Received: September 04, 2022; Accepted: June 10, 2022

Abstract

The current preschool education program is built in the direction of increasing the teachers' autonomy in conducting educational activities. Responding to the development of teaching plans and lesson designs requires teachers to know how to research and create visual aids. Both teaching aids and toys in preschool education are visual aids because preschoolers learn through play, play and learn. This article mentions the foundations for making teaching materials and toys, guiding learners through some short, precise and effective design and creation processes.

Keywords: *preschool teachers, teaching materials and toys, foundations for making teaching materials and toys*

I. Đặt vấn đề

Đồ dùng dạy học và đồ chơi là phương tiện tổ chức hoạt động nhận thức cho trẻ mầm non, đối với lứa tuổi này đồ dùng dạy học và đồ chơi là thế giới trực quan sinh động về hiện thực cuộc sống

xung quanh. Do đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi là “học mà chơi, chơi mà học” nên đồ dùng dạy học và đồ chơi đều có tác dụng hỗ trợ nhận thức cho trẻ (Nguyễn Lăng Bình, 1996), ở bậc học mầm non, hai loại này là đóng vai trò như một loại đồ

dùng trực quan, được giáo viên sử dụng trong giờ dạy, hoạt động ngoại khoá... để trình bày kiến thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cho học sinh.

Việc nghiên cứu mẫu đồ dùng dạy học và đồ chơi của giáo viên mầm non chứng tỏ lòng nhiệt huyết yêu nghề, khả năng tìm tòi, sáng tạo độc đáo. Nghiên cứu dưới góc độ khoa học để tìm ra mẫu đồ dùng trực quan phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, là nguồn kiến thức phong phú giúp trẻ lĩnh hội kiến thức thực tế, mở ra những khái niệm mới, năng lực khám phá thế giới xung quanh cho trẻ, mở ra sự hứng thú, thú vị của trẻ khi ngắm nhìn những mẫu sáng tạo của giáo viên tự làm.

Quy trình làm đồ dùng trực quan như thế nào, đó là vấn đề để người học ngành mầm non, giáo viên đang dạy học, người trong lĩnh vực thiết kế tạo mẫu cần nghiên cứu, tìm ra công đoạn ngắn nhất, để mang lại sản phẩm hiệu quả nhất hội đủ các yếu tố về tính khoa học, tính giáo dục, tính thẩm mỹ, tính an toàn, tính sáng tạo... (Nguyễn Lăng Bình và cộng sự, 1996) trước khi đưa đến cho trẻ. Đây là vấn đề mà bài viết muốn đề cập tới.

II. Giải quyết vấn đề

1. Cơ sở lý luận

1.1. Nguyên tắc làm đồ dùng trực quan

Đối với đồ dùng dạy học và đồ chơi tự làm, sáng tạo thì việc thiết kế tạo mẫu học liệu được dựa theo các nguyên tắc thiết kế đồ dùng trực quan. Căn cứ vào yêu cầu thực tế thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; phát triển Chương trình giáo dục mầm non; kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học; kế hoạch thực hiện chuyên đề hàng năm để tạo mẫu.

Yêu cầu giáo dục của đồ dùng trực quan: Giúp trẻ em phát triển các lĩnh vực thể chất, ngôn ngữ, trí tuệ, thẩm mỹ, tình

cảm và kỹ năng xã hội; đáp ứng yêu cầu phát triển lứa tuổi.

Phạm vi bài viết chú trọng đến cơ sở khoa học của việc thiết kế đồ dùng trực quan (đồ dùng dạy học và đồ chơi mầm non) nên chỉ đề cập đến những nguyên tắc làm đồ dùng trực quan chung nhất cho 2 loại này.

- Thiết kế đồ dùng trực quan bám sát Chương trình giáo dục mầm non, có tính năng kích thích phát triển thể chất, tư duy, sáng tạo, phù hợp với nhu cầu và phát triển của từng độ tuổi về thể chất, giác quan và học tập. Phải sử dụng tích cực trong việc khai thác nội dung bài học, giáo dục trong hoạt động chơi. Phù hợp với hình thức dạy học. Sử dụng đúng mục đích, đúng yêu cầu, đúng chỗ.

- Phải có đặc điểm riêng của đối tượng, cung cấp thông tin chính xác, để trẻ có khái niệm đúng về đối tượng, để rèn luyện óc phân tích, tri giác cụ thể, đào sâu nhận thức, tránh chung chung, hiểu hai nghĩa.

- Thiết kế phải đảm bảo tính khoa học sư phạm, giúp trẻ tiếp thu được kiến thức, kỹ năng, mà mục đích, yêu cầu của chương trình đặt ra. Đồng thời, phù hợp tâm sinh lý của trẻ em, gây hứng thú trong hoạt động.

- Thiết kế mang đậm màu sắc văn hoá, phản ánh các vấn đề cuộc sống xung quanh trẻ, địa phương, dân tộc, vùng miền. Tránh sao chép hình ảnh trên mạng như hoạt hình, truyện tranh nước ngoài...

- Thiết kế phải có tính thẩm mỹ, có vẻ đẹp diễn hình, độc đáo về tạo hình, màu sắc, làm lôi cuốn hấp dẫn trẻ say mê khám phá.

- Đối với đồ dùng dạy học và đồ chơi tự làm: Bảo đảm vệ sinh, an toàn, không gây độc hại; thân thiện với môi

trường; hạn chế sử dụng học liệu từ nhựa tái chế và sản phẩm nhựa dùng một lần. Học liệu phải đảm bảo thẩm mỹ về hình thức, màu sắc cần tươi sáng, phù hợp với giáo dục mầm non.

- Tận dụng nguyên liệu phế thải, thiên nhiên...

1.2. Vai trò của đồ dùng trực quan

Đồ dùng trực quan đóng nhiều vai trò trong quá trình dạy học.

* Đối với giáo viên: giúp tổ chức các hoạt động học tập, hoạt động chơi cho trẻ mầm non một cách sinh động, cụ thể.

* Đối với trẻ mầm non: giúp hiểu biết thông tin về các sự vật, hiện tượng một cách đầy đủ, chính xác, qua đó trẻ dễ hiểu, dễ nhớ kiến thức mới. Hoặc củng cố, mở rộng, đào sâu những kiến thức mà trẻ đã có trước đó. Phát triển năng lực quan sát, năng lực phân tích, tổng hợp.

2. Cơ sở thiết kế đồ dùng dạy học và đồ chơi

2.1. Giới thiệu công cụ tham khảo nguồn tài liệu

2.1.1. Pinterest

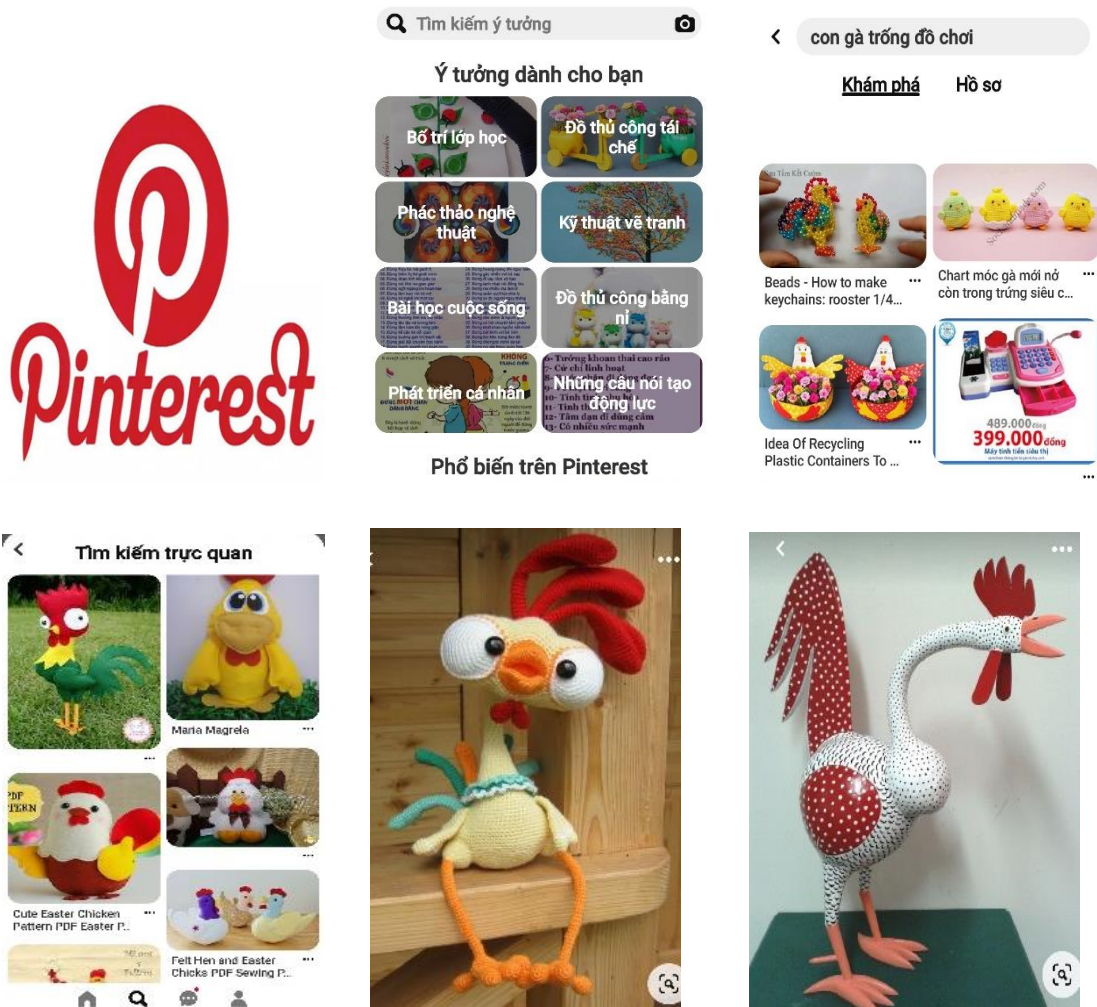
- Pinterest là website chia sẻ ảnh theo dạng mạng xã hội, đăng và phân loại dưới dạng các tấm bảng dán ảnh (theo Wikipedia).

- Pinterest như một công cụ mạng xã hội, chia sẻ hai chiều, có thể chia sẻ chủ đề mà bạn yêu thích trên phương tiện thông

tin đại chúng và khám phá một cách có tư duy, hệ thống theo chủ đề. Tạo ra một nguồn cảm hứng trong việc lên ý tưởng và tham khảo dữ liệu.

- Pinterest như một công cụ khám phá hình ảnh trực quan. Pinterest giúp bạn nhanh chóng tìm thấy những hình ảnh mình cần. Khi một người đưa ra chủ đề hình ảnh thì Pinterest sẽ gửi bạn những hình ảnh mới, dữ liệu liên quan mỗi ngày, bạn sẽ thấy một loạt những bức hình vô tận liên quan đến sở thích đã chọn. Loạt ảnh vô tận này được gọi là Home Feed (nguồn cung cấp dữ liệu) và cũng giống như các trang mạng xã hội khác, đây là nơi các chủ đề và bài đăng từ những người bạn theo dõi được tổng hợp lại. Home Feed sẽ thay đổi nếu bạn lựa chọn hình ảnh khác của một chủ đề mới và tương tự sẽ cung cấp ngân hàng hình ảnh mỗi ngày theo ý bạn.

- Ai cũng có thể sử dụng công cụ này trên điện thoại thông minh, máy vi tính, người học nên cài đặt nó để dễ dàng để tìm kiếm nguồn cảm hứng trên Internet. Hình ảnh mà người dùng ghim vào Pinterest đôi khi cũng được tìm thấy trên Google hoặc một trang mạng xã hội khác. Nhưng dữ liệu mà Pinterest đưa ra rất phong phú, nhất là những trang tạo hình nước ngoài, dữ liệu mang tính hệ thống, còn minh họa cách làm chi tiết.



Hình 1. Quy trình lấy dữ liệu từ pinteres (con gà trống)

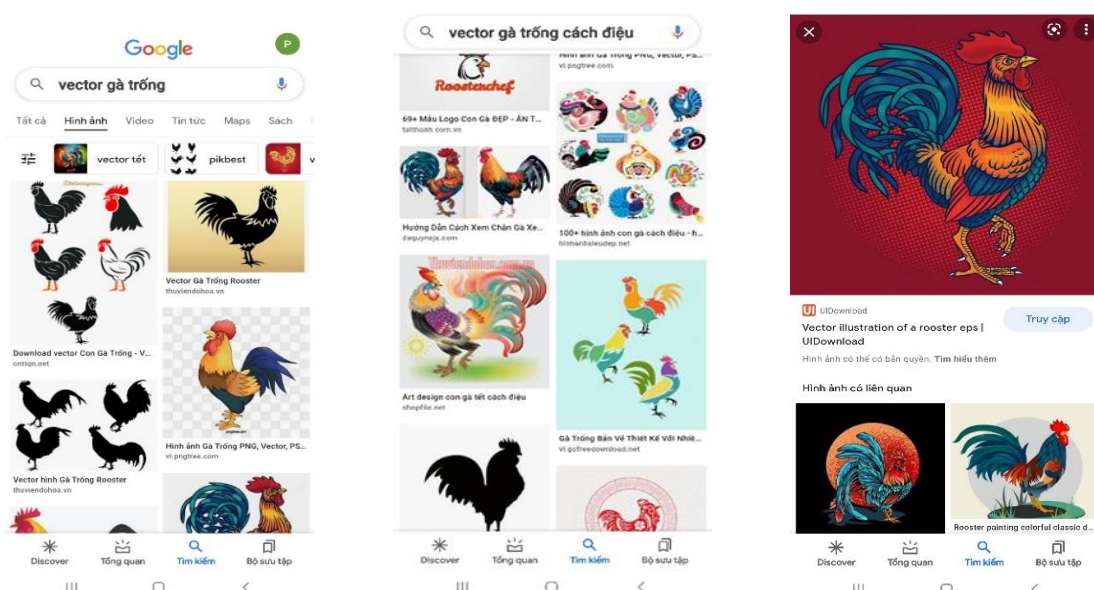
. Quy trình lấy dữ liệu từ Pinterest (hình 1): cài đặt công cụ Pinterest (biểu tượng ở trên) → Tìm kiếm ý tưởng → Lựa chọn hình ảnh → Truy cập hình ảnh → Dữ liệu hình ảnh sáng tạo đa chất liệu. Quy trình tham khảo dữ liệu này có thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các ngành học liên quan đến mỹ thuật tạo hình.

2.1.2. Vector

- Vector là sản phẩm được tạo ra trong quá trình thiết kế đồ họa vector. Nó thường được tạo ra từ hình ảnh, đối tượng, điểm và đường giới hạn... Ảnh vector được tạo ra bởi phần mềm Vector và được lưu trữ dưới định dạng file vector. Vector ảnh không tạo nên từ 1 đối tượng mà nó được tạo thành từ vô số từ những đối tượng hình học xếp

chồng lên nhau. Còn bức ảnh vector sẽ là sự kết hợp của vô số các đối tượng vector (Theo Wikipedia).

- Dùng vector để lấy dữ liệu hình ảnh, tùy theo cảm xúc của mình mà chọn hình ảnh, vector cho dữ liệu đa dạng về hình như biến dạng, bóp hình, đơn giản, cường điệu... màu sắc ấn tượng, phong phú.



Hình 2. Quy trình lấy dữ liệu từ vector (con gà trống)

. Quy trình lấy dữ liệu từ vector (hình 2): Mở Google → Tìm kiếm ý tưởng → Lựa chọn hình ảnh → Truy cập hình ảnh → Dữ liệu hình vẽ đa dạng về hình và màu. Quy trình tham khảo dữ liệu này có thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các ngành liên quan đến mỹ thuật tạo hình.

2.2. Quy trình thiết kế đồ dùng trực quan

Thiết kế đồ dùng trực quan trong giáo dục mầm non phải tuân theo trình tự các bước sau:

- Nghiên cứu nội dung bài dạy để lựa chọn đồ dùng trực quan minh họa. Xác định đồ dùng trực quan ở dạng đồ chơi, đồ dùng dạy học (tranh minh họa, mô hình, chủ đề, đồ dùng minh họa, hình ảnh thật...).
- Lựa chọn chất liệu thiết kế, với đồ dùng minh họa đơn lẻ có thể tận dụng nguyên vật liệu phế thải, các nguyên vật

liệu khác. Các chủ đề lớn, mô hình nên chọn một chất liệu chủ đạo, các chất liệu khác có màu sắc và tính chất tương đồng, ví dụ như vải dạ nỉ kết hợp với giấy xốp bitis, không nên kết hợp với rơm, rạ.

- Nguồn tư liệu hình ảnh: Mỗi bài dạy đều cần đồ dùng trực quan minh họa, xung quanh chúng ta không phải lúc nào cũng có hình ảnh thực để quan sát, ghi chép và tái hiện, vậy nguồn tài liệu ở đâu và lấy theo quy trình nào. Chúng ta cùng quan sát quy trình lấy dữ liệu hình ảnh con gà trống:



Hình 3. Quy trình tham khảo dữ liệu sáng tạo mẫu (con gà trống)

. Quy trình lấy dữ liệu (H3):

- Vào trang Google, gõ con gà trống, sau đó nhấn vào mục hình ảnh (xem hình ảnh con gà trống có các đặc điểm riêng gì khác với con gà mái, gà con, những con vật khác); nhấn vào mục video (quan sát và nhận biết về khối, cấu trúc, hình dạng, động tác, tiếng gáy... để tri giác toàn diện về 1 con vật cụ thể). Sử dụng Google, lấy dữ liệu tiêu đề như: Đồ chơi mầm non hình con gà trống, chọn các chất liệu dạ nỉ, xốp... Tiếp đó mở vector con gà trống để xem đối tượng được thể hiện qua hình ảnh đồ hoạ

- Vào công cụ Pinterest, chọn mục con gà trống đồ chơi, để xem hình ảnh sáng tạo bằng các chất liệu khác nhau.

. Quy trình sáng tạo:

- Sau khi tham khảo dữ liệu từ Google ở mục hình ảnh, video, vector (cấu trúc, hình dáng, khối, màu sắc, đặc điểm riêng); tham khảo công cụ Pinterest để xem hình ảnh sáng tạo như cách điệu, cường điệu về hình, màu... bằng các chất liệu khác nhau. Người tạo mẫu sẽ có một số vốn về đối tượng.

- Sử dụng vốn nghiên cứu cấu trúc hình ảnh thật để phác thảo tạo hình theo góc nhìn mà mình có cảm xúc nhất.

- Sử dụng vốn cách điệu hình để làm cho hình ảnh uyển chuyển hoặc thoáng hoạt, cường điệu màu sắc từ hình ảnh thực tế, làm đẹp hơn, rực rỡ hơn, cá tính hơn nhưng vẫn có đặc điểm đối tượng.

- Chọn chất liệu gần gũi với chất đối tượng cần diễn tả, tạo hình đơn lẻ thì lựa chọn chất liệu nguyên vật liệu đã có sẵn gợi ý hình ảnh, kỹ thuật thể hiện như cắt, khâu, dán... Cần chọn cho mình một hình ảnh mà mình có cảm xúc mạnh mẽ nhất về đối tượng, thể hiện được đối tượng một cách rõ nét nhất, có đặc điểm riêng nhất.

2.3. Nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch trong sáng tạo mẫu

Quan sát trong quá trình giảng dạy ngành Giáo dục Mầm non, chúng tôi nhận thấy chỉ khoảng 1/3 số sinh viên 1 lớp là đạt từ mức khá trở lên khi học học phần làm đồ chơi mầm non. Đa số cho rằng mình không có năng khiếu, học phần này khó quá, hoặc tốn nhiều thời gian. Cho dù giảng viên đã cung cấp quy trình từ tham khảo dữ liệu đến thiết kế tạo mẫu nhưng người học vẫn làm tắt. Vì thời gian dành cho sáng tạo một loại mẫu ở trên lớp rất ít, thời gian ở nhà là chính, giảng viên không quản lý hết được. Vì vậy khi người học trình bày sản phẩm là xong, việc gỡ bỏ, điều chỉnh rất khó.

- Người học không bám sát nội dung chương trình đào tạo, không xác định được mục tiêu và yêu cầu của loại đồ dùng mình cần làm, dẫn đến việc thiết kế mẫu không phù hợp.

- Lỗi thông thường của người học là hay tạo hình tắt. Vì người học muốn làm xong ngay sản phẩm, nên vào thẳng trang hình ảnh đã sáng tạo sẵn và sao chép, cải biên. Người học không nghiên cứu cấu trúc thật của đối tượng, không nhận biết được đặc điểm riêng của đối tượng, dẫn đến việc vẽ hoa hồng nhưng lá đơn, làm quả cà chua nhưng cuống lại là cà dĩa...

- Sử dụng tài liệu không chọn lọc, không nghiên cứu. Người học bỏ qua công đoạn nghiên cứu hình ảnh thực, nghiên cứu video về hình ảnh đối tượng, dẫn đến việc tri giác không đầy đủ, hoặc lệch lạc về đối tượng, bị hấp dẫn vì cách tạo hình lạ, bị đánh lừa về màu sắc, cho rằng sự sáng tạo độc, dị là độc đáo nên việc tạo hình lệch lạc, thiếu thẩm mỹ, màu sắc lòe loẹt. Ví dụ như tạo hình mũ múa mặt một con vật ở góc $\frac{3}{4}$ nhưng khuôn mặt, mắt vẫn chính diện, chỉ có miệng $\frac{3}{4}$, màu sắc thì phi thực tế như sử dụng màu xanh lam cho da mặt...

- Khả năng chuyển thể từ dữ liệu hình ảnh thực sang chất liệu tạo hình không

tốt, không hình dung được việc tạo khối hay mảng sẽ hiệu quả hơn, sử dụng chất kết nối không hiệu quả.

- Một nguyên nhân nữa là không đầu tư cho sản phẩm, không dành thời gian cho việc tìm kiếm nguyên vật liệu, màu sắc phù hợp, có gì làm đó, dẫn đến việc sản phẩm thiếu thẩm mỹ.

3. Kết luận

Từ những phân tích ở trên cho thấy vai trò quan trọng của đồ dùng dạy học và đồ chơi mầm non. Việc thiết kế đồ dùng trực quan phải được nghiên cứu dưới góc nhìn của một nhà sư phạm đầy trách nhiệm, tâm huyết và say mê sáng tạo thì mới đưa ra được một sản phẩm phục vụ cho hoạt động dạy học hiệu quả. Các cơ sở đào tạo phải xây dựng nội dung chương trình nâng chuẩn, chú trọng đến học phần thiết kế, tạo dáng đồ dùng dạy học và đồ chơi. Làm đồ dùng trực quan rất khó, phải cập nhật các loại đồ chơi dành cho trẻ ở nhiều nguồn sáng tạo khác hoặc tài liệu nước ngoài, ví dụ: các ý tưởng từ các trò chơi truyền hình, Pinteres, Vector, cách làm đồ chơi theo phương pháp Montessori, ý tưởng từ các phần mềm trò chơi mầm non như Kidsmart, Bé vui học, Bút chì thông minh, Encarta, lamdochoi.com, <https://blogmamnon.net/>, Junbaby....

Chương trình giáo dục mầm non hiện nay được xây dựng theo hướng mở. Xu hướng này đang chuyển hướng từ phương thức giáo dục truyền thống với cách giảng dạy theo giáo trình cứng nhắc

và theo quy tắc, sang mô hình giáo dục linh hoạt, trong đó các cô giáo nhận định khả năng riêng của từng học sinh để áp dụng chương trình dạy và học cá thể hoá cho học sinh. Giáo án linh hoạt hơn cũng đòi hỏi các giáo viên phải có tay nghề cao hơn, việc thiết kế đồ dùng trực quan nghiêm túc, bài bản hơn. Vì thế, giáo viên phải luôn nghiên cứu, học hỏi không ngừng mới có thể đáp ứng được.

Trên đây là quy trình của việc nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo mẫu đồ dùng dạy học và đồ dùng trực quan, người học đi đúng theo từng công đoạn sẽ rút ngắn thời gian làm ra một mẫu mới, bởi những tiêu chí đồ dùng trực quan (sản phẩm phục vụ cho việc giáo dục mầm non) có những yêu cầu nhất định; nếu chỉ đọc, lạ thôi chưa đủ; mà phải đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc tạo mẫu. Việc nghiên cứu sẽ giúp tìm hiểu sâu về tính phù hợp của sản phẩm trong sử dụng đúng mục đích, tính tích hợp sử dụng cho nhiều hoạt động, nhiều môn học, tính linh hoạt...

Một số công cụ tra cứu, nguồn sáng tạo giới thiệu ở trên hy vọng giúp các sinh viên đang học, học viên, giáo viên mầm non, người quan tâm đến việc tạo mẫu đồ dùng dạy học, đồ chơi mầm non có thể tham khảo để tạo ra nhiều mẫu chất lượng, hiệu quả, phục vụ hữu ích cho giáo dục mầm non, đem lại thế giới kiến thức thú vị cho trẻ, hứng thú sáng tạo của giáo viên trong mỗi bài dạy mới... □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Lăng Bình (1996), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn Hoạt động tạo hình Tập 1*, Nhà xuất bản Hà Nội.
- Nguyễn Lăng Bình, Lê Đức Hiền, Nguyễn Mỹ Nga, Đặng Hồng Nhật (1996), *Đồ chơi và cách làm đồ chơi cho trẻ*, Nhà in Tạp chí Cộng sản.